

CỤC THỐNG KÊ TỈNH LẠNG SƠN

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI
TỈNH LẠNG SƠN

GIẢI ĐOẠN 2016 - 2020



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2021

Chỉ đạo biên soạn:

TRẦN LÊ TUÂN

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn

Tham gia biên soạn:

Lê Thị Vân Anh

Nguyễn Thị Phương Thảo

Liễu Thị Hương

Hoàng Thị Hiên

CỤC THỐNG KÊ TỈNH LẠNG SƠN

LỜI NÓI ĐẦU

*Giai đoạn 2016 - 2020, với sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị và sự đồng thuận của nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp, kinh tế - xã hội tỉnh Lạng Sơn có những bước phát triển quan trọng. Nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của các nhà lãnh đạo, quản lý, các nhà nghiên cứu và đối tượng dùng tin, Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn tổ chức biên soạn và phát hành ấn phẩm "**Tổng quan tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2016 - 2020**".*

Nội dung ấn phẩm gồm 2 phần:

Phần thứ nhất: Tổng quan tình hình kinh tế - xã hội.

Phần thứ hai: Tình hình phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020 qua kết quả các cuộc tổng điều tra thống kê.

Trong quá trình biên soạn khó tránh khỏi một số thiếu sót, hạn chế, Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn mong nhận được những ý kiến góp ý của các tổ chức, cá nhân nhằm nâng cao chất lượng cho các ấn phẩm tiếp theo.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH LẠNG SƠN

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	3
Phần thứ nhất. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI	7
I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ	9
1. Tăng trưởng kinh tế	9
2. Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	14
3. Đầu tư phát triển	18
4. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản	20
5. Sản xuất công nghiệp	28
6. Thương mại và dịch vụ	36
7. Phát triển kết cấu hạ tầng	41
II. MỘT SỐ LĨNH VỰC XÃ HỘI	42
1. Dân số và lao động	42
2. Đời sống dân cư	43
3. Giáo dục và đào tạo	44
4. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng	45
5. Hoạt động văn hóa, thể thao	46
6. Bảo vệ tài nguyên và môi trường	46
7. Lĩnh vực khoa học và công nghệ	47
8. Bảo đảm quốc phòng, an ninh và đối ngoại	48
Phần thứ hai. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 QUA KẾT QUẢ CÁC CUỘC TỔNG ĐIỀU TRA THỐNG KÊ	53
A. KẾT QUẢ CUỘC TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2016	55
I. Khái quát chung	55
II. Thành tựu phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản	59
III. Một số hạn chế, bất cập trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản	72
IV. Kết luận	72

B. KẾT QUẢ CUỘC TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017	74
I. Khái quát chung	74
II. Doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	78
III. Đơn vị hành chính, sự nghiệp	89
IV. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	100
V. Kết luận	101
C. KẾT QUẢ CUỘC TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019	103
I. Quy mô và cơ cấu dân số	103
II. Mức sinh	112
III. Mức chết	116
IV. Di cư	119
V. Giáo dục	120
VI. Lao động và việc làm	123
VII. Điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư	126
VIII. Kết luận	130

Phần thứ nhất

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

Lạng Sơn là tỉnh miền núi, biên giới thuộc khu vực Đông Bắc của Việt Nam, là cửa ngõ phía Bắc của đất nước, có vị trí địa lý và chính trị quan trọng, nằm trong vùng đệm giữa địa bàn kinh tế trọng điểm Bắc Bộ: Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và vùng kinh tế phát triển năng động Tây Nam Trung Quốc, có hệ thống giao thông đường bộ khá phát triển. Lạng Sơn có ga đầu tiên của tuyến đường sắt xuyên Việt, đồng thời nối với tuyến liên vận quốc tế. Trên tuyến biên giới với Trung Quốc có 2 cửa khẩu quốc tế, 2 cửa khẩu quốc gia và 1 cửa khẩu chính Chi Ma và 9 cửa khẩu phụ với hoạt động giao lưu kinh tế sôi động. Với vị trí này, Lạng Sơn có nhiều điều kiện thuận lợi để hội tụ, buôn bán, giao lưu và phát triển một nền kinh tế đa dạng và tổng hợp. Khu kinh tế cửa khẩu là khu vực kinh tế trọng điểm, đóng vai trò động lực thúc đẩy phát triển các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn toàn tỉnh; hệ thống giao thông thuận lợi nên việc buôn bán trong những năm qua rất sôi động. Thiên nhiên ưu đãi cho Lạng Sơn về vị trí địa lý, thiên nhiên, lịch sử, con người thân thiện, mến khách, có nhiều lễ hội truyền thống được nhiều khách thập phương biết đến.

Bên cạnh đó, nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng là tiền đề để phát triển ngành công nghiệp của tỉnh. Đất nông, lâm nghiệp còn nhiều tiềm năng chưa được khai thác, khả năng thâm canh, tăng vụ còn lớn, đó là cơ sở để phát triển một nền nông nghiệp hiệu quả.

Tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh 5 năm qua tuy còn những mặt bất cập, hạn chế, nhưng nhìn chung đang phát triển theo chiều hướng tích cực. Trên cơ sở số liệu thu thập, tổng hợp từ các Sở, ngành, các huyện, thành phố, các phòng nghiệp vụ, kết quả các cuộc điều tra hàng năm, Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn khái quát tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh từ năm 2016 đến năm 2020 như sau:

I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế

Giai đoạn 2016 - 2020, trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều biến động khi tăng trưởng thương mại toàn cầu tiếp tục suy giảm, cạnh tranh thương mại khốc liệt và biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh tiếp tục là rủi ro đối với

hoạt động kinh tế toàn cầu; ở trong nước, kinh tế vĩ mô diễn biến theo hướng tích cực, các chính sách, giải pháp của Chính phủ tập trung tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường đã mang lại hiệu quả rõ rệt. Kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát; tái cơ cấu nền kinh tế đạt được kết quả bước đầu. Trên địa bàn tỉnh nhiều dự án, công trình trọng điểm được khởi công, đưa vào sử dụng tạo động lực mới cho phát triển kinh tế - xã hội.

Tỉnh Lạng Sơn thực hiện Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2016 - 2020, tình hình kinh tế - xã hội có những thuận lợi và khó khăn nhất định: Giá cả thị trường không có những biến động lớn, chỉ số giá tiêu dùng duy trì ở mức thấp, môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh được cải thiện, chính trị, xã hội ổn định; những khó khăn, tồn tại như: thời tiết diễn biến phức tạp, một số nơi thiếu hụt lao động nông nghiệp, một bộ phận doanh nghiệp tiếp tục thiếu vốn và thị trường tiêu thụ. Đặc biệt, năm cuối giai đoạn nền kinh tế bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19, đời sống, việc làm, thu nhập của một bộ phận nhân dân gặp nhiều khó khăn... ảnh hưởng lớn đến kết quả phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Trước tình hình đó, cấp ủy, chính quyền địa phương các cấp đã bám sát sự chỉ đạo của Trung ương, chủ động nắm bắt, dự báo tình hình để lãnh đạo, chỉ đạo nhằm cụ thể hóa các nghị quyết, chỉ thị của Trung ương, của tỉnh; huy động tối đa các nguồn lực, tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy mạnh thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, giữ vững an ninh, trật tự an toàn xã hội, chủ quyền biên giới để hoàn thành cao nhất kế hoạch. Sau nhiều năm nỗ lực phấn đấu của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân các dân tộc, tranh thủ thời cơ, khắc phục hạn chế, yếu kém, vượt qua khó khăn, thách thức, tỉnh Lạng Sơn đã đạt được những kết quả khá toàn diện trên mọi lĩnh vực.

Kinh tế tiếp tục phát triển; cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được đầu tư, bổ sung, công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch có tiến bộ; nông, lâm nghiệp phát triển ổn định; chương trình xây dựng nông thôn mới được tập trung chỉ đạo thực hiện và có kết quả bước đầu.

Thương mại, dịch vụ phát triển tốt, công nghiệp duy trì đà tăng trưởng khá. Môi trường đầu tư, kinh doanh tiếp tục được cải thiện. Thu ngân sách trên địa bàn năm sau cao hơn năm trước. Lĩnh vực văn hóa - xã hội có nhiều tiến bộ, an sinh xã hội được đảm bảo, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện. Quốc phòng, an ninh được tăng cường, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, chủ quyền an ninh biên giới được giữ vững. Bên cạnh những mặt đạt được, còn có một số hạn chế, đó là tăng trưởng kinh tế bình quân hằng năm thấp hơn mục tiêu đề ra và chưa bền vững; chất lượng giáo dục, đào tạo ở các địa bàn vùng nông thôn, công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân gặp nhiều khó khăn, kết quả giảm nghèo chưa bền vững, hệ thống chính trị có mặt chuyển biến chậm; công tác quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện nhiệm vụ của một số cơ quan nhà nước có mặt còn bất cập...

Tổng sản phẩm nội tỉnh (GRDP) bình quân giai đoạn 2016 - 2020 tăng 5,06%. Trong mức tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,72%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 10,90%; khu vực dịch vụ tăng 5,06%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm giảm 1,79%.

Bảng 1.1: Tốc độ phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh 2010 giai đoạn 2016 - 2020

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
2016	101,93	101,12	106,28	104,16	77,18
2017	105,97	103,13	110,22	105,93	104,22
2018	107,75	101,54	122,37	105,45	102,56
2019	106,59	98,51	114,90	106,31	108,59
Sơ bộ 2020	103,19	104,39	101,83	103,48	101,97

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có mức tăng trưởng tương đối ổn định trong những năm qua. Do đặc thù sản xuất của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên, đất đai, phương thức canh tác, thị trường tiêu thụ, giá cả nên khó có sự tăng trưởng đột biến ở cây trồng, vật nuôi. Là khu vực ít bị ảnh hưởng bởi yếu tố cạnh tranh trên thị trường nhưng lại bị ảnh hưởng trực tiếp bởi bệnh dịch, điều kiện tự nhiên, thiên tai như: mưa bão, lũ lụt, hạn hán... Năm 2019, điều kiện thời tiết không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi. Mặc dù ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đã khắc phục khó khăn, chủ động phòng chống dịch bệnh nhưng tăng trưởng của ngành vẫn giảm 1,49%. Sang năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên số lao động từ Trung Quốc trở về chưa tìm được việc làm mới đã mở rộng sản xuất nông nghiệp và tái đàn chăn nuôi đáp ứng nhu cầu của thị trường.

Khu vực công nghiệp - xây dựng: Đây là khu vực rất quan trọng, luôn được sự quan tâm đầu tư của địa phương, tình hình sản xuất được cải thiện và duy trì được tốc độ tăng của khu vực này.

Giai đoạn 2016 - 2020, khu vực công nghiệp và xây dựng đạt mức tăng trưởng cao, tăng 10,90%. Nổi bật nhất là ngành xây dựng có mức tăng trưởng rất cao, với mức tăng 12,13%. Trong giai đoạn này, có nhiều dự án đầu tư xây dựng cơ bản lớn trên địa bàn tỉnh được triển khai thực hiện như: dự án nâng cấp đô thị thành phố Lạng Sơn, dự án cầu Kỳ Cùng, dự án hồ chứa nước Bản Lái, dự án Trung tâm thương mại, khách sạn, nhà phố Vincom Lạng Sơn, dự án Căn hộ chung cư Apec Diamond Park Lạng Sơn bao gồm tổ hợp nhà phố thương mại và khu căn hộ, trung tâm thương mại, đặc biệt là dự án đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, đoạn qua Lạng Sơn được đẩy nhanh tiến độ thi công.

Ngành sản xuất công nghiệp tăng chủ yếu do các cơ sở sản xuất lớn hoạt động ổn định và phát huy tốt công suất hiện có như: Công ty cổ phần Xi măng Đồng Bành, Công ty Nhiệt điện Na Dương, Công ty cổ phần Đá

mài Hải Dương - Chi nhánh Hạt mài Tân Mỹ và một số dự án mới hoàn thành và vận hành khai thác như: Nhà máy thủy điện Bắc Khê 1, Nhà máy thủy điện Thác Xăng (Bắc Giang 2), Nhà máy thủy điện Khánh Khê, dự án sản xuất muối kim loại của Công ty cổ phần Kim Đạt, dự án sản xuất kim loại màu của Công ty TNHH Công nghệ luyện kim VICMET Việt Nam, một số nhà máy chế biến nhựa thông tại huyện Lộc Bình và Đình Lập... sản xuất và tiêu thụ vật liệu xây dựng tăng cao do một số cơ sở khai thác và chế biến đá, cát, sỏi; khai thác các mỏ đất để phục vụ san lấp thi công Dự án xây dựng đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, góp phần tăng đáng kể giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn.

Khu vực dịch vụ là khu vực luôn chiếm tỷ trọng cao trong nền kinh tế, cũng là khu vực chịu ảnh hưởng rất lớn từ biến động của thị trường trong nước và quốc tế, kể cả mức độ tăng giá cả. Tuy nhiên, đây là khu vực rất năng động của nền kinh tế, những năm gần đây các ngành của khu vực này phát triển mạnh, nhiều loại hình kinh doanh và dịch vụ phát triển, thường xuyên tổ chức các hội chợ, phiên chợ với nhiều hình thức nhằm giới thiệu và kích thích nhu cầu tiêu thụ hàng nông sản địa phương tới tay người tiêu dùng trong và ngoài nước.

Tuy nhiên, do năm 2020 đại dịch Covid-19 bùng phát và tỉnh Lạng Sơn cũng có ca lây nhiễm nên khu vực dịch vụ chịu ảnh hưởng lớn nhất, trong thời gian giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 16 và 19, các cửa hàng kinh doanh dịch vụ hầu như bị đóng cửa; hoạt động du lịch cũng hạn chế, doanh thu giảm sâu ở hầu hết các ngành trong những tháng đầu năm và chỉ mới bắt đầu có dấu hiệu phục hồi từ quý IV/2020 khi tình hình dịch bắt đầu ổn định. Giai đoạn 2016 - 2020 khu vực dịch vụ tăng 5,06%.

Thuế sản phẩm trên địa bàn giai đoạn 2016 - 2020 giảm mạnh làm ảnh hưởng đến quy mô và tốc độ tăng GRDP của tỉnh.

Trong những năm qua, cơ cấu các khu vực kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực. Năm 2016, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 25,65%; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm

17,73%; khu vực dịch vụ chiếm 51,65%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,97%. Đến năm 2020, tỷ trọng của các khu vực này lần lượt là: 23,16%; 22,20%; 49,98% và 4,66%. Cơ cấu kinh tế trên địa bàn tiếp tục chuyển dịch theo đúng định hướng, tỷ trọng ngành dịch vụ và công nghiệp - xây dựng ở mức hợp lý và tăng dần; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm dần. Đây là sự chuyển dịch cơ cấu tích cực, đúng hướng, phù hợp với yêu cầu thúc đẩy nhanh sự tăng trưởng kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Bảng 1.2: Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành giai đoạn 2016 - 2020

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
2016	100,00	25,65	17,73	51,65	4,97
2017	100,00	24,08	18,35	52,67	4,90
2018	100,00	22,85	21,00	51,44	4,71
2019	100,00	21,74	22,50	51,01	4,75
Sơ bộ 2020	100,00	23,16	22,20	49,98	4,66

Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn tốc độ tăng dân số nên tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người tính theo giá hiện hành đã tăng từ 31,92 triệu đồng/người năm 2016 lên 44,33 triệu đồng/người năm 2020.

2. Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

2.1. Thu, chi ngân sách trên địa bàn

Giai đoạn 2016 - 2020, tỉnh Lạng Sơn đã thực hiện cải cách hành chính có hiệu quả, đơn giản và công khai thủ tục hành chính, tạo bước đột phá

trong việc thu hút các nguồn lực từ bên ngoài, tạo điều kiện thuận lợi khuyến khích hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn, đã tác động tích cực đến công tác thu ngân sách Nhà nước.

Thu ngân sách Nhà nước đã đạt được kết quả tích cực, năm sau thu cao hơn năm trước. Tổng thu ngân sách¹ trên địa bàn năm 2020 đạt 26.835 tỷ đồng, gấp 1,4 lần so với năm 2016, tương đương tăng 7.460 tỷ đồng.

Chi ngân sách Nhà nước đảm bảo đáp ứng cho các nhiệm vụ chi thường xuyên theo dự toán, thực hiện tốt công tác kiểm soát chi theo Luật Ngân sách Nhà nước, đồng thời thực hiện nghiêm Nghị quyết của Chính phủ về thắt chặt chi tiêu. Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2020 đạt 33.476 tỷ đồng, gấp 2,3 lần so với năm 2016, tương đương tăng 18.698 tỷ đồng. Trong chi thường xuyên, ngân sách đảm bảo kinh phí cho các đơn vị, địa phương theo dự toán được giao, chi kịp thời, đầy đủ tiền lương và các khoản có tính chất lương, các chế độ, chính sách về an sinh xã hội và chi cho quốc phòng, an ninh, một số khoản chi cụ thể:

Chi an ninh, quốc phòng năm 2020 là 865 tỷ đồng, gấp 5,8 lần so với năm 2016; chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề là 3.600 tỷ đồng, gấp 1,4 lần so với năm 2016; chi y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình là 986 tỷ đồng, gấp 1,4 lần so với năm 2016; chi sự nghiệp kinh tế là 1.240 tỷ đồng, gấp 2,56 lần so với năm 2016; chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể là 2.229 tỷ đồng, gấp 1,6 lần so với năm 2016.

Thực hiện chủ trương thắt chặt và giảm chi tiêu ngân sách Nhà nước để góp phần kiềm chế lạm phát, chi ngân sách địa phương vẫn đáp ứng được nhu cầu cho đầu tư phát triển và kinh phí hoạt động của các cấp, các ngành, các đơn vị để thực hiện nhiệm vụ được giao, đảm bảo đầy đủ, kịp thời vốn cho các dự án trong kế hoạch, thực hiện chủ trương nâng cao hiệu quả vốn đầu tư, rà soát và đẩy nhanh tiến độ các công trình trọng điểm để đưa vào sử dụng. Tập trung đầu tư cơ sở vật chất nhằm nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho nhân dân, các công trình giao thông trọng điểm. Ngoài ra, nhiều chính sách hỗ trợ an sinh

¹ Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lạng Sơn.

xã hội đã được triển khai kịp thời, có hiệu quả, thực hiện tốt công tác xét, giải quyết chế độ và chi trả trợ cấp thường xuyên, bảo hiểm y tế, trợ cấp xã hội khác cho các đối tượng: hộ nghèo, người cao tuổi, đối tượng bảo trợ xã hội..., góp phần ổn định đời sống nhân dân.

2.2. Hoạt động ngân hàng

Các ngân hàng thương mại đã tập trung đổi mới, đưa ra nhiều sản phẩm dịch vụ phù hợp với nhu cầu của khách hàng. Bên cạnh những sản phẩm truyền thống như huy động tiền gửi và cho vay, đã có nhiều sản phẩm mới tăng tiện ích cho khách hàng như: tăng tiện ích của tài khoản cá nhân, phát triển dịch vụ thẻ, phát triển các dịch vụ ngân hàng hiện đại như phone banking, internet banking, Ipay... Dịch vụ tiền gửi được đa dạng hoá, cho phép người gửi có nhiều lựa chọn cho đồng vốn nhàn rỗi của mình. Đặc biệt, dịch vụ thanh toán thẻ có sự phát triển mạnh mẽ. Nhiều sản phẩm thẻ đa tiện ích được giới thiệu tới khách hàng và thanh toán bằng thẻ ATM đã trở nên khá phổ biến.

Trong bối cảnh nền kinh tế còn gặp rất nhiều khó khăn nhưng nhìn chung, hoạt động ngân hàng trên địa bàn tiếp tục phát triển, như: mạng lưới mở rộng, vốn huy động và dư nợ cho vay tăng khá. Việc khai thác vốn và sử dụng vốn của các tổ chức tín dụng trên địa bàn phù hợp với khả năng hoạt động kinh doanh và tình hình phát triển của tỉnh. Các ngân hàng đã số hoàn thành cơ bản kế hoạch được giao; các sản phẩm dịch vụ tiện ích ngày càng được phát triển đa dạng, đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và góp phần thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.

Đề đạt được mục tiêu đề ra và kiểm soát nợ xấu ở mức dưới 3% tổng dư nợ. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Lạng Sơn triển khai thực hiện có hiệu quả các cơ chế chính sách, các giải pháp chỉ đạo điều hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ưu tiên vào lĩnh vực sản xuất, tạo điều kiện thuận lợi trong việc tiếp cận vốn tín dụng của doanh nghiệp và người dân. Kiểm soát chặt chẽ tín dụng đối với lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro

nhu bất động sản. Đã chỉ đạo các ngân hàng thương mại, ngân hàng chính sách xã hội quan tâm các sản phẩm tín dụng phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng và tài chính vi mô, đáp ứng kịp thời nhu cầu chính đáng của người dân, góp phần thúc đẩy sản xuất kinh doanh và hạn chế tín dụng đen, đẩy mạnh cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu. Mặt bằng lãi suất huy động và cho vay cơ bản ổn định, lãi suất huy động VND của các tổ chức tín dụng: đối với tiền gửi không kỳ hạn phổ biến ở mức 0,2-1%/năm; kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng ở mức 0,5-5,5%/năm; kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng ở mức 5,1-7,2%/năm; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên khoảng 6,0-8,8%/năm. Lãi suất cho vay VND: cho vay ngắn hạn đối với 5 lĩnh vực ưu tiên phổ biến ở mức 6,0-16,3%/năm; cho vay ngắn hạn thuộc lĩnh vực không ưu tiên ở mức 6,5-16,3%/năm; cho vay ngắn hạn khác (tiêu dùng, thấu chi, thẻ tín dụng,...) ở mức 9,5-17%/năm; cho vay trung, dài hạn sản xuất kinh doanh ở mức 8-16,9%/năm; cho vay trung dài hạn khác (tiêu dùng, thấu chi, thẻ tín dụng,...) ở mức 9,5-18%/năm. Tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển và Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Lạng Sơn áp dụng mức lãi suất riêng theo quy định.

Hệ thống ngân hàng phát triển an toàn, hiệu quả; mạng lưới thanh toán hiện đại đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh và đời sống xã hội, cơ cấu tín dụng tiếp tục theo hướng tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên, các chương trình, dự án phát triển kinh tế của địa phương. Tích cực tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, hỗ trợ thị trường với chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp; tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận vốn vay với lãi suất hợp lý để hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh. Tổng nguồn vốn tín dụng huy động bình quân hằng năm tăng 14,6%, dư nợ tín dụng tăng 16,8%, nợ xấu dưới mức 3%.

Tổng nguồn vốn tín dụng huy động qua các ngân hàng thương mại đến 31/12/2020 đạt 31 nghìn tỷ đồng, tăng 62,3% so với 31/12/2016; tổng dư nợ tín dụng đạt 34 nghìn tỷ đồng, tăng 61,9% so với 31/12/2016.

2.3. Hoạt động bảo hiểm

Số người tham gia bảo hiểm xã hội năm 2016 có 52.617 người, đến năm 2020 có 53.320 người, như vậy, trong 4 năm số người tham gia bảo hiểm xã hội tăng 1,34% (tăng 703 người).

Số người tham gia bảo hiểm y tế năm 2016 có 706.223 người, đến năm 2020 có 731.193 người, như vậy, trong 4 năm số người tham gia bảo hiểm y tế tăng 3,54% (tăng 24.970 người).

Tổng số thu bảo hiểm năm 2020 đạt 1.588 tỷ đồng, tăng 38,8% so với năm 2016, trong đó: thu từ bảo hiểm xã hội đạt 803 tỷ đồng; bảo hiểm y tế đạt 735 tỷ đồng; bảo hiểm thất nghiệp đạt 50 tỷ đồng. Tổng số chi bảo hiểm y tế năm 2020 đạt 2.411 tỷ đồng, tăng 37,54% so với năm 2016, trong đó: chi bảo hiểm xã hội đạt 1.822 tỷ đồng; bảo hiểm y tế đạt 536 tỷ đồng; bảo hiểm thất nghiệp đạt 53 tỷ đồng.

3. Đầu tư phát triển

Tổng số vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2016 - 2020 theo giá hiện hành đạt 62,3 nghìn tỷ đồng: Vốn khu vực Nhà nước đạt 21 nghìn tỷ đồng, chiếm 33,69%; vốn khu vực ngoài Nhà nước đạt 41 nghìn tỷ đồng, chiếm 65,72%; còn lại là khu vực vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm tỷ lệ 0,59%.

Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư bình quân của tỉnh (Hệ số ICOR) năm 2020 là 6,97 đơn vị, giảm 2,19 đơn vị so với năm 2016. Hệ số ICOR càng cao thì chứng tỏ số vốn đầu tư càng đóng vai trò quan trọng. Trong khi đó, hệ số ICOR cao có thể làm rõ cả những vai trò của các nhân tố tăng trưởng khác như là yếu tố về công nghệ cũng đang tăng vai trò của mình đối với tăng trưởng. Hệ số ICOR cao cũng sẽ đồng nghĩa với việc sử dụng các đồng vốn thiếu tính hiệu quả. Bởi các doanh nghiệp hiện nay cần rất nhiều vốn đầu tư và vốn bỏ ra để có thể tạo ra được sự tăng trưởng kinh tế doanh nghiệp. Đối với tỉnh Lạng Sơn đây là con số thấp, chứng minh là tỉnh sử dụng rất nhiều lao động. Hệ số ICOR bình quân của tỉnh giai đoạn 2016 - 2020 là 6,02 đơn vị.

**Bảng 1.3: Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành
giai đoạn 2016-2020**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
TOÀN TỈNH	9.055	10.669	12.726	14.793	15.094
Phân theo cấp quản lý					
Trung ương	545	588	302	346	128
Địa phương	8.510	10.081	12.424	14.447	14.966
Phân theo khoản mục đầu tư					
Vốn đầu tư XDCB	6.347	7.802	10.990	12.460	12.514
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB	763	1.547	542	1.070	1.262
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	1.155	1.014	1.064	1.186	1.281
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	696	275	130	49	36
Vốn đầu tư khác	94	31	-	28	1
Phân theo nguồn vốn					
Vốn khu vực Nhà nước	3.352	4.007	4.324	4.736	4.584
Vốn khu vực ngoài Nhà nước	5.662	6.571	8.323	9.971	10.438
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài	41	91	79	86	72

Phân theo khu vực kinh tế, tổng số vốn đầu tư toàn xã hội theo giá hiện hành của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2020 đạt 422 tỷ đồng, gấp 2,56 lần so với năm 2016, chiếm 2,8% tổng số; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 3.477 tỷ đồng, gấp 2,48 lần so với năm 2016, chiếm 23,03%; khu vực dịch vụ đạt 11.195 tỷ đồng, gấp 1,5 lần so với năm 2016, chiếm 74,17%. Như vậy, sau 4 năm cơ cấu đầu tư đã chuyển dịch khá rõ nét, đầu tư tăng ở khu vực công nghiệp và xây dựng, giảm ở khu vực dịch vụ.

**Bảng 1.4: Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành
phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 2016 - 2020**

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
	Tỷ đồng				
TỔNG SỐ	9.054	10.669	12.727	14.793	15.094
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	165	301	308	481	422
Công nghiệp và xây dựng	1.403	1.819	2.089	2.726	3.477
Dịch vụ	7.486	8.549	10.330	11.586	11.195
	Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1,82	2,82	2,42	3,25	2,80
Công nghiệp và xây dựng	15,50	17,05	16,41	18,43	23,03
Dịch vụ	82,68	80,13	81,17	78,32	74,17

4. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm, thủy sản phát triển tương đối toàn diện; cơ cấu ngành nông, lâm, thủy sản chuyển dịch đúng hướng, tốc độ tăng trưởng nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân giai đoạn 2016 - 2020 là 1,72%; có sự chuyển dịch theo hướng khai thác tốt hơn tiềm năng, lợi thế của từng vùng, địa phương và gắn sản xuất với nhu cầu thị trường; đã đưa được một số giống cây, con có giá trị kinh tế cao vào sản xuất, như: Keo tai tượng Úc, bạch đàn, thông, giống cây lương thực chịu hạn, cây ăn quả có múi, cây đặc sản hồi.

4.1. Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2016 - 2020 đã có những bước tiến quan trọng, đang vươn tới một nền nông nghiệp hàng hóa, đa ngành và tăng trưởng

ổn định. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung như: Mô hình sản xuất rau an toàn tại huyện Cao Lộc, Lộc Bình, thành phố Lạng Sơn; tổ chức thành công ngày Hội na Chi Lăng để tiếp tục quảng bá thương hiệu na của tỉnh và thu hút các nhà đầu tư; thực hiện chuỗi sản xuất sản phẩm nông sản sạch như trồng cây ăn quả theo quy trình VietGAP, GlobalGAP tại huyện Chi Lăng, Hữu Lũng đối với cây na và trồng cây quýt tại huyện Bắc Sơn... Thực hiện tốt công tác phòng chống đói, rét cho gia súc, phòng chống dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi kịp thời, hiệu quả. Sản xuất lâm nghiệp đạt kết quả tốt, thực hiện kế hoạch trồng rừng đạt cao. Sản xuất thủy sản nuôi cá lồng có chiều hướng phát triển tốt hơn so với năm trước. Xây dựng và ban hành các đề án phát triển nông nghiệp, nông thôn, tiếp tục đẩy mạnh thực hiện mở rộng thị trường nông sản bằng nhiều hình thức như: tham gia các hội chợ giới thiệu sản phẩm, hỗ trợ truy xuất nguồn gốc sản phẩm, tem truy xuất sản phẩm.

Sản xuất nông nghiệp được các ngành chức năng quan tâm, triển khai đồng bộ, định hướng cho người dân về cơ cấu cây trồng, thời vụ gieo trồng, sử dụng cây giống chất lượng vào sản xuất; tuyên truyền hướng dẫn người dân chăm sóc, thực hiện phòng chống dịch bệnh trên cây trồng. Từng bước hình thành phát triển theo vùng sản xuất tập trung gắn với cây, con chủ lực, thế mạnh, đặc sản của địa phương; Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) triển khai có hiệu quả, các sản phẩm đặc sản đã dần khẳng định được chất lượng và thương hiệu. Thực hiện mục tiêu chuyển đổi cơ cấu cây trồng gắn với xây dựng nông thôn mới để nâng cao giá trị kinh tế, những năm gần đây cây ăn quả được coi là một trong những cây trồng chủ lực của tỉnh Lạng Sơn. Một số loại cây ăn quả được các cấp, các ngành chức năng của tỉnh định hướng, người dân trồng nhiều nhất là na, cam, bưởi, hồng Vành khuyên,... Để phát triển vùng cây ăn quả tập trung, những năm qua, song song với việc khuyến khích nhân dân chuyển đổi diện tích cây trồng kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn, vận động nhân dân áp dụng kỹ thuật sản xuất

tiên tiến như sử dụng hệ thống tưới nhỏ giọt, chú trọng sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, an toàn vệ sinh thực phẩm.

Bảng 1.5: Sản lượng lương thực có hạt giai đoạn 2016-2020

	Tổng số (Tấn)	Trong đó		Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người (Kg)
		Lúa	Ngô	
2016	326.547	218.327	108.220	428
2017	311.194	205.938	105.230	405
2018	310.601	205.237	105.347	400
2019	302.201	203.901	98.300	386
2020	304.131	206.859	97.272	386

Sản lượng lương thực có hạt giảm từ 326.547 tấn năm 2016 xuống 304.131 tấn năm 2020. Tính chung giai đoạn 2016 - 2020, sản lượng lương thực có hạt giảm 0,7%; trong đó, sản lượng lúa giảm 0,35% và sản lượng ngô giảm 1,41%. Sản lượng lương thực có hạt giảm liên tục trong những năm qua do ảnh hưởng của thời tiết, thiên tai và làm cho sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người cũng giảm. Tuy nhiên, tỉnh vẫn đảm bảo vững chắc an ninh lương thực của địa phương, tình trạng thiếu đói giáp hạt giảm, thị trường và giá cả lương thực ổn định.

Cây lâu năm

Diện tích cây lâu năm tiếp tục được mở rộng, giai đoạn 2016 - 2020 tăng 4,26%. Ngoài các cây trồng truyền thống, nông dân đã mạnh dạn đầu tư chuyển đổi diện tích đất vườn tạp, đất trồng lúa, ngô kém hiệu quả sang trồng các loại cây ăn quả dễ trồng, dễ chăm sóc, có giá trị kinh tế, cho thu nhập cao như thanh long trồng tại Bình Gia, chanh leo trồng ở Văn Lãng, Lộc Bình và được coi là cây trồng chủ lực để phát triển kinh tế ở địa phương.

**Bảng 1.6: Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm
giai đoạn 2016-2020**

	2016	2017	2018	2019	2020
Diện tích cho sản phẩm (Ha)					
Cam	180	309	419	477	180
Quýt	851	995	1.055	1.065	851
Hồng	1.151	1.235	1.275	1.335	1.151
Mơ	33	32	31	29	33
Mận	623	592	652	585	623
Na	2.404	2.790	2.901	2.956	2.404
Dứa	200	221	231	230	200
Nhãn	782	844	821	841	782
Vải	2.348	2.029	1.764	1.597	2.348
Mít	126	135	140	171	126
Lê	90	79	78	63	90
Sản lượng (Tấn)					
Cam	632	1.233	1.698	2.002	632
Quýt	3.349	4.850	5.201	5.333	3.349
Hồng	7.267	7.879	6.698	7.290	7.267
Mơ	87	84	81	78	87
Mận	2.445	2.569	2.775	2.465	2.445
Na	23.413	27.567	28.942	29.572	23.413
Dứa	1.199	1.313	1.382	1.424	1.199
Nhãn	3.789	6.145	4.673	5.503	3.789
Vải	10.643	17.578	11.407	11.830	10.643
Mít	1.086	1.184	1.229	1.514	1.086
Lê	601	513	526	412	601

Chăn nuôi

Chăn nuôi phát triển từ nhỏ lẻ sang chăn nuôi trang trại tập trung, trang trại quy mô lớn; chất lượng chăn nuôi được nâng cao. Do khó khăn về điều kiện chăn thả, cơ quan chuyên môn đã định hướng cho người chăn nuôi phát triển chăn nuôi theo hướng tăng trọng lượng bình quân xuất chuồng để tăng hiệu quả kinh tế; đã có nhiều dự án phát triển chăn nuôi với quy mô lớn và đem lại hiệu quả kinh tế cao. Các mô hình chăn nuôi đã được xây dựng có hiệu quả, đa dạng hơn, đặc biệt là những mô hình chăn nuôi tự nhiên, truyền thống, an toàn sinh học đã mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Chăn nuôi trong giai đoạn 2016 - 2020 là lĩnh vực gặp nhiều khó khăn do dịch bệnh thường xuyên xảy ra: bệnh dịch tai xanh ở lợn, lở mồm long móng ở trâu bò, dịch cúm gia cầm A/H5N6, dịch tả lợn châu Phi...; tuy nhiên, các dịch bệnh trên không lây lan trên phạm vi rộng. Ngoài ảnh hưởng bởi dịch bệnh, chăn nuôi còn gặp khó khăn do thời tiết khắc nghiệt ở những tháng đầu năm làm cho đàn gia súc bị chết do đói và rét, để phòng tránh thiệt hại cho đàn gia súc trong mùa đông, các địa phương trên địa bàn tỉnh đã chủ động triển khai các giải pháp phòng, chống đói, rét cho đàn gia súc, nhằm giảm thiểu tối đa số gia súc bị chết.

Kết quả số lượng đầu con và sản lượng sản phẩm qua các năm cho thấy: Về số đầu con năm 2020 đạt 5.585 nghìn con, gấp 1,14 lần so với năm 2016 (tương đương tăng 667 nghìn con), số lượng con tăng không đáng kể, chủ yếu là tăng ở gia cầm, còn lại số lượng lợn giảm nhiều do bệnh dịch tả lợn châu Phi; số lượng trâu giảm do hộ chăn nuôi xuất bán lấy vốn đầu tư phát triển trồng rừng, diện tích chăn thả bị thu hẹp; nhu cầu sức kéo giảm do thay bằng máy nông nghiệp; thiếu nhân lực chăn dắt do lực lượng lao động nông thôn tham gia sản xuất công nghiệp. Sản lượng thịt hơi các loại bình quân giai đoạn 2016 - 2020 giảm 6,01%; nguyên nhân do tháng 4/2019 trên địa bàn tỉnh xuất hiện bệnh dịch tả lợn châu Phi và đã lan rộng 11/11 huyện, thành phố làm tổng đàn lợn giảm 68% so với cùng kỳ. Cụ thể: sản lượng thịt trâu hơi bình quân mỗi năm tăng 25,38%; sản lượng thịt bò hơi tăng 20,22%; thịt lợn hơi giảm 15,46%; thịt gia cầm tăng 10,20%.

Bảng 1.7: Kết quả chăn nuôi hằng năm giai đoạn 2016-2020

	2016	2017	2018	2019	2020
Số lượng con (Con)					
Số lượng trâu	121.421	118.134	87.717	83.558	79.160
Số lượng bò	36.923	37.933	31.660	32.373	33.591
Số lượng lợn	307.878	305.770	315.592	99.019	110.331
Số lượng gia cầm	4.385.146	4.518.340	4.356.287	5.202.806	5.323.964
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)					
Thịt trâu	2.303	3	6.778	6.183	6.340
Thịt bò	743	789	1.531	1.525	1.574
Thịt lợn	49.081	48.429	43.245	23.189	20.518
Thịt gia cầm giết bán	10.094	10.493	10.718	13.844	15.248

4.2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp là một trong những mục tiêu “Đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp, lâm nghiệp gắn với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030”. Ngay từ đầu giai đoạn, các cấp chính quyền của tỉnh đã triển khai công tác trồng, chăm sóc rừng, chỉ đạo nhân dân chuẩn bị diện tích đất trồng, lựa chọn cây giống có năng suất và chất lượng cao vào sản xuất nhằm mang lại giá trị kinh tế cao như cây keo, bạch đàn, thông.

Giai đoạn 2016 - 2020, sản xuất lâm nghiệp tương đối thuận lợi cho hoạt động chăm sóc và khai thác lâm sản. Công tác quy hoạch, quản lý, bảo vệ rừng được thực hiện tốt, tài nguyên rừng từng bước được phục hồi và phát triển, góp phần xóa đói, giảm nghèo, tăng thu nhập cho người nông dân. Cả giai đoạn, đa số các năm đều có diện tích rừng trồng mới tập trung hơn 6.000 ha, năm 2020 diện tích rừng trồng mới tập trung được 10.005 ha. Nguyên nhân tăng là do

các kế hoạch trồng rừng tập trung được đôn đốc, đẩy mạnh thực hiện, cây được trồng vào các khoảng thời gian có mưa, nên tỉ lệ cây sống tương đối cao. Ngoài ra, nguồn ngân sách tỉnh, huyện cấp theo nguồn trồng cây phân tán giao cho người dân cũng chuyển một phần sang trồng rừng tập trung.

Sản lượng gỗ khai thác năm 2016 là 84.384 m³, đến năm 2020 khai thác được 138.268 m³, khai thác gỗ những năm gần đây đã chuyển từ khai thác rừng tự nhiên sang khai thác rừng trồng là chính, vì vậy, sản lượng khai thác phụ thuộc vào diện tích rừng trồng đã đến tuổi khai thác; rừng tự nhiên giao khoán cho hộ gia đình và các tổ chức, đoàn thể được quản lý chặt chẽ nên được khai thác một cách hợp lý.

Công tác bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng những năm qua thực hiện có hiệu quả cao do được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện, đồng thời qua các năm thời tiết có mưa đều và lượng mưa tương đối nên diện tích rừng bị cháy giảm; diện tích rừng bị chặt phá vẫn xảy ra rải rác ở các huyện, tuy nhiên, các vụ chặt phá quy mô diện tích nhỏ, chủ yếu là do người dân tự ý chặt phá rừng tái sinh để làm nương rẫy. Công tác phối hợp kiểm tra, giám sát khai thác gỗ rừng tự nhiên, gỗ rừng trồng và cây trồng phân tán của cá nhân và tập thể trên địa bàn được thực hiện theo đúng qui định của pháp luật. Công tác theo dõi tình hình sâu, bệnh hại rừng tại các xã và các điểm hay có dịch xảy ra được tăng cường. Qua kiểm tra của Chi cục Kiểm lâm không phát hiện dịch sâu bệnh hại rừng. Không phát hiện dấu hiệu vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.

4.3. Thủy sản

Sản xuất thủy sản có bước phát triển, từ chỗ khai thác tự nhiên là chủ yếu chuyển sang nuôi trồng và phát triển cả về diện tích, năng suất và sản lượng. Trên địa bàn tỉnh xuất hiện nhiều mô hình nuôi trồng thủy sản hiệu quả, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật được triển khai, nhân rộng, người dân dần chuyển từ nuôi trồng tự túc, tự cấp sang đầu tư sản xuất hàng hóa đạt hiệu quả kinh tế cao. Xây dựng dự án ưu tiên thả cá giống bổ sung nguồn lợi thủy sản vào một số hồ chứa và dự án nuôi cá lồng giống trầm cỏ, chép lai và cá thịt

ghép trong ao. Phong trào nuôi cá lồng tiếp tục phát triển, hình thành một số hợp tác xã nuôi trồng thủy sản, vùng nuôi tập trung (Văn Quan, Văn Lãng, Bắc Sơn...), đem lại hiệu quả kinh tế cao trên địa bàn tỉnh (thu nhập bình quân 20-30 triệu đồng/năm). Đối tượng nuôi chủ yếu là cá rô phi, cá trắm, cá chép... Đặc biệt, từ năm 2018 trở lại đây, xã Mẫu Sơn - huyện Lộc Bình nuôi cá hồi ở bể, bồn, phù hợp với điều kiện vùng nước lạnh, đem lại hiệu quả kinh tế cao. Ngoài ra, còn có mô hình nuôi cá trê lai ở xã Công Sơn - huyện Cao Lộc và cá tầm do Công ty cá tầm Bắc Giang thực hiện tại xã Hòa Lạc - huyện Hữu Lũng.

Năm 2016, diện tích nuôi trồng toàn tỉnh đạt 1.296 ha, đến năm 2020 diện tích nuôi trồng đạt 1.285 ha, giảm 0,82% (tương đương giảm 11 ha) so với năm 2016. Diện tích nuôi trồng thủy sản giảm là do ở một số địa bàn, người dân lấp ao cạn, kém hiệu quả để chuyển đổi mục đích sử dụng. Một số lồng quây được chuyển thành lồng treo nên có thể tích bình quân mỗi lồng nhỏ hơn (huyện Văn Quan). Ngoài ra, ở huyện Hữu Lũng còn có 294 m³ nuôi cá tầm do Công ty cá tầm Bắc Giang thực hiện tại xã Hòa Lạc. Với đặc điểm khí hậu ở vùng núi cao có nhiệt độ thấp, xã Mẫu Sơn của huyện Lộc Bình vẫn duy trì nuôi cá hồi ở bể bồn từ cuối năm 2018 với thể tích 750 m³. Với địa phương miền núi, khó khăn về địa hình, điều kiện tự nhiên, nguồn lực hạn hẹp thì việc duy trì diện tích nuôi thả qua các năm là kết quả chỉ đạo quyết liệt của các cấp, các ngành và sự nỗ lực của các hộ gia đình trong hoạt động nuôi trồng.

Về sản lượng thu hoạch thủy sản trong những năm qua có tăng, sản lượng thủy sản năm 2020 đạt 1.733 tấn, tăng 12,68% so với năm 2016 (tương đương tăng 195 tấn), chủ yếu tăng ở sản lượng nuôi trồng (chiếm 83,6%), còn sản lượng khai thác có mức tăng ổn định do chủ yếu là khai thác ở các sông, suối nhỏ mang tính tự cung tự cấp. Phong trào nuôi cá lồng trên địa bàn tỉnh tiếp tục có chiều hướng phát triển, có nhiều hợp tác xã nuôi trồng thủy sản, vùng nuôi tập trung như hợp tác xã cá lồng Tân Minh (huyện Văn Quan), hợp tác xã thủy sản Hồng Phong và hợp tác xã Tam Hoa (huyện Bắc Sơn)...

5. Sản xuất công nghiệp

Ngành công nghiệp tỉnh Lạng Sơn trong những năm vừa qua được sự quan tâm, tạo điều kiện của các cấp, các ngành, địa phương đã và đang trên đà phát triển, các hoạt động sản xuất kinh doanh được khuyến khích, các nhà xưởng, nhà máy sản xuất hoạt động hiệu quả với năng suất cao góp phần đẩy mạnh sản xuất công nghiệp. Khai thác tốt lợi thế trong các lĩnh vực sản xuất sản phẩm thế mạnh: khai thác đá, sản xuất xi măng, sản xuất hóa chất cơ bản, chế tạo động cơ... tuy còn gặp những khó khăn nhất định về nguồn vốn sản xuất kinh doanh, thị trường đầu ra, thiếu hụt lao động có năng lực, tay nghề, khí hậu khắc nghiệt hơn so với các tỉnh đồng bằng nhưng các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh vẫn hoạt động ổn định, phát triển sản phẩm công nghiệp của địa phương ngày một nâng lên về sản lượng và chất lượng. Phát triển công nghiệp giai đoạn này đã tạo bước chuyển biến mới trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh là chú trọng phát triển công nghiệp chế biến khoáng sản, chế biến nông, lâm sản và phát triển thủy điện.

Giai đoạn 2016 - 2020, sản xuất công nghiệp có bước phát triển đáng kể, khai thác được một số tiềm năng thế mạnh của tỉnh và có hướng đi đúng, phù hợp với quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Các nhà máy sản xuất công nghiệp truyền thống được duy trì hoạt động sản xuất tạo ra giá trị sản xuất công nghiệp ngày càng cao và góp phần tạo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh. Tuy nhiên, tình hình sản xuất công nghiệp vẫn gặp nhiều khó khăn, do một số nhà máy hoạt động cầm chừng hoặc phải tạm ngừng sản xuất do thiếu nguyên liệu đầu vào hoặc thị trường tiêu thụ, thiếu vốn, chi phí nguyên vật liệu tăng cao... Các cơ sở sản xuất công nghiệp chủ yếu là quy mô sản xuất nhỏ và vừa, công nghệ, thiết bị còn lạc hậu. Các dự án đầu tư mới tiến độ chậm so với dự kiến kế hoạch đề ra, làm cho năng lực sản xuất mới tăng không đáng kể.

- *Ngành công nghiệp khai thác*: Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 60 giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực. Trong những năm qua,

bằng chính sách thu hút đầu tư, tỉnh Lạng Sơn đã thu hút được các dự án khai thác, chế biến khoáng sản với quy mô công nghiệp, công nghệ khai thác tiên tiến, chế biến sâu, nâng cấp đồng bộ máy móc tạo giá trị sản phẩm như: Dự án khai thác than mỏ Na Dương, chế biến hạt mài tại mỏ bauxit Ma Mèo, các dự án khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tập trung nhiều ở Hữu Lũng, Cao Lộc và sản xuất xi măng tại mỏ đá vôi Đồng Bành, mỏ đá vôi Ba Nàng, mỏ đá vôi khu vực xã Đồng Tiến huyện Hữu Lũng, đá xẻ Bó Cáng,... Hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh đã tạo điều kiện thu hút được trung bình hằng năm khoảng trên 1.500 lao động thường xuyên, thu nhập bình quân khoảng 60 triệu đồng/người/năm.

- *Ngành công nghiệp chế biến*: Đây là nhóm ngành hoạt động ổn định, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu sản xuất công nghiệp của tỉnh.

+ Nhóm sản xuất, chế biến vật liệu xây dựng: Hiện nay, toàn tỉnh có 02 nhà máy sản xuất xi măng, trong đó Nhà máy Xi măng Đồng Bành với công suất 91 vạn tấn/năm sau khi được cổ phần hóa đã cơ bản duy trì hoạt động ổn định, sản phẩm được thị trường tin dùng và đã xuất khẩu; Nhà máy xi măng Hồng Phong công suất 35 vạn tấn/năm, hoạt động cầm chừng do khó khăn về vốn, công nghệ lạc hậu,... sản phẩm sản xuất ra tiêu thụ chậm nên đóng góp cho giá trị sản xuất công nghiệp trong lĩnh vực này chưa thực sự hiệu quả. Ngoài ra, có 295 cơ sở sản xuất gạch bê tông (xi măng - cốt liệu), tổng công suất thiết kế đạt khoảng 283,6 triệu viên/năm, trong đó đã có 08 doanh nghiệp sản xuất với tổng công suất thiết kế 97,5 triệu viên/năm, đã thực hiện chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy sản phẩm theo quy định, đáp ứng các điều kiện lưu thông trên thị trường. Tập trung Chương trình phát triển vật liệu xây không nung đến năm 2020 và lộ trình xóa bỏ lò gạch thủ công, lò gạch thủ công cải tiến và lò đứng liên tục trên địa bàn tỉnh. Đến nay, cơ bản các cơ sở đầu tư sản xuất, cung cấp cho thị trường nhiều sản phẩm vật liệu xây không nung đạt chất lượng, từng bước đa dạng hóa các sản phẩm vật liệu xây không nung.

+ Nhóm sản xuất, chế biến nông, lâm sản và thực phẩm: Đẩy mạnh tập trung vào các lĩnh vực sản xuất chế biến chè, bánh, kẹo, sản xuất rượu, tinh dầu hồi, tinh bột, chế biến gỗ, ván bóc, nguyên liệu thuốc lá, nhựa thông, bột thạch,... một số cơ sở chế biến đã đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ thiết bị, nâng cao chất lượng sản phẩm, mẫu mã đa dạng, sản phẩm đã có chỗ đứng trên thị trường, hướng ra xuất khẩu. Điển hình là: Tinh dầu hoa hồi của Công ty TNHH chế biến và xuất khẩu nông, lâm sản Lạng Sơn, sản phẩm chè Ô Long của Công ty CP chè Thái Bình, bánh bích quy của Công ty TNHH Thành Long, rượu Mẫu Sơn của Công ty CP du lịch và xuất nhập khẩu Lạng Sơn, rượu Mẫu Sơn Đỉnh của Công ty CP Tấn Trường Lộc, bột thạch tại Tràng Định. Bên cạnh đó, trong giai đoạn 2016 -2020 còn thu hút nhiều dự án, công ty có tiềm lực như: Các dự án, cơ sở sản xuất gỗ ván bóc của Công ty TNHH Junma Phú; xưởng chế biến gỗ Đồng Phú; sản xuất bột thạch của Công ty TNHH sản xuất và đầu tư xuất khẩu Đức Quý, Công ty CP Đại Nguyễn Lạng Sơn với dự án kho lạnh bảo quản khoai tây, nhà máy chế biến hoa hồi Văn Quan, chế biến và sản xuất các sản phẩm nhựa thông tại huyện Lộc Bình, sản phẩm sản xuất từ quế, hồi của Công ty CP sản xuất và xuất khẩu quế hồi Việt Nam.

+ Nhóm ngành công nghiệp cơ khí, sản xuất lắp ráp, hàng tiêu dùng: Sản phẩm điển hình là máy bơm nước của Công ty TNHH Bảo Long, dụng cụ y tế của Công ty liên doanh vật tư y tế Khang Nguyên, thước cuộn bằng kim loại của Công ty TNHH Tuấn Anh; ống cốt vải, ống nhựa chịu nhiệt của Công ty TNHH Chi Lê; cửa nhựa uPVC có lõi thép gia cường VBWINDOW của Công ty CP tư vấn xây dựng Việt Bắc; tấm lợp cách âm, cách nhiệt của Công ty TNHH Thiên An, cửa cuốn, cửa xếp, tấm lợp 3 lớp của Công ty TNHH sản xuất cơ khí Thu Giang, sản xuất lắp ráp xe đạp điện của Công ty TNHH MTV xe điện DK Việt Nhật, sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh từ nhựa thông của Công ty TNHH MTV Soonglees Lạng Sơn và Công ty TNHH Long Tân; cơ sở sản xuất hợp chất kim loại và luyện kim của Công ty cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ; Công ty CP Kim Đạt và Công ty

TNHH Công nghệ luyện kim VICMET Việt Nam, sản phẩm may mặc của HTX Hoàng Anh.

Các doanh nghiệp đã chú trọng đầu tư chiều sâu, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, mở rộng mạng lưới dịch vụ cung cấp. Đây là nhóm ngành sản xuất kinh doanh ổn định, thu hút nhiều lao động trên địa bàn. Đến năm 2020, thu hút đầu tư được một số dự án như: Sang chiết khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) Trường An tại huyện Cao Lộc, sản xuất bụi nhùi cọ xoong của Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Đông Dương JSC, sản xuất và lắp ráp bật lửa gas Hàng Phong tại TP. Lạng Sơn, xưởng sản xuất bình xịt côn trùng, sản xuất các sản phẩm từ da của Công ty CP thương mại sản xuất da Nguyên Hồng... Trong những năm gần đây, tỉnh quan tâm hỗ trợ các đơn vị sản xuất từ nguồn khuyến công, khuyến khích phát triển công nghiệp, góp phần tạo ra các năng lực sản xuất mới, năng lực cạnh tranh của một số sản phẩm được cải thiện.

- Nhóm ngành sản xuất và phân phối điện:

+ Sản xuất điện: Giai đoạn 2016 - 2020 có thêm 03 nhà máy thủy điện đưa vào hoạt động (Nhà máy thủy điện Bắc Khê công suất 2,4MW phát điện năm 2016; Thủy điện Thác Xăng công suất 20MW phát điện năm 2017 và Thủy điện Khánh Khê công suất 7MW phát điện tháng 12/2020), góp phần bổ sung lượng điện sản xuất.

+ Phân phối điện: Đến cuối năm 2020, tỷ lệ hộ có điện đạt 98,53%; năng lực truyền tải và phân phối điện toàn tỉnh đã tăng lên, bao gồm: 05 trạm biến áp 110 KV dung lượng 275 MVA; 1.879 trạm biến áp phân phối 35 KV, 22 KV, 10 KV, 0,4 KV với tổng công suất 466.999 KVA; 211,064 km đường dây 110 KV; 2.843,05 km đường dây 35KV/22KV/10KV; 5.304,3 km đường dây 0,4 KV. Hiện nay, hệ thống điện của tỉnh đang vận hành ổn định, an toàn, hiệu quả đáp ứng đầy đủ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- *Nhóm ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử nước thải, rác thải:*

Cùng với nguồn vốn ngân sách tỉnh, nguồn vốn Chương trình 134, 135, 120... và tài trợ của các tổ chức nước ngoài, chương trình mục tiêu quốc gia đã góp phần đáng kể vào việc đầu tư xây dựng các công trình cung cấp nước sinh hoạt cho người dân, nâng cao đời sống và sức khoẻ nhân dân, đặc biệt là đồng bào các xã khó khăn. Tính hết năm 2020, tỉnh Lạng Sơn đạt tỷ lệ 96% dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh; 99,9% dân cư đô thị được sử dụng nước sạch.

Đến hết năm 2020, Công ty CP cấp thoát nước Lạng Sơn đã đầu tư thêm 03 trạm cấp nước, nâng tổng số lên 34 trạm với công suất các trạm bơm trên 55.412 m³/ngày đêm (giai đoạn trước có 31 trạm với tổng công suất các trạm bơm trên 30.000 m³/ngày đêm). Công ty đã khai thác có hiệu quả nguồn nước ngầm, xử lý hoá chất Clo, đảm bảo chất lượng nước sinh hoạt phục vụ nhu cầu sử dụng của nhân dân.

- Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hoạt động công nghiệp năm 2020 có 3.593 cơ sở, doanh thu ước đạt 1.231,61 tỷ đồng. Một số sản phẩm của các cơ sở công nghiệp trên địa bàn đã tiêu thụ ngoài tỉnh như: bánh khảo, bánh phồng ở thị trấn Thất Khê, huyện Tràng Định; sản xuất lồng chim ở thôn Túng Mản, xã Vân An, huyện Chi Lăng; dệt thổ cẩm ở thôn Co Cam, xã Hòa Cư, huyện Cao Lộc; sản xuất ngói máng ở xã Bắc Sơn, huyện Bắc Sơn,...

- Kết cấu hạ tầng khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh: Quy hoạch 02 khu công nghiệp, tổng diện tích khoảng 762 ha, trong đó: Khu công nghiệp Đồng Bành diện tích 162 ha, Khu công nghiệp Hữu Lũng diện tích 599,76 ha. Ngoài ra, còn có KCN Hồng Phong (440 ha) được định hướng trong quy hoạch chung Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn. Có 16 cụm công nghiệp (537,08 ha). Các khu, cụm công nghiệp được quy hoạch và triển khai xây dựng tại các vị trí thuận lợi về giao thông như gần các tuyến đường tỉnh, quốc lộ, cao tốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2020 đạt 103,95%, giảm 3,95% so với năm 2016.

Bảng 1.8: Chỉ số sản xuất công nghiệp giai đoạn 2016-2020*Đơn vị tính: %*

	Toàn ngành	Chia ra			
		Khai khoáng	Chế biến, chế tạo	Sản xuất và phân phối điện	Cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải
2016	107,90	102,21	111,11	111,22	99,74
2017	105,93	109,43	110,25	100,07	104,99
2018	106,48	109,44	103,23	110,18	102,25
2019	104,41	105,83	108,98	98,06	108,13
Sơ bộ 2020	103,95	103,66	101,73	107,03	103,31

Hiện nay, lĩnh vực công nghiệp có 03 quy hoạch còn hiệu lực là: Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2011 - 2020, xét đến 2025; Điều chỉnh Quy hoạch các cụm công nghiệp trong Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2011 - 2020, xét đến năm 2025; Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quy hoạch thủy điện vừa và nhỏ tỉnh Lạng Sơn. Có 03 quy hoạch đã được UBND tỉnh bãi bỏ theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 59 Luật Quy hoạch là: Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Lạng Sơn đến 2020; Điều chỉnh Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020; Bổ sung danh mục các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng vào Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020.

Sản xuất công nghiệp có bước phát triển khá về quy mô và chủng loại sản phẩm; từng bước khai thác tốt lợi thế trong các lĩnh vực sản xuất xi măng, vật liệu xây dựng, khoáng sản, nhiệt điện, chế biến lâm sản... Năng lực sản xuất mới được tăng cường, giai đoạn 2016 - 2020 đã hoàn thành đưa vào sử dụng một số cơ sở sản xuất công nghiệp như: Các nhà máy xi măng

Hồng Phong công suất 35 vạn tấn/năm, xi măng Đồng Bành công suất 91 vạn tấn/năm; khai thác và chế biến đá, khai thác các mỏ đất để phục vụ san lấp thi công Dự án xây dựng đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn,... gạch, ngói các loại; chế biến chì thời, bột đá mài, máy bơm nước, cơ khí lắp ráp, linh kiện xe máy, gốm sứ, nhựa, bánh kẹo, rượu; các cơ sở chế biến dựa vào trồng rừng nguyên liệu như: Nhà máy chế biến gỗ công nghệ cao Lạng Sơn (công suất 140.000 m³/năm), nhà máy tinh chế nhựa thông trên địa bàn huyện Lộc Bình, chế biến hồi khô để xuất khẩu (1.000 tấn/năm), chế biến nhựa thông tại các huyện Lộc Bình, Đình Lập; các cơ sở đóng đồ mộc, bóc, xẻ, băm dăm gỗ,... Hiện đang triển khai thực hiện dự án Nhiệt điện Na Dương (giai đoạn II) công suất 100 MW.

Về phát triển các khu, cụm công nghiệp: Đã thành lập Khu công nghiệp Đồng Bành (hiện có 01 cơ sở đang hoạt động là Nhà máy Xi măng Đồng Bành), tỷ lệ lấp đầy hiện nay là 20%; hoàn thành việc bố trí các doanh nghiệp vào cụm công nghiệp địa phương số 2 quy mô 8,5 ha với 15 doanh nghiệp hoạt động sản xuất, kinh doanh (từ năm 2009, tỷ lệ lấp đầy là 100%). Đang triển khai thực hiện dự án Xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp Hợp Thành 1, Hợp Thành 2 theo hình thức đối tác công tư, tiếp tục xây dựng một số khu, cụm công nghiệp để tạo mặt bằng thu hút đầu tư.

Kết quả thực hiện quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020: Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 39 mỏ đá vôi đã được cấp phép khai thác còn hiệu lực, có tổng công suất là 4,263 triệu m³/năm, đạt 52,1%; 03 mỏ cát sỏi đã được cấp phép khai thác còn hiệu lực, có tổng công suất 45.000 m³/năm, đạt 18,6%; 02 mỏ đất sét làm gạch đã được cấp phép khai thác còn hiệu lực, có tổng công suất 45.000 m³/năm, đạt 26,5%; 01 mỏ đất san lấp đã được cấp phép khai thác còn hiệu lực, có tổng công suất 350.000m³/năm, đạt 7,66%.

Về thực hiện quy hoạch thủy điện nhỏ và vừa: Đã hoàn thành, đưa vào vận hành 03 nhà máy thủy điện là: Bắc Khê 1, Thác Xăng (Bắc Giang 2) và Khánh Khê. Đang tiếp tục thực hiện các dự án khác theo quy hoạch.

Bảng 1.9: Một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp giai đoạn 2016-2020

	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	2020
Bơm chân không hoạt động bằng điện	1000 cái	325	274	223	258	288
Đá xây dựng	Nghìn m ³	2.128	2.874	3.125	3.202	3.308
Xi măng	Nghìn tấn	957	967	1.139	1.169	1.052
Điện sản xuất	Triệu kwh	747	740	867	843	908
Điện thương phẩm	"	603	632	699	783	804
Nước sản xuất	Nghìn m ³	8.398	8.727	9.124	9.829	10.157
Than sạch	Nghìn tấn	542	551	551	605	630

Trong giai đoạn 2016-2020, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của tỉnh tăng cao như:

Điện sản xuất: Năm 2016 sản xuất đạt 747 triệu kwh, năm 2020 sản xuất đạt 908 triệu kwh.

Điện thương phẩm: Năm 2016 sản xuất đạt 603 triệu kwh, năm 2020 sản xuất đạt 804 triệu kwh.

Than sạch: Năm 2016 sản xuất đạt 542 nghìn tấn, năm 2020 đạt 630 nghìn tấn.

Nước sản xuất: Năm 2016 sản xuất đạt 8.398 nghìn m³, năm 2020 sản xuất đạt 10.157 nghìn m³.

Xi măng: Năm 2016 sản xuất đạt 957 nghìn tấn, năm 2020 sản xuất đạt 1.052 nghìn tấn.

Bơm chân không hoạt động bằng điện: Năm 2016 sản xuất đạt 325 nghìn cái, năm 2020 sản xuất đạt 288 nghìn cái.

Đá các loại: Năm 2016 sản xuất đạt 2.128 nghìn m³, năm 2020 sản xuất đạt 3.308 nghìn m³.

6. Thương mại và dịch vụ

6.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Thị trường bán lẻ giai đoạn 2016 - 2020 diễn ra sôi động với sự tham gia của các thành phần kinh tế. Hàng hóa lưu thông trên thị trường đa dạng, phong phú về chủng loại và cấp độ sản phẩm. Bên cạnh đó, hoạt động dịch vụ ngày càng phát triển theo xu hướng của xã hội, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân.

Tính chung 5 năm (2016 - 2020), tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành đạt 90.501 nghìn tỷ đồng. Trong đó: Tổng mức bán lẻ hàng hóa là 80.641 tỷ đồng, dịch vụ lưu trú, ăn uống là 8.641 tỷ đồng, du lịch là 42 tỷ đồng, doanh thu dịch vụ khác là 1.177 tỷ đồng.

Bảng 1.10: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành giai đoạn 2016-2020

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Tổng số	Chia ra			
		Bán lẻ hàng hóa	Dịch vụ lưu trú, ăn uống và lữ hành	Du lịch và lữ hành	Dịch vụ khác
2016	15.578	13.983	1.452	8	135
2017	17.614	15.736	1.717	8	153
2018	18.871	16.653	1.831	4	383
2019	19.539	17.136	2.015	13	375
Sơ bộ 2020	18.899	17.133	1.626	9	131

Phân theo ngành hoạt động: Doanh thu bán lẻ hàng hóa 5 năm (2016 - 2020) đạt 80.641 tỷ đồng, bình quân tăng 5,67%/năm. Giai đoạn này doanh thu tăng trưởng ổn định, năm sau tăng cao hơn so với năm trước, do chịu sự ảnh hưởng của lạm phát cao nên giá cả các mặt hàng tăng cao, đẩy doanh thu tăng cao.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống giai đoạn 2016 - 2020 đạt 8.641 tỷ đồng, bình quân tăng 4,61%/năm, chiếm tỷ trọng không cao trong cơ cấu chung. Hoạt động du lịch tại tỉnh có nhiều khởi sắc, số lượng khách trong nước và quốc tế đến tỉnh ngày càng tăng. Mặt khác, dịch vụ ăn uống ngoài gia đình có xu hướng tăng, đóng góp thêm vào tăng trưởng chung của toàn ngành.

Hoạt động du lịch phát triển cả về lượng khách, loại hình dịch vụ, doanh thu và chất lượng phục vụ. Đã đầu tư hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật tại các khu, điểm du lịch như: Khu danh thắng Nhị - Tam Thanh - Thành Nhà Mạc; Công viên bờ sông Kỳ Cùng; Khu du lịch sinh thái Bản Khiêng, Chùa Phật Quang Sơn - Tân Thanh... bước đầu hình thành và đưa vào hoạt động nhiều khu, điểm du lịch với nhiều loại hình như du lịch văn hoá, tâm linh, sinh thái nghỉ dưỡng, văn hoá cộng đồng, mua sắm, biên giới. Một số sản phẩm du lịch đang dần được khẳng định thương hiệu, các khu, điểm du lịch đã được chú trọng đầu tư, nâng cao chất lượng. Hoạt động kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch, lữ hành có sự chuyển biến tích cực. Tăng cường hợp tác, liên kết phát triển du lịch với các tỉnh trong nước, nhằm khai thác tiềm năng thế mạnh, tài nguyên du lịch đặc sắc của từng địa phương, tạo nên sản phẩm du lịch mang tính vùng miền.

Cùng với sự phát triển chung của các ngành dịch vụ, dịch vụ khác giai đoạn 2016 - 2020 đạt 1.177 tỷ đồng, hằng năm đều đạt tốc độ tăng trưởng tốt, bình quân tăng 1,6%/năm. Cho thấy các loại hình dịch vụ ngày càng đa dạng, phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh và đời sống của người dân.

Hệ thống phân phối hàng hoá trên địa bàn tỉnh hiện có: 02 trung tâm thương mại, 03 siêu thị; 83 chợ, trong đó có 56 chợ nông thôn và các đại lý, cửa hàng bán lẻ phát triển đa dạng, rộng khắp, hàng hóa phong phú, đa dạng, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và phục vụ sản xuất của nhân dân; các mặt hàng thiết yếu được quan tâm, cung ứng đầy đủ, kịp thời đến các xã vùng cao, biên giới, xã đặc biệt khó khăn. Công tác bình ổn thị trường, giá cả hàng hoá được triển khai thực hiện có hiệu quả gắn với việc thực hiện cuộc vận động “người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”.

6.2. Hoạt động vận tải

Trong hoạt động vận tải của tỉnh thì ngành vận tải đường bộ là ngành chủ yếu, bao gồm cả vận tải hàng hóa và vận tải hành khách.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải giai đoạn 2016 - 2020 đạt 8.320 tỷ đồng. Doanh thu tăng qua các năm, tốc độ tăng bình quân đạt 9,59%, trong đó tăng ở cả khu vực Nhà nước và khu vực ngoài Nhà nước.

Về cơ cấu, doanh thu chủ yếu ở khu vực ngoài Nhà nước, bình quân chiếm trên 97%, còn lại là khu vực Nhà nước chiếm tỷ trọng nhỏ; phân theo ngành vận tải thì vận tải đường bộ chiếm 74,7%, hoạt động đường thủy chiếm dưới 1%.

Bảng 1.11: Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo thành phần kinh tế và theo ngành vận tải giai đoạn 2016-2020

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
	Tỷ đồng				
TỔNG SỐ	1.308	1.491	1.686	1.914	1.921
Phân theo thành phần kinh tế					
Nhà nước	3	22	21	15	16
Ngoài Nhà nước	1.272	1.445	1.644	1.882	1.902
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	33	24	21	17	3
Phân theo ngành vận tải					
Vận tải đường bộ	1.112	1.276	1.349	1.495	1.435
Vận tải đường thủy	5	5	5	-	-
Kho bãi	72	76	155	180	215
Hoạt động khác	119	134	177	239	271
	Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo thành phần kinh tế					
Nhà nước	0,23	1,48	1,24	0,78	0,83
Ngoài Nhà nước	97,25	96,91	97,51	98,33	99,01
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2,52	1,61	1,25	0,89	0,16
Phân theo ngành vận tải					
Vận tải đường bộ	85,02	85,58	80,01	78,11	74,70
Vận tải đường thủy	0,38	0,34	0,30	-	-
Kho bãi	5,50	5,09	9,19	9,40	11,19
Hoạt động khác	9,10	8,99	10,50	12,49	14,11

Trong 5 năm, tổng số hành khách vận chuyển đạt 54.588 nghìn người, tổng số hành khách luân chuyển đạt 1.874,9 triệu người.km; tổng số hàng hóa vận chuyển đạt 34.962 nghìn tấn; tổng số hàng hóa luân chuyển đạt 3.109,8 triệu tấn.km.

Bảng 1.12: Khối lượng hành khách, hàng hóa vận chuyển và luân chuyển giai đoạn 2016 - 2020

	Hành khách		Hàng hóa	
	Khối lượng vận chuyển (Nghìn người)	Khối lượng luân chuyển (Nghìn người.km)	Khối lượng vận chuyển (Nghìn tấn)	Khối lượng luân chuyển (Nghìn tấn.km)
2016	10.959	338.901	8.179	310.491
2017	12.264	417.709	8.447	333.481
2018	12.098	487.777	6.003	697.865
2019	12.344	392.349	7.167	805.470
Sơ bộ 2020	6.923	238.116	5.166	962.537

Như vậy, vận tải hành khách tại tỉnh qua 5 năm không tăng, nguyên nhân do những năm gần đây phương tiện cá nhân phát triển nhanh. Bên cạnh đó, năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhiều tỉnh thực hiện giãn cách xã hội nên nhu cầu của người dân cũng đã giảm nhiều.

Hoạt động vận tải cơ bản đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hoá và đi lại của nhân dân. Hệ thống bến, bãi xe trên địa bàn tỉnh có 10 bến xe đã công bố, trong đó có 09 bến xe khách hoạt động vận tải trên 480 tuyến vận tải khách nội tỉnh (14 tuyến), liên tỉnh (439 tuyến) và 01 bến xe hàng. Đã xây dựng được các bến xe hàng, bãi đỗ xe hàng tại các khu vực cửa khẩu, cơ bản đáp ứng nhu cầu hoạt động vận tải hàng hoá cho các doanh nghiệp hoạt động xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh, còn lại 2 bến xe khách và 35 dự án bến xe, bãi đỗ xe hàng đang trong giai đoạn đầu tư. Hoạt động kinh doanh vận tải

hành khách trên địa bàn tỉnh ngày càng tăng, đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân, trong đó có loại hình vận tải hành khách bằng xe taxi phát triển nhanh, hiện nay có 19 hãng taxi đang hoạt động với số lượng gần 700 xe; duy trì hoạt động 02 tuyến xe buýt (tuyến Mai Pha - Na Sầm và tuyến bến xe phía Bắc - Na Dương). Công tác kiểm tra, kiểm soát phương tiện được bảo đảm, giao thông thông suốt, không xảy ra hiện tượng ách tắc.

6.3. Bưu chính, viễn thông

Mạng lưới bưu chính, viễn thông tiếp tục phát triển, bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt, chuyển phát kịp thời, chất lượng ổn định. Năm 2020, doanh thu bưu chính đạt 230 tỷ đồng, bình quân hàng năm tăng 33,4%; doanh thu viễn thông đạt 910 tỷ đồng, tăng 1%.

Hoạt động bưu chính, viễn thông phát triển nhanh, đa dạng, cung cấp các dịch vụ tiện ích và thuận lợi cho khách hàng và người dân, tạo điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội. Hiện trên địa bàn tỉnh có 41 bưu cục; 136 điểm bưu điện văn hoá xã, 100% số xã có sóng di động 2G, 3G; 100% xã, phường, thị trấn có sóng di động 3G, 4G; có trên 822 nghìn thuê bao điện thoại và trên 574 nghìn thuê bao internet.

Bảng 1.13: Số thuê bao điện thoại và internet giai đoạn 2016-2020

Đơn vị tính: Nghìn thuê bao

	Số thuê bao điện thoại		Số thuê bao internet
	Tổng số	Trong đó: Di động	
2016	746	712	726
2017	795	776	396
2018	785	768	472
2019	819	796	572
Sơ bộ 2020	822	799	574

7. Phát triển kết cấu hạ tầng

Hiện nay, về phát triển kết cấu hạ tầng có 08 quy hoạch còn hiệu lực là: Điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Quy hoạch các điểm đầu nối giữa các đường ngang, đường gom với đường cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn; Quy hoạch sử dụng hành lang an toàn giao thông và đường ngang đầu nối với Quốc lộ 1, tỉnh Lạng Sơn; Quy hoạch đường gom, đầu nối vào Quốc lộ 1B, 3B, 4A, 4B, 31 và 279 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Quy hoạch phát triển điện lực Lạng Sơn giai đoạn 2016 - 2025 có xét đến năm 2035 - Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110KV (hợp phần I); Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm biến áp 110KV tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2016 - 2025 có xét đến năm 2035 (Hợp phần II); Quy hoạch thủy lợi tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2011 - 2020; Quy hoạch cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020.

Về hạ tầng giao thông, tỉnh Lạng Sơn có 7 đoạn tuyến quốc lộ dài 553,2 km; 23 tuyến đường tỉnh dài 725,3 km; 101 tuyến đường huyện dài 1.282,5 km; 155,49 km đường đô thị; 13.405 km đường giao thông nông thôn và trên 278 km đường tuần tra biên giới. Về đường sắt, trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn có 02 tuyến đường sắt với tổng chiều dài 125km (tuyến đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng: Đoạn chạy qua địa phận tỉnh Lạng Sơn dài 94 km; tuyến đường sắt Mai Pha - Na Dương dài 31 km). Huy động các nguồn vốn đầu tư cho phát triển ngày càng tăng; đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, trọng tâm là hạ tầng giao thông đạt nhiều kết quả quan trọng. Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn giai đoạn 2016 - 2020 đạt 101,5 nghìn tỷ đồng, gấp 2,3 lần giai đoạn 2011 - 2015. Nguồn vốn đầu tư công được ưu tiên đầu tư cho các công trình hạ tầng cấp thiết (giao thông, điện, thủy lợi, trường học, cơ sở y tế...) và tập trung cho các khu vực kinh tế trọng điểm, khu vực nông thôn, vùng xa, biên giới. Đã hoàn thành đưa vào sử dụng các dự án quan trọng như: Cầu 17-10; cầu Kỳ Cùng; tuyến cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn (đoạn Bắc Giang - Chi Lăng); đường chuyên dụng vận tải hàng hóa Cửa khẩu Quốc tế Hữu Nghị; đường xuất nhập khẩu Tân Thanh (Việt Nam) đầu nối với Khả Phong (Trung Quốc); một số tuyến đường

đầu nối với đường tuần tra biên giới, đầu nối đường bộ qua biên giới tại các cửa khẩu, cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường nội thị thành phố Lạng Sơn và các thị trấn. Tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án: Đoạn cao tốc Chi Lăng - Hữu Nghị; Dự án “Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh vùng Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn”... Tiếp tục triển khai có hiệu quả Đề án phát triển giao thông nông thôn. Hệ thống công trình thủy lợi, nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn được quan tâm đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp, quản lý khai thác có hiệu quả đáp ứng cơ bản yêu cầu về nước sản xuất, sinh hoạt trên địa bàn; phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai thực hiện dự án Hồ chứa nước Bản Lải. Ước đến hết năm 2020, tỷ lệ cứng hóa đường ô tô đến trung tâm xã đạt 82%, tăng 12,1% so với năm 2015; tỷ lệ cứng hóa đường giao thông nông thôn đạt 82%, tăng 12,1%; có 99,9% dân cư đô thị được sử dụng nước sạch, tăng 2,9%; có 95% dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh, tăng 10%; có 1.388 km kênh mương nội đồng đã được kiên cố hóa, đạt 50,62%, hiệu quả tưới cho đất sản xuất nông nghiệp đạt 73,6%.

II. MỘT SỐ LĨNH VỰC XÃ HỘI

1. Dân số và lao động

Dân số

Tổng dân số toàn tỉnh năm 2020 là 788,7 nghìn người, dân số nam là 403,4 nghìn người, chiếm 51,15%, dân số nữ là 385,3 nghìn người, chiếm 48,85%; dân số khu vực thành thị là 181,7 nghìn người, chiếm 23,04% tổng dân số, dân số nông thôn là 607 nghìn người, chiếm 76,96%.

Lao động, việc làm

- Quy mô lao động của tỉnh năm 2020 là 480 nghìn người, chiếm 60,82% tổng dân số, giảm 4 nghìn người so với năm 2016. Cùng với quá trình đổi mới, nhiều giải pháp tạo việc làm cho người lao động, giải quyết vấn đề lao động, việc làm đã được các cấp, các ngành quan tâm nhằm tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế, ổn định chính trị - xã hội. Tuy nhiên, chất lượng lao động hạn chế đang ngày càng gây nên những áp lực lớn

đối với vấn đề giải quyết việc làm cho người lao động. Lạng Sơn là tỉnh có nguồn lao động tương đối trẻ. Đây là một lợi thế quan trọng của tỉnh trong việc thu hút đầu tư góp phần phát triển kinh tế - xã hội. Tăng trưởng lao động bình quân/năm của tỉnh giai đoạn 2016 - 2020 giảm 0,22%.

- Năng suất lao động của tỉnh năm 2020 là 72,9 triệu đồng/lao động, tăng 22,5 triệu đồng so với năm 2016. Năng suất lao động của tỉnh được cải thiện và dần bắt kịp tốc độ tăng năng suất của các tỉnh trong vùng. Tuy nhiên, vẫn còn gặp nhiều khó khăn và thách thức trong thời gian tới. Là tỉnh miền núi, lao động ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhưng sản xuất nông nghiệp chưa thực sự đạt hiệu quả cao, tương xứng với tiềm năng. Năng suất lao động bình quân năm của tỉnh giai đoạn 2016 - 2020 là 61,38 triệu đồng/lao động.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên chiếm trên 60% dân số. Trong đó, số lao động có việc làm chiếm 99,2%; số lao động không có việc làm chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ. Tỷ lệ lao động 15 tuổi trở lên có việc làm của tỉnh đạt cao, tuy nhiên số lao động có việc làm tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn (trung bình 81,6%), đa số là lao động giản đơn, chưa qua đào tạo.

Tỷ lệ lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo của toàn tỉnh đến năm 2020 đạt 21%, cao hơn mức 15,1% của năm 2016.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, tỷ lệ thất nghiệp giảm không đáng kể, từ 1,92% năm 2016 giảm xuống còn 1,84% năm 2020. Trong những năm qua, tỉnh có nhiều chính sách đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động nên đã hạn chế tỷ lệ thất nghiệp tăng cao.

2. Đời sống dân cư

Đời sống dân cư trên địa bàn tỉnh trong 5 năm qua cơ bản ổn định và được cải thiện. Theo số liệu Khảo sát mức sống dân cư, thu nhập bình quân 1 người/ năm 2020 đạt 27,56 triệu đồng, tăng gấp 1,36 lần so với năm 2016, tương đương tăng 7,3 triệu đồng/năm.

Đời sống dân cư ở khu vực nông thôn đang từng bước được cải thiện và nâng cao chất lượng. Nhờ có các chương trình đầu tư xoá đói giảm nghèo, chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới... được triển khai có hiệu quả nên tỷ lệ hộ nghèo hàng năm đều giảm, giúp cho đời sống vật chất, tinh thần của người dân ở nông thôn được nâng cao hơn.

Bên cạnh đó, vẫn còn một số hộ nông dân sinh sống ở vùng sâu, vùng xa, đường giao thông đi lại khó khăn, việc tiếp cận và áp dụng khoa học kỹ thuật có nhiều hạn chế, sản phẩm sản xuất ra mang tính tự cung tự cấp nên đời sống gặp nhiều khó khăn.

3. Giáo dục và đào tạo

Giáo dục và đào tạo có bước chuyển biến tiến bộ, chất lượng giáo dục toàn diện ở các cấp học tiếp tục được nâng lên. Quy mô, mạng lưới trường, lớp được sắp xếp ngày càng hợp lý. Đẩy mạnh đổi mới phương pháp dạy, học và kiểm tra đánh giá; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, dạy, học và truyền thông giáo dục. Công tác quản lý giáo dục có nhiều đổi mới theo hướng công khai, minh bạch, tăng cường phân cấp và giao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục. Chú trọng công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống cho giáo viên, học sinh, sinh viên. Công tác bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục được quan tâm. Tỷ lệ huy động trẻ em đến trường hằng năm đạt trên 99%; duy trì và nâng cao kết quả phổ cập giáo dục, xoá mù chữ; hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non đối với trẻ em 5 tuổi tại 100% xã, phường, thị trấn. Công tác giáo dục dân tộc được chú trọng, hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú được củng cố phát triển. Thực hiện hiệu quả các đề án, chương trình giáo dục; tích cực chuẩn bị và triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới theo đúng tiến độ. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học được quan tâm đầu tư; triển khai xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa phòng học, phòng bộ môn, bếp ăn, phòng nội trú, nhà vệ sinh,... Công tác xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia có kết quả tích cực; trong 5 năm có thêm 95 trường học đạt chuẩn quốc gia, đến hết năm 2020 toàn tỉnh có 225 trường đạt chuẩn. Hoạt động

xã hội hóa giáo dục được đẩy mạnh bằng nhiều hình thức và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh.

Công tác đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực được quan tâm, nguồn nhân lực được đào tạo ở các trường đại học, cao đẳng trong và ngoài nước, trường chính trị và 21 cơ sở giáo dục nghề nghiệp với tổng số người được đào tạo hằng năm trên 16 nghìn người, trong đó đào tạo nghề trên 11,8 nghìn người. Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng từ 43,4% năm 2015 lên 55% năm 2020 (trong đó đào tạo nghề tăng từ 38% lên 47,5%).

4. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân có nhiều chuyển biến tích cực. Công tác phòng chống dịch bệnh được quan tâm và có sự chủ động tích cực, không để dịch lớn xảy ra, không phát sinh bệnh dịch mới; thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19. Chất lượng khám chữa bệnh ngày càng được nâng lên, nhiều kỹ thuật chuyên môn cao đã được triển khai thực hiện; tiếp tục đổi mới phong cách, tinh thần, thái độ phục vụ, nâng cao ý thức, xây dựng cơ sở y tế “Xanh - Sạch - Đẹp” hướng tới sự hài lòng của người bệnh. Cơ sở vật chất và trang thiết bị y tế được tăng cường, Bệnh viện đa khoa tỉnh 700 giường được đưa vào sử dụng từ tháng 9/2019, các bệnh viện huyện được đầu tư, bổ sung trang thiết bị y tế cơ bản và chuyên sâu đáp ứng được các yêu cầu về triển khai dịch vụ kỹ thuật theo phân tuyến, vượt tuyến, có 09/14 bệnh viện được nâng hạng. Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em được quan tâm, tỷ lệ tiêm chủng đủ 7 loại vắc xin hàng năm đạt 95-98%. Công tác phòng, chống ngộ độc thực phẩm được triển khai quyết liệt, đồng bộ; không có vụ ngộ độc thực phẩm lớn xảy ra. Triển khai thực hiện đề án tự chủ về tài chính tại 14 cơ sở khám chữa bệnh công lập. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa, phát triển mạng lưới y tế tư nhân, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân. Chất lượng dân số từng bước được nâng lên, công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về dân số, kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản cho người dân được đẩy mạnh. Ước đến hết năm 2020, có 164 xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã, đạt 72,6%,

có 11 bác sỹ và 30,7 giường bệnh trên 1 vạn dân; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 98%, tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 98%.

5. Hoạt động văn hóa, thể thao

Các hoạt động văn hóa, thông tin, truyền thanh, truyền hình với các nội dung ngày càng phong phú, chất lượng phục vụ được nâng lên, đáp ứng tốt nhu cầu thông tin, đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân và phục vụ cho các nhiệm vụ chính trị của địa phương. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” được duy trì và đạt nhiều kết quả tích cực.

Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá gắn với phong trào xây dựng nông thôn mới; xây dựng nếp sống văn hóa tiến bộ, văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội phát triển sâu rộng. Các thiết chế văn hóa tiếp tục được đầu tư, đến năm 2020, tỷ lệ thôn, tổ dân cư có nhà văn hoá đạt 99%, tăng 10,1% so với năm 2016 (trong đó, có 45,6% nhà văn hoá đạt chuẩn). Công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa được quan tâm, chú trọng, nhiều loại hình lễ hội, dân ca, trò chơi truyền thống được tái tạo, phục dựng góp phần giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về gia đình và phòng chống bạo lực gia đình có hiệu quả, tiếp tục thực hiện tốt các chương trình, đề án, dự án về công tác gia đình. Phong trào thể dục thể thao quần chúng phát triển mạnh mẽ, thu hút đông đảo tầng lớp nhân dân tham gia; thể thao thành tích cao đạt được những kết quả đáng khích lệ. Các hoạt động báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình, văn học nghệ thuật có nhiều chuyển biến tích cực; chất lượng phát sóng phát thanh, truyền hình được nâng lên, chú trọng các chương trình phát thanh, truyền hình tiếng dân tộc và các chương trình nông nghiệp, nông thôn.

6. Bảo vệ tài nguyên và môi trường

Hiện nay, lĩnh vực tài nguyên và môi trường có 03 quy hoạch còn hiệu lực là: Quy hoạch môi trường tỉnh Lạng Sơn đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020; Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2010 - 2020; Quy hoạch Tài nguyên nước tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Về bảo vệ tài nguyên: Đã tập trung chỉ đạo tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước để bảo vệ, khai thác hợp lý đất đai, tài nguyên thiên nhiên, bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo vệ tài nguyên - môi trường. Công tác đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quản lý khai thác khoáng sản, bảo vệ môi trường được đẩy mạnh. Đã hoàn thành công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính 200/200 xã, phường, thị trấn; giao đất cho các tổ chức được 417.334 ha, cho thuê đất 2.441 ha; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 854 tổ chức và 71.920 giấy cho hộ gia đình, cá nhân; cấp 46 giấy phép hoạt động khoáng sản và 73 giấy phép khai thác tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước.

Về bảo vệ môi trường: Đã tập trung tuyên truyền, vận động đến các xã, phường, thị trấn với nhiều hình thức đa dạng để nâng cao nhận thức của các tầng lớp nhân dân về bảo vệ môi trường. Thực hiện tốt công tác thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, dự án cải tạo phục hồi môi trường và cấp sổ đăng ký Chủ nguồn thải chất thải nguy hại. Tỉnh đã hoàn thành các biện pháp xử lý ô nhiễm môi trường triệt để đối với 9/9 cơ sở ô nhiễm môi trường theo Quyết định 64/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, bảo đảm giảm thiểu ô nhiễm môi trường ở khu dân cư, môi trường sinh thái ở vùng nông thôn. Chủ động thực hiện các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, đẩy mạnh kiểm tra, giám sát, ngăn chặn nguồn gây ô nhiễm môi trường. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động khai thác tài nguyên, khoáng sản; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, đẩy mạnh kiểm tra, giám sát, ngăn chặn nguồn gây ô nhiễm môi trường. Năm 2020, tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom và xử lý đạt 95%, tăng 5% so với năm 2016.

7. Lĩnh vực khoa học và công nghệ

Quy hoạch còn hiệu lực: Quy hoạch phát triển Khoa học và Công nghệ tỉnh Lạng Sơn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

Hoạt động quản lý Nhà nước về khoa học và công nghệ được triển khai đồng bộ và hướng mạnh vào công tác tư vấn, hỗ trợ để các tổ chức và cá nhân

thực hiện quyền bảo hộ sở hữu trí tuệ, sở hữu công nghiệp, xây dựng thương hiệu, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO, công tác tiêu chuẩn đo lường chất lượng... nhằm nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường. Hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ vào đời sống, sản xuất được quan tâm, chất lượng thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ được nâng cao, tiếp tục nghiên cứu đi vào chiều sâu, tập trung vào những nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm, bám sát kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tập trung nghiên cứu ứng dụng các tiến bộ khoa học - công nghệ tiên tiến vào các khâu giống và quy trình kỹ thuật canh tác nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm đối với các cây trồng, vật nuôi chủ lực, đặc sản có thể mạnh của địa phương, các giống cây trồng, vật nuôi mới, có lợi thế cạnh tranh; nghiên cứu ứng dụng khoa học - công nghệ xây dựng các mô hình sản xuất hiệu quả phục vụ sản xuất, đời sống của đồng bào các dân tộc trên địa bàn tỉnh; tăng cường bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ cho các sản phẩm nông, lâm sản của địa phương nhằm phát triển thị trường tiêu thụ, xây dựng thương hiệu cho sản phẩm để bảo đảm sản phẩm nông nghiệp của tỉnh có sức cạnh tranh trên thị trường. Đã tổ chức nghiên cứu, triển khai, đổi mới công nghệ, đổi mới thiết bị công nghệ và nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; ứng dụng có hiệu quả công nghệ chế biến, bảo quản một số nông sản địa phương. Nhiều cơ quan, đơn vị đã chủ động ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, đổi mới thiết bị công nghệ, thực hiện tiết kiệm điện năng, sản xuất vật liệu mới thay thế...

8. Bảo đảm quốc phòng, an ninh và đối ngoại

Tiềm lực quốc phòng, an ninh được tăng cường, chủ quyền quốc gia được giữ vững. Thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân được xây dựng, củng cố, ngày càng vững mạnh. Năng lực lãnh đạo, hiệu lực quản lý nhà nước về quốc phòng, an ninh được nâng cao. Chủ động dự báo, nắm chắc tình hình, kịp thời xử lý các tình huống, không để bị động bất ngờ. Công tác xây dựng tiềm lực về chính trị, kinh tế, quân sự trong khu vực phòng thủ của tỉnh được quan tâm; thường xuyên tổ chức diễn tập phòng thủ

các cấp bảo đảm chất lượng, năm 2019 cấp tỉnh diễn tập phòng thủ khu vực đạt kết quả xuất sắc. Kết hợp chặt chẽ quốc phòng với kinh tế, xã hội trong công tác quy hoạch, triển khai các dự án phát triển kinh tế - xã hội; rà phá bom mìn, vật liệu nổ; đầu tư nâng cấp đường tuần tra biên giới, đường ra cửa khẩu, cột mốc và phối hợp xây dựng Khu kinh tế quốc phòng Mẫu Sơn. Xây dựng lực lượng vũ trang địa phương vững mạnh toàn diện, đủ số lượng, bảo đảm chất lượng; tuyển quân hằng năm đạt chỉ tiêu; xây dựng và duy trì lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên hoạt động rộng khắp. Thực hiện tốt nhiệm vụ giáo dục quốc phòng - an ninh cho các đối tượng, chính sách hậu phương quân đội. Chất lượng tổng hợp của lực lượng vũ trang địa phương được nâng cao, góp phần bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, biên giới quốc gia.

Thực hiện có hiệu quả Chiến lược bảo vệ Tổ quốc, Chương trình quốc gia về phòng, chống tội phạm; tăng cường củng cố thể trận an ninh nhân dân, gắn với thể trận quốc phòng toàn dân vững mạnh, từng bước tạo thế chủ động trong công tác đảm bảo an ninh trật tự. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc được trú trọng, thường xuyên đổi mới nội dung, hình thức, huy động được đông đảo quần chúng tham gia và phát huy hiệu quả thiết thực. Chủ động nắm tình hình, kịp thời xử lý, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống; đảm bảo giữ vững an ninh biên giới, an ninh chính trị nội bộ, an ninh kinh tế, an ninh văn hóa tư tưởng, ngăn chặn, đẩy lùi các biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; bảo vệ an toàn các công trình, mục tiêu trọng điểm, sự kiện quan trọng diễn ra trên địa bàn; kịp thời giải quyết những vấn đề phức tạp nảy sinh, không để hình thành “điểm nóng” về an ninh, trật tự. Phối hợp chỉ đạo sắp xếp tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ của lực lượng công an, bố trí công an chính quy đảm nhiệm các chức danh công an xã bước đầu đạt kết quả tích cực. Chú trọng công tác phòng ngừa, kiểm chế sự gia tăng của các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, không để hình thành các băng, nhóm tội phạm hoạt động theo kiểu xã hội đen, mở các đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm, các tụ điểm phức tạp về an ninh trật tự; trật tự an toàn giao thông, phòng chống cháy nổ được đảm bảo.

Công tác đối ngoại được thực hiện chủ động và hiệu quả, triển khai đồng bộ đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân. Quan hệ hữu nghị hợp tác với Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây (Trung Quốc) tiếp tục được đẩy mạnh, ngày càng đi vào chiều sâu, tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại, quản lý biên giới, phòng, chống tội phạm... Phát huy hiệu quả chương trình Gặp gỡ đầu Xuân giữa Bí thư Tỉnh ủy - Bí thư Khu ủy và cơ chế Hội nghị Ủy ban công tác liên hợp 04 tỉnh Lạng Sơn, Quảng Ninh, Cao Bằng, Hà Giang (Việt Nam) với Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây (Trung Quốc); cơ chế hợp tác giữa các huyện biên giới và cư dân biên giới Lạng Sơn - Quảng Tây; đã mở chính thức cửa khẩu song phương Chi Ma - Ái Diễm. Quan hệ hợp tác với một số địa phương của Nhật Bản, Hàn Quốc được duy trì và phát triển; bước đầu thiết lập quan hệ hợp tác với một số địa phương, tổ chức quốc tế khác. Chủ động hội nhập quốc tế, tăng cường ngoại giao kinh tế, thu hút đầu tư, mở rộng thị trường, tham gia diễn đàn hợp tác quốc tế, xúc tiến đầu tư ở nước ngoài.

Tóm lại

Giai đoạn 2016 - 2020, mặc dù còn gặp nhiều khó khăn, thách thức nhưng tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh đã có bước chuyển biến tích cực và đạt được kết quả quan trọng. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cả giai đoạn đạt khá, cơ cấu kinh tế tiếp tục có sự dịch chuyển theo hướng tích cực, thu nhập bình quân đầu người được nâng lên, sản lượng lương thực và một số cây trồng qua các năm đều tăng, sản xuất công nghiệp và xây dựng tiếp tục phục hồi và tăng trưởng cao, thị trường tài chính, tiền tệ ổn định, môi trường đầu tư kinh doanh được tập trung cải thiện, thu hút đầu tư đạt kết quả tốt. Các lĩnh vực lao động, việc làm, an sinh xã hội được quan tâm thực hiện và đạt kết quả nhất định.

5 năm (2016 - 2020), thời gian tuy không dài so với quá trình hình thành và phát triển của tỉnh nhưng những thành tựu và kết quả đạt được có nhiều ý nghĩa quan trọng. Đó là một chặng đường, được đánh dấu bằng thành tựu của một quá trình xây dựng và phát triển, là kết quả của sự nỗ lực phấn đấu bền bỉ, vượt khó, sự vận dụng sáng tạo của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân tỉnh

Lạng Sơn qua các thời kỳ thực thi đường lối đổi mới của Đảng. Chặng đường tiếp theo với những cơ hội và thách thức mới, Đảng bộ và nhân dân tỉnh Lạng Sơn tiếp tục phát huy truyền thống lịch sử vẻ vang, kế thừa những thành tựu đã đạt được, khai thác tốt hơn lợi thế, tiềm năng; tận dụng tốt những cơ hội, nỗ lực khắc phục những tồn tại, hạn chế; triển khai đồng bộ và hiệu quả các giải pháp trên từng lĩnh vực cụ thể; củng cố, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân...

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong giai đoạn này nền kinh tế của tỉnh vẫn bộc lộ những tồn tại, hạn chế, yếu kém như: Tốc độ tăng trưởng khá nhưng chất lượng tăng trưởng thấp và thiếu bền vững, kết quả thực hiện một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chất lượng chưa cao, sản xuất công nghiệp vẫn gặp nhiều khó khăn, giải ngân vốn đầu tư công chậm, huy động vốn đầu tư từ các nhà đầu tư đạt thấp, năng suất lao động chưa cao... Mặt khác, tình trạng thiên tai, bệnh dịch, tai nạn giao thông, cháy, nổ qua các năm vẫn xảy ra, gây thiệt hại lớn, dẫn đến đời sống nhân dân địa phương còn gặp nhiều khó khăn. Tin rằng, được sự quan tâm của Trung ương, sự ủng hộ nhiệt tình của các cấp, các ngành, sự đồng thuận của nhân dân các dân tộc trên địa bàn tỉnh với tinh thần tự lực, tự cường không cam chịu đói nghèo kết hợp với kinh nghiệm thực tiễn qua nhiều năm xây dựng và phát triển, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân tỉnh Lạng Sơn sẽ phấn đấu hoàn thành và vượt các chỉ tiêu kinh tế - xã hội mà Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh đã đề ra.

Phần thứ hai

**TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 QUA KẾT QUẢ
CÁC CUỘC TỔNG ĐIỀU TRA THỐNG KÊ**

Tổng điều tra là loại điều tra toàn bộ có quy mô lớn, tiến hành trên phạm vi cả nước và liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực như: Tổng điều tra dân số và nhà ở; Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản; Tổng điều tra các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp. Nội dung Tổng điều tra bao gồm các chỉ tiêu thống kê quan trọng nhất mang tính chất chiến lược phục vụ cho việc hoạch định các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tầm vĩ mô. Tổng điều tra Thống kê do Thủ tướng Chính phủ quyết định với chu kỳ 5 năm hoặc 10 năm một lần.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, tỉnh Lạng Sơn cùng với cả nước đã tổ chức triển khai và hoàn thành các cuộc Tổng điều tra gồm: Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016; Tổng điều tra các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2017; Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019. Kết quả các cuộc Tổng điều tra góp phần quan trọng làm căn cứ trong việc đánh giá toàn diện thực trạng và xu hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, làm cơ sở đánh giá tình hình, xây dựng kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước.

Trên cơ sở kết quả của các cuộc Tổng điều tra đã thực hiện, nhằm hệ thống số liệu và so sánh kết quả giữa hai kỳ các cuộc Tổng điều tra ở các lĩnh vực nông thôn, nông nghiệp; kinh tế, hành chính, sự nghiệp và dân số. Dưới đây là một số kết quả cụ thể của các cuộc Tổng điều tra tại tỉnh Lạng Sơn.

A. KẾT QUẢ CUỘC TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2016

I. KHÁI QUÁT CHUNG

Trong những năm qua, nền sản xuất nông nghiệp (sau đây viết tắt là NN) và nông thôn (sau đây viết tắt là NT) của tỉnh Lạng Sơn phát triển trong bối cảnh cùng cả nước thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 7 (khóa X), Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2010 - 2020) và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2015 - 2020).

Về quan điểm phát triển NN và NT, Nghị quyết Đại hội X của Đảng (2006) đã khẳng định: Tiếp tục thực hiện Nghị quyết Ban chấp hành

Trung ương đảng lần thứ 5 Khoá IX (2/2002) về đẩy nhanh CNH nông nghiệp, NT với quan điểm: CNH nông nghiệp, NT là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của CNH, HDH đất nước, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ trong sản xuất NN, kinh tế NT và nâng cao đời sống nhân dân. Hiện nay và nhiều năm tới, vấn đề nông nghiệp, nông dân và NT có tầm chiến lược đặc biệt quan trọng; phải luôn luôn coi trọng đẩy mạnh CNH nông nghiệp, NT hướng tới xây dựng một nền NN hàng hoá lớn, đa dạng, phát triển nhanh và bền vững, có năng suất cao, chất lượng và khả năng cạnh tranh cao; tạo điều kiện từng bước hình thành nền NN sạch, phân đầu tăng giá trị tăng thêm trong nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 3-3,2%/năm. Gắn phát triển kinh tế với xây dựng NT mới (sau đây viết tắt là NTM), giải quyết tốt hơn mối quan hệ giữa NT và TT, góp phần ổn định chính trị - xã hội.

Đề cụ thể hoá Nghị quyết đại hội X, Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ 7 (khoá X), Tỉnh ủy Lạng Sơn đã ban hành Chương trình hành động số 30-CT/CTr/TU, ngày 29/6/2008 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh. Chương trình đã đề mục tiêu chung về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2020: “Góp phần đẩy nhanh phát triển kinh tế - xã hội, chuyển dịch rõ nét cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát huy tốt tiềm năng, lợi thế, phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2011-2020 đạt 9-10% và phát triển bền vững; không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của dân cư nông thôn; xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao; xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại; giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, nâng cao trình độ dân trí, bảo vệ môi trường sinh thái, củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị ở nông thôn dưới sự lãnh đạo của Đảng”. Với một số mục tiêu cụ thể: “Tổng sản phẩm nội ngành nông, lâm nghiệp tăng 3,5-4%; tỷ trọng nông, lâm nghiệp trong GRDP giảm từ 30-31% xuống 18-19%. Độ che phủ rừng đạt 55% đến năm 2020; đảm bảo 100% dân cư nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; giá trị sản xuất bình quân 50 triệu đồng/ha; duy trì diện tích lúa đảm bảo vững chắc

an ninh lương thực trên địa bàn trước mắt và lâu dài. Phát triển nông nghiệp kết hợp với phát triển công nghiệp, dịch vụ ngành nghề, nông thôn. Khuyến khích và hỗ trợ người lao động tự tạo việc làm, hình thành hệ thống dịch vụ cung ứng lao động, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề đạt 40-45%, đẩy mạnh thực hiện chương trình giảm nghèo, rút ngắn khoảng cách giữa các khu vực, các vùng, nâng cao thu nhập của dân cư nông thôn gấp trên 2,5 lần so với hiện nay. Phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn, 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã đi được 4 mùa và 100% số hộ có điện và nước sinh hoạt hợp vệ sinh để sử dụng. Hệ thống thủy lợi đảm bảo tưới tiêu chủ động cho toàn bộ diện tích đất lúa 2 vụ, mở rộng diện tích tưới cho rau màu, đảm bảo cơ bản điều kiện học tập, chữa bệnh, sinh hoạt văn hóa, thể dục thể thao ở hầu hết các vùng nông thôn tiến gần tới mức các đô thị trung bình". Thực hiện các Nghị quyết của Đảng, Chính phủ, đồng thời để có cơ sở thực tiễn cho chỉ đạo xây dựng NTM, Tỉnh ủy, UBND tỉnh Lạng Sơn đã ban hành các quyết định thực hiện xây dựng nông thôn mới.

Tại Đại hội Đảng bộ tỉnh Lạng Sơn lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2015 - 2020, các chỉ tiêu chủ yếu được xác định là: Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân từ 8 - 9%; Đến năm 2020, tỷ trọng các ngành trong cơ cấu GRDP là: Nông, lâm nghiệp và thủy sản 19 - 20%, công nghiệp - xây dựng 20 - 21%, dịch vụ 60 - 61%; Đến năm 2020, GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 2.600 - 2.700 USD; Tổng sản lượng lương thực hằng năm duy trì khoảng 300 nghìn tấn; Kim ngạch xuất khẩu hàng địa phương tăng bình quân từ 9 - 10%; Thu nội địa tăng bình quân từ 8 - 9%; Tổng vốn đầu tư toàn xã hội cả giai đoạn khoảng 76 - 78 nghìn tỷ đồng; Đến năm 2020, có 72 xã đạt chuẩn nông thôn mới; Đến năm 2020, tỷ lệ cứng hóa đường ô tô đến trung tâm xã đạt 82%; Đến năm 2020, tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 95% và tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch đạt 99,9%; Số trường học đạt chuẩn quốc gia phát triển thêm từ 70 - 75 trường, đến năm 2020 nâng số trường đạt chuẩn lên 200 - 205 trường; Đến năm 2020, tỷ lệ thôn, khối phố có nhà văn hoá đạt 99%; Đến năm 2020, tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã đạt 50%; có 10 bác sỹ và 29,4 giường bệnh trên 1 vạn dân; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 90%; Đến năm 2020, tỷ lệ lao động

qua đào tạo đạt khoảng 55%; Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm khoảng 2,0%; Giảm tai nạn giao thông hằng năm cả 3 tiêu chí từ 5% trở lên; Trồng rừng mới hằng năm 9.000 ha; đến năm 2020, tỷ lệ che phủ của rừng đạt khoảng 60%; Đến năm 2020, tỷ lệ chất thải nguy hại ở đô thị được thu gom và xử lý đạt khoảng 95%; tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 98%; Kết nạp đảng viên mới mỗi năm 2.000 đảng viên trở lên; Tỷ lệ tổ chức cơ sở đảng đạt trong sạch vững mạnh đến cuối nhiệm kỳ đạt từ 65% trở lên. Tỷ lệ đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên đến cuối nhiệm kỳ đạt 80% trở lên, trong đó tỷ lệ đảng viên là cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ trở lên đến cuối nhiệm kỳ đạt 95% trở lên.

Như vậy, rõ ràng là trong 5 năm từ chu kỳ TĐT năm 2011 đến TĐT năm 2016, tình hình NN, NT tỉnh Lạng Sơn phát triển trong bối cảnh có sự tác động tích cực của các chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước và đó là những thuận lợi rất cơ bản. Song, bên cạnh đó còn nhiều khó khăn, thách thức. Đó là, quá trình đẩy mạnh CNH và HĐH đã diễn ra trên phạm vi rộng, đã đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá với số lượng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị mới tăng nhanh, dẫn đến tình trạng đất NN bị thu hẹp, lao động NN dư thừa, việc làm ở NT vốn đã khó khăn lại càng căng thẳng hơn. Môi trường NT, môi trường đất, nước bị ô nhiễm. Quá trình hội nhập kinh tế bước vào giai đoạn mới cũng tác động trực tiếp đến NN và KT-XH NT. Biến đổi khí hậu đã ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất NN với các mức độ khác nhau.

Nông nghiệp (nghĩa rộng, bao gồm cả lâm nghiệp và thủy sản) đóng vai trò rất quan trọng trong phát triển kinh tế và ổn định chính trị - xã hội đối với tỉnh Lạng Sơn. Năm 2016, với hơn 80% (616.766 người) dân số sống ở khu vực nông thôn và 294.575 số lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản. Việc phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản vừa là mục tiêu, động lực, vừa là công cụ, giải pháp hiệu quả nhất của Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh Lạng Sơn trong công cuộc xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống của cư dân nông thôn, bảo vệ môi trường, thực hiện các mục tiêu Thiên niên kỷ.

Kết quả Tổng điều tra năm 2016 cho biết, tính đến 01/7/2016 cả tỉnh có 128.769 hộ hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 84% trong tổng số hộ của toàn tỉnh, trong đó có 124.452 hộ thuộc khu vực nông thôn.

Về lao động, tại thời điểm 01/07/2016, số lao động trong và trên độ tuổi lao động đang lao động của hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản là 339.623 người, chiếm 68,04% trong tổng số lao động trong và trên độ tuổi lao động đang lao động của cả tỉnh.

Về hoạt động sản xuất, kinh doanh, năm 2016, ngành NLTS tạo ra 6.030 tỷ đồng giá trị tăng thêm theo giá hiện hành. Về cơ cấu tổng sản phẩm nội tỉnh, lĩnh vực NLTS chiếm 26,22%. Những sản phẩm quan trọng năm 2016 đều có mức tăng khá so với năm 2015: sản lượng lúa đạt 218,3 nghìn tấn, tăng 7,8 nghìn tấn (+ 3,7%); sản lượng ngô đạt 108,2 nghìn tấn, tăng 3,65%...

Dưới đây là những kết quả chủ yếu về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh từ kết quả Tổng điều tra năm 2016:

II. THÀNH TỰU PHÁT TRIỂN NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Số lượng hộ và hợp tác xã tăng, doanh nghiệp không thay đổi so với 5 năm trước

Đơn vị điều tra trong cuộc TĐT năm 2016 có thể chia thành 2 nhóm: (i) các doanh nghiệp NLTS, các hợp tác xã NLTS và các hộ NLTS ở cả 2 khu vực TT và NT (gọi chung là đơn vị kinh tế NLTS); và (ii) các hộ phi NLTS ở khu vực NT. Phần này chỉ tập trung vào nhóm đơn vị kinh tế NLTS.

Hộ NLTS là nhóm đơn vị sản xuất quan trọng nhất trong lĩnh vực NLTS trên các phương diện đất đai sử dụng, lực lượng lao động, hàng hoá sản xuất tạo ra... Tuy nhiên, để có bức tranh toàn cảnh về lĩnh vực NLTS của cả tỉnh, ấn phẩm có sử dụng kết quả Điều tra doanh nghiệp năm 2015 do Tổng cục Thống kê thực hiện để bổ sung thông tin về các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản (sau đây viết tắt là DN NLTS hoặc DN), các hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản (sau đây viết tắt là HTX NLTS hoặc HTX). Hộ NLTS, DN NLTS và HTX NLTS được gọi chung là các đơn vị kinh tế NLTS.

Bảng 2.1: Đơn vị NLTS qua 3 kỳ Tổng điều tra năm 2006, 2011 và 2016

	Năm			So sánh (+;-)	
	2006	2011	2016	2011/2006	2016/2011
Doanh nghiệp	15	9	9	-6	-
Nông nghiệp	2	3	1	1	-2
Lâm nghiệp	13	6	8	-7	2
Thủy sản	-	-	-	-	-
Hợp tác xã	18	9	16	-9	7
Nông nghiệp	12	4	8	-8	4
Lâm nghiệp	2	2	2	-	-
Thủy sản	4	3	6	-1	3
Hộ	115.315	125.317	128.769	10.002	3.452
Nông nghiệp	114.475	123.674	124.601	9.199	927
Lâm nghiệp	789	1.603	4.105	814	2.502
Thủy sản	51	40	63	(11)	23

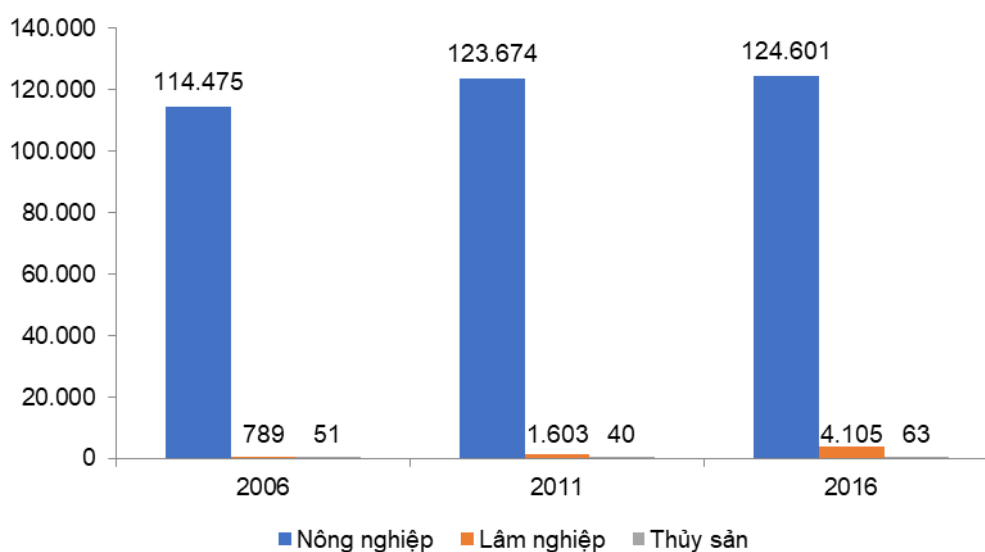
Bảng 2.1 cho thấy, tại thời điểm 01/7/2016, doanh nghiệp cả tỉnh vẫn chỉ có 9 doanh nghiệp, song số lượng doanh nghiệp nông nghiệp giảm 02 và tăng 02 doanh nghiệp lâm nghiệp. Cả tỉnh có 16 hợp tác xã, trong đó HTX NN chiếm 50% tổng số HTX cả tỉnh và tăng 100% so với năm 2011. HTX thủy sản tăng 50% so với năm 2011. Hộ nông nghiệp năm 2016 tăng 927 hộ, hộ lâm nghiệp tăng 2.502 hộ và hộ thủy sản tăng 23 hộ, so với năm 2011.

Xu hướng cơ cấu lại hình thức tổ chức sản xuất diễn ra ở cả ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Tại thời điểm Tổng điều tra, ngành nông nghiệp chỉ còn 1 doanh nghiệp, giảm 2 doanh nghiệp so với năm 2011; 8 hợp tác xã, tăng 50%; hộ nông nghiệp 124.601 hộ, tăng 0,75%; ngành lâm nghiệp có 8 doanh nghiệp, tăng 33,33%; 2 hợp tác xã

(không thay đổi so với năm 2011); 4.105 hộ, tăng 156,08% so với năm 2011; ngành thủy sản không có doanh nghiệp; 6 hợp tác xã, tăng 50%; 63 hộ, tăng 57,5% so với năm 2011.

Biểu đồ 2.1: Hộ nông, lâm và thủy sản qua 3 kỳ Tổng điều tra

Đơn vị tính: Hộ



2. Biến động đất NN giai đoạn 2011-2016 diễn biến theo chiều hướng mới, đất trồng cây hàng năm giảm, đất trồng cây lâu năm tăng

Đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác. Theo số liệu thống kê đất đai năm 2016 của tỉnh, tổng diện tích đất NN là 687.937 ha, chiếm 82,78% tổng diện tích tự nhiên của cả tỉnh, chia ra: Đất sản xuất NN có 111.354 ha (13,4%); đất lâm nghiệp có rừng 574.511 ha (69,13%); đất nuôi trồng thủy sản có 1.860 ha (0,22%) và đất NN khác 212 ha (0,03%).

Tính đến 01/7/2016, cả tỉnh có 44.621 ha đất trồng cây hàng năm, giảm 5.700 ha (- 11,33%) so với năm 2011.

Đất trồng lúa, vì liên quan trực tiếp đến an ninh lương thực, đất trồng lúa được xem là loại đất quan trọng nhất và chiếm tỷ lệ lớn nhất trong đất trồng cây hàng năm. Số liệu thống kê đất đai năm 2016 của tỉnh cho biết, cả tỉnh có 44.077 ha đất trồng lúa, tăng 2.168,66 ha (+5,75%) so với năm 2011.

Xuất phát từ yêu cầu tích tụ ruộng đất trong sản xuất nông nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cơ giới hóa sản xuất, đẩy mạnh thâm canh, nâng cao hiệu quả sản xuất và đặc biệt là tạo ra ngày càng nhiều vùng sản xuất nông sản hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao.

Diện tích đất nông nghiệp hộ có sử dụng bình quân 1 hộ nông nghiệp cả tỉnh là 5.307,14 m² (đất trồng cây hàng năm 3.334,78 m² và đất trồng cây lâu năm 1.972,36 m²). Huyện có diện tích đất nông nghiệp hộ có sử dụng bình quân 1 hộ nông nghiệp lớn nhất là huyện Văn Quan 8.175,6 m² (đất trồng cây hàng năm 3.408,35 m² và đất trồng cây lâu năm 4.767,25 m²), tiếp đến là huyện Bình Gia 7.106,67 m² (đất trồng cây hàng năm 3.082,86 m² và đất trồng cây lâu năm 4.023,81 m²).

Tính đến 01/7/2016, diện tích đất sản xuất nông nghiệp đang sử dụng bình quân một hộ có sử dụng tính chung cả tỉnh đã tăng từ 4.523 m² năm 2011 lên 5.096,02 m² năm 2016; trong đó, đất trồng cây hàng năm 3.221,89 m²; đất trồng cây lâu năm 3.942,28 m². Huyện có diện tích đất sản xuất nông nghiệp đang sử dụng bình quân 1 hộ có sử dụng lớn nhất là huyện Văn Quan 8.012,24 m² (đất trồng cây hàng năm 3.348,38 m², trong đó: đất trồng lúa 2.296 m² và đất trồng cây lâu năm 6.193,06 m²), tiếp đến là huyện Bình Gia 6.916,93 m² (đất trồng cây hàng năm 2.970,54 m², trong đó: đất trồng lúa 1.987,69 m² và đất trồng cây lâu năm 5.433,33 m²).

Đất nông nghiệp bình quân hộ có đất nông nghiệp theo quy mô sử dụng cả tỉnh là 0,51 ha, huyện có đất nông nghiệp bình quân hộ có đất nông nghiệp lớn nhất là huyện Văn Quan (0,8 ha), tiếp đến là huyện Bình Gia (0,69 ha). Các huyện có đất nông nghiệp bình quân hộ có đất nông nghiệp thấp hơn mức bình quân của cả tỉnh là: Thành phố Lạng Sơn (0,23 ha), Lộc Bình (0,38 ha), Hữu Lũng (0,39 ha), Tràng Định (0,43 ha) và Đình Lập (0,49 ha).

Đất nông nghiệp hộ có sử dụng bình quân 1 lao động nông nghiệp trong độ tuổi lao động của hộ nông nghiệp tính chung cả tỉnh đã tăng từ 1.916 m² năm 2011 lên 2.387,8 m² năm 2016; trong đó, đất trồng cây hàng năm 1.500,39 m²; đất trồng cây lâu năm 887,41 m².

Đất lâm nghiệp, theo số liệu thống kê đất đai năm 2016 của tỉnh, tổng diện tích đất lâm nghiệp có 574.511 ha, giảm 14.633,27 ha (- 2,61%). Nguyên nhân đất lâm nghiệp giảm nhiều một phần do việc đô thị hoá, công nghiệp hoá và chuyển đổi mục đích sử dụng từ lâm nghiệp sang NN.

3. Quy mô sử dụng đất sản xuất nông nghiệp của hộ

Theo kết quả cuộc TĐT năm 2016, cả tỉnh có 144.355 hộ có sử dụng đất sản xuất NN. Nhìn chung, quy mô đất của hộ phổ biến là nhỏ lẻ. Tại thời điểm 01/7/2016, vẫn còn 29,76% số hộ sử dụng đất sản xuất NN có quy mô dưới 0,5 ha, điều này đã và đang hạn chế ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất NN.

Quy mô sử dụng đất trồng cây hàng năm của hộ. Năm 2016, cả tỉnh có 138.493 hộ có sử dụng đất trồng cây hàng năm, trong tổng số hộ sử dụng đất trồng cây hàng năm, số hộ sử dụng dưới 0,2 ha đất trồng cây hàng năm chiếm tới 32,08% và số hộ sử dụng dưới 1 ha chiếm tỷ lệ 98,34%; nhóm hộ sử dụng từ 1 đến 2 ha chiếm 1,6% tổng số hộ sử dụng đất trồng cây hàng năm; nhóm hộ sử dụng trên 2 ha chiếm 0,06%.

Từ kết quả cuộc TĐT năm 2016 cho thấy, quy mô sử dụng đất trồng cây hàng năm của hộ như sau: Năm 2016, với gần 138.493 hộ có sử dụng đất trồng cây hàng năm chiếm một tỷ trọng rất lớn (95,94%) trong tổng số nhóm hộ có sử dụng đất sản xuất NN, song nhìn chung quy mô sử dụng của nhóm hộ sử dụng ít đất trồng cây hàng năm (dưới 1 ha) chiếm một tỷ lệ rất lớn (98,34%). Điều này vừa thể hiện nền sản xuất trồng cây hàng năm còn rất nhỏ lẻ, vừa cho thấy sự chuyển dịch theo hướng tích tụ ruộng đất qua 5 năm còn rất chậm. Quy mô ruộng đất của hộ trồng cây hàng năm quá nhỏ đã và đang hạn chế ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất.

Quy mô sử dụng đất trồng lúa của hộ. Năm 2016, cả tỉnh có 132.479 hộ sử dụng đất trồng lúa. Chung cả tỉnh, các nhóm hộ có quy mô rất nhỏ và nhỏ chiếm tỷ trọng rất lớn, chia ra: hộ sử dụng dưới 0,2 ha chiếm tỷ lệ đến 1/2 tổng số hộ sử dụng đất trồng lúa; tiếp theo là nhóm từ 0,2 đến dưới 0,5 ha chiếm gần 42,39%. Tính chung các hộ sử dụng dưới 0,5 ha chiếm đến 95,17% tổng số hộ có sử dụng đất trồng lúa. Nhóm có quy mô vừa phải (từ 0,5 đến dưới 1 ha) chiếm 4,61%. Nhóm có quy mô khá (từ 1 đến dưới 2 ha) chiếm 0,2% và nhóm hộ sử dụng đất lúa với quy mô lớn (trên 2 ha) chiếm 0,01%.

Một số nét đặc trưng của qui mô hộ sử dụng đất trồng lúa: Với 132.479 hộ có sử dụng đất trồng lúa, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số hộ có sử dụng đất sản xuất NN nói chung (91,77%) cũng như trong tổng số hộ có sử dụng đất trồng cây hàng năm nói riêng (95,66%). Quy mô sử dụng đất trồng lúa của đại đa số các hộ nhìn chung còn rất nhỏ (95,17% tổng số hộ có sử dụng đất trồng lúa có diện tích dưới 0,5 ha, trong đó 52,78% chỉ sử dụng dưới 0,2 ha), phản ánh nền sản xuất NN nói chung và sản xuất lúa nói riêng đến nay vẫn ở tình trạng nhỏ lẻ. Chủ trương phát triển mô hình các cánh đồng mẫu lớn của tỉnh sẽ gặp nhiều khó khăn.

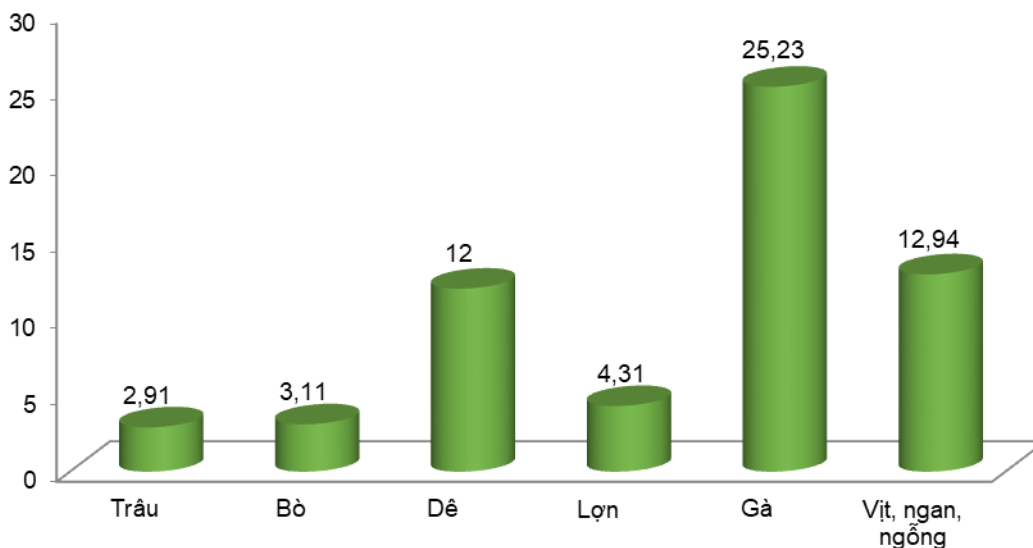
Quy mô sử dụng đất trồng cây lâu năm của hộ. Năm 2016, cả tỉnh có 68.738 hộ trồng cây lâu năm. Quy mô hộ sử dụng đất trồng cây lâu năm theo các nhóm năm 2016 như sau: Nhóm dưới 0,2 ha chiếm gần 53,49% tổng số hộ sử dụng đất trồng cây lâu năm; nhóm từ 0,2 ha đến 0,5 ha chiếm 18,35% số hộ; nhóm sử dụng đất trồng trọt quy mô trung bình và khá (từ 0,5 ha đến dưới 2 ha) chiếm 24,98%; cả tỉnh có 3,18% hộ sử dụng đất trồng trọt quy mô lớn (trên 2 ha). Năm 2016, với 68.738 hộ sử dụng đất trồng cây lâu năm, chiếm 47,62% tổng số hộ có sử dụng đất sản xuất NN cho thấy tầm quan trọng của hoạt động sản xuất này trong lĩnh vực trồng trọt của tỉnh. Tuy nhiên, sản xuất cây lâu năm vẫn ở mức quy mô nhỏ: nhóm hộ sử dụng dưới 0,5 ha chiếm phần lớn (gần 71,84%).

4. Quy mô gia súc, gia cầm của hộ

Đối với hộ sản xuất, tại thời điểm 01/7/2016, lĩnh vực chăn nuôi, tổng số hộ có chăn nuôi 117.579 hộ. Số hộ nuôi trâu 41.434, chiếm 30,97% trong tổng số hộ có chăn nuôi, số con bình quân 1 hộ đạt 2,91 con/hộ, số hộ có từ 6 con trâu trở lên tăng từ 1.929 hộ năm 2011 lên 3.351 hộ năm 2016, tăng 73,72%. Số hộ nuôi bò 11.605, chiếm 8,67% trong tổng số hộ có chăn nuôi, số con bình quân 1 hộ đạt 3,11 con/hộ, số hộ nuôi 6 con bò trở lên tăng từ 1.012 hộ lên 1.446 hộ, tăng 42,89%. Số hộ nuôi lợn 59.923, chiếm 44,79% trong tổng số hộ có chăn nuôi, số con bình quân 1 hộ đạt 4,31 con/hộ, số hộ nuôi 20 con lợn trở lên tăng từ 355 hộ lên 1.380 hộ, tăng 288,73%; số hộ nuôi 100 con gà trở lên tăng từ 1.256 hộ lên 2.277 hộ, tăng 81,29%.

Biểu đồ 2.2: Số gia súc, gia cầm bình quân 1 hộ

Đơn vị tính: Con



Bảng 2.2: Số lượng và cơ cấu hộ chăn nuôi lợn theo quy mô nuôi của huyện, thành phố, thời điểm 01/7/2016

	Số lượng hộ có chăn nuôi (Hộ)					Cơ cấu của hộ theo quy mô nuôi trong từng nhóm (%)			
	Tổng số	Chia theo quy mô nuôi				1 đến 2 con	3 đến 5 con	6 đến 9 con	Từ 10 con trở lên
		1 đến 2 con	3 đến 5 con	6 đến 9 con	Từ 10 con trở lên				
TOÀN TỈNH	59.923	13.030	15.685	19.162	5.716	47,92	31,98	10,56	9,54
TP Lạng Sơn	1.215	176	148	394	239	26,67	32,43	21,23	19,67
Huyện Tràng Định	5.150	1.294	1.291	1.540	423	50,19	29,90	11,69	8,21
Huyện Bình Gia	7.300	1.802	2.953	2.108	139	65,14	28,88	4,08	1,90
Huyện Văn Lãng	4.896	1.126	1.564	1.750	135	54,94	35,74	6,56	2,76
Huyện Cao Lộc	5.811	875	1.496	2.345	397	40,80	40,35	12,01	6,83
Huyện Văn Quan	5.703	1.185	1.463	2.148	292	46,43	37,66	10,78	5,12
Huyện Bắc Sơn	7.278	1.034	1.669	2.497	1.042	37,14	34,31	14,23	14,32
Huyện Hữu Lũng	7.794	2.045	1.740	1.539	1.748	48,56	19,75	9,26	22,43
Huyện Chi Lăng	5.495	1.123	1.186	1.947	586	42,02	35,43	11,88	10,66
Huyện Lộc Bình	7.777	1.898	1.542	2.581	691	44,23	33,19	13,69	8,89
Huyện Đình Lập	1.504	472	633	313	24	73,47	20,81	4,12	1,60

Quy mô chăn nuôi lợn của hộ. Tính đến thời điểm 01/7/2016, cả tỉnh có 59.923 hộ chăn nuôi lợn.

Về cơ cấu của các nhóm chăn nuôi, nhóm hộ nuôi nhỏ lẻ từ 1 đến 2 con chiếm 47,92% số hộ chăn nuôi lợn trên phạm vi cả tỉnh. Tỷ lệ số hộ nuôi 1-2 con cao nhất là huyện Đình Lập (chiếm 73,47%), tiếp đến là các huyện Bình Gia (65,14%), Văn Lãng (54,94%), Tràng Định (50,19%) và thấp nhất là thành phố Lạng Sơn (26,67%). Nhóm có quy mô nhỏ (từ 3 đến 5 con) cũng chiếm đến 1/3 số hộ có chăn nuôi lợn trên phạm vi cả tỉnh.

Từ kết quả TĐT năm 2016 có thể kết luận về quy mô chăn nuôi lợn như sau: (1) Năm 2016, số hộ nuôi quy mô nhỏ (từ 1-5 con) còn chiếm một tỷ lệ lớn trong tổng số hộ có chăn nuôi lợn (79,9%), mặc dù đã giảm 6,17% so với năm 2011. Điều này cho thấy, chăn nuôi lợn của các hộ phổ biến vẫn là nhỏ lẻ. (2) Chăn nuôi lợn đang có sự chuyển dịch từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang quy mô lớn. Đó là xu hướng tiến bộ đáng ghi nhận vì phù hợp với yêu cầu chăn nuôi theo phương pháp công nghiệp, ứng dụng tiến bộ khoa học và kỹ thuật chăn nuôi, tăng số lứa xuất chuồng cũng như khả năng phòng trừ dịch bệnh.

Bảng 2.3: Số lượng và cơ cấu hộ chăn nuôi gà thời điểm 01/7/2016

	Số lượng hộ có chăn nuôi (Hộ)					Cơ cấu của hộ theo quy mô nuôi trong từng nhóm (%)			
	Tổng số	Chia theo quy mô nuôi				Dưới 20 con	20 đến 49 con	50 đến 99 con	Từ 100 con trở lên
		Dưới 20 con	20 đến 49 con	50 đến 99 con	Từ 100 con trở lên				
TOÀN TỈNH	126.300	52.088	60.469	11.466	2.277	41,24	47,88	9,08	1,80
TP Lạng Sơn	3.073	1.408	1.402	214	49	45,82	45,62	6,96	1,59
Huyện Tràng Định	11.860	4.661	5.760	1.261	178	39,30	48,57	10,63	1,50
Huyện Bình Gia	11.046	3.957	6.121	880	88	35,82	55,41	7,97	0,80
Huyện Văn Lãng	9.077	4.949	3.670	410	48	54,52	40,43	4,52	0,53
Huyện Cao Lộc	12.008	5.719	5.665	543	81	47,63	47,18	4,52	0,67
Huyện Văn Quan	11.336	4.584	5.606	1.020	126	40,44	49,45	9,00	1,11
Huyện Bắc Sơn	12.465	3.494	6.396	2.009	566	28,03	51,31	16,12	4,54
Huyện Hữu Lũng	22.092	6.469	11.891	3.000	732	29,28	53,82	13,58	3,31
Huyện Chi Lăng	13.548	5.351	6.546	1.344	307	39,50	48,32	9,92	2,27
Huyện Lộc Bình	14.701	8.656	5.418	551	76	58,88	36,85	3,75	0,52
Huyện Đình Lập	5.094	2.840	1.994	234	26	55,75	39,14	4,59	0,51

Hộ chăn nuôi gà. Năm 2016, cả tỉnh có 126.300 hộ có nuôi gà. Tương tự như chăn nuôi lợn, số lượng các hộ có nuôi gà chủ yếu là nuôi nhỏ lẻ (1 đến 19 con) chiếm 41,24% tổng số hộ nuôi gà, giảm 5,68% so với năm 2011; nhóm có qui mô vừa (20 đến 49 con) cũng chiếm đến 47,88%, tăng 35,54% so với năm 2011; nhóm qui mô khá (50 đến 99 con) và nhóm có qui mô lớn lần lượt chiếm 9,08% và 1,8%.

So với năm 2011, số hộ chăn nuôi gà tăng 17,95%, xét giữa các nhóm hộ theo quy mô đầu con thì xu hướng tăng chủ yếu ở nhóm có quy mô lớn và giảm đối với các nhóm hộ có quy mô nhỏ. Số hộ nuôi có quy mô từ 50-99 con năm 2016 tăng 88,11%; số hộ nuôi có quy mô từ 100 con trở lên năm 2016 tăng 99,21% so với năm 2011. Đây là nhóm hộ gia đình nuôi gà quy mô lớn, cận trang trại và trang trại, chủ yếu theo phương pháp nuôi gà công nghiệp, có hiệu quả kinh tế khá cao nên đã phát triển mạnh trong những năm gần đây.

Qui mô hộ chăn nuôi gà có thể khái quát từ kết quả Tổng điều tra năm 2016 như sau: So với năm 2011, các hộ chăn nuôi gà nhỏ lẻ đã có xu hướng giảm. Đây là nhóm hộ nuôi gà theo phương thức thả vườn, quy mô nhỏ, tự sản tự tiêu là chính, khả năng lây lan dịch cúm gia cầm lớn nên xu hướng giảm dần là hợp lý.

5. Ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa sản xuất có bước phát triển mới

Việc ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản còn thể hiện qua số liệu về cơ giới hóa. Chỉ tính riêng 13 loại thiết bị, máy móc chủ yếu phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của hộ, năm 2016 có trên 177,3 nghìn chiếc, tăng 64,27% so với năm 2011. Trong số thiết bị, máy móc nêu trên có 77,13 nghìn chiếc máy kéo, tăng 83,63%. Trong đó, máy kéo hạng trung công suất trên 12CV đến dưới 35CV có 3,1 nghìn chiếc, tăng 71,73%; máy kéo nhỏ công suất từ 12CV trở xuống có 74,05 nghìn chiếc, tăng 84,17%.

Ngoài ra, năm 2016 còn có 121 chiếc máy gặt đập liên hợp, tăng 266,67%; 6.013 chiếc máy gặt khác, gấp hơn 18,39 lần; máy tuốt lúa 38.604 chiếc,

gấp 7,17 lần; 14.306 máy chế biến thức ăn gia súc, gấp 1,77 lần; 9.153 bình phun thuốc trừ sâu có động cơ, gấp 6,25 lần so với năm 2011.

6. Lao động NLTS tiếp tục giảm, cơ cấu lao động trong khu vực NLTS tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động NLTS được nâng cao nhưng vẫn còn chậm

Về số lượng lao động NLTS. Theo kết quả TĐT năm 2016, cả tỉnh có 294.575 lao động NLTS trong độ tuổi lao động, chia ra: lao động NN 285.067 người, chiếm đa số (96,75%), giảm 6,06% (giảm 18.263 người) so với năm 2011. Lao động lâm nghiệp 9.366 người, chiếm 3,18% (năm 2011 là 1,37%) và lao động thủy sản là 142 người.

Xét về cơ cấu của lao động trong độ tuổi lao động theo ngành sản xuất chính trong khu vực NLTS, bảng 2.4 thể hiện xu hướng chuyển dịch với một dạng thức khác: lao động NN giảm, lao động LN và lao động TS tăng qua các kỳ Tổng điều tra trên phạm vi cả tỉnh cũng như ở từng huyện, thành phố.

Lao động NN (chiếm đa số trong tổng lao động NLTS), giai đoạn 2001-2006-2011-2016 giảm lần lượt (0,36%; 0,61%; 1,4%; 3,25%).

Bảng 2.4: Số lượng và cơ cấu lao động NLTS qua 4 kỳ TĐT 2001, 2006, 2011 và 2016

	2001	2006	2011	2016
1. Lao động NLTS (Người)	272.979	295.238	307.628	294.575
Nông nghiệp	272.008	293.437	303.330	285.067
Lâm nghiệp	927	1.683	4.206	9.366
Thủy sản	44	118	92	142
2. Cơ cấu lao động NLTS (%)	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp	99,64	99,39	98,60	96,75
Lâm nghiệp	0,34	0,57	1,37	3,18
Thủy sản	0,02	0,04	0,03	0,07

Tóm lại, trong 5 năm (2011 - 2016), trong cơ cấu lao động NLTS đã tăng tỷ trọng lao động LN (+122,68%), giảm tỷ trọng lao động NN (-6,02%) và tăng tỷ trọng lao động thủy sản (+54,35%) là một tốc độ chậm. Xu hướng chuyển dịch lao động từ NN sang LN và TS diễn ra chậm và không đều do nhiều yếu tố không thuận lợi tác động trong những năm gần đây như: quy hoạch sản xuất, sử dụng đất đai, mặt nước, rừng, tập quán và kinh nghiệm sản xuất của lao động NN, vốn đầu tư cho trồng và nuôi rừng... chưa theo kịp yêu cầu của sản xuất hàng hóa trong bối cảnh hiện nay.

Về trình độ chuyên môn của lao động NLTS. Nhìn chung, trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động NLTS năm 2016 đã được nâng lên so với năm 2011. Số người trong độ tuổi lao động có trình độ chuyên môn từ sơ cấp trở lên năm 2011 chiếm tỷ lệ 1,02%, năm 2016 chiếm 1,69%. Tỷ lệ lao động có trình độ trung cấp và trung cấp nghề là 1,57%; trình độ cao đẳng và đại học đạt 1,71% (năm 2011 lần lượt là 1,02%; 1,58% và 0,52%).

Mặc dù đạt được những kết quả và tiến bộ so với các năm trước nhưng trình độ chuyên môn của lao động NLTS vẫn còn thấp so với yêu cầu sản xuất hàng hóa trong cơ chế thị trường, đồng thời lại có sự chênh lệch lớn giữa các huyện. Khả năng chuyển đổi ngành nghề từ NN sang CN và dịch vụ còn chậm và không đều. Lao động NN dư thừa nhiều nhưng ít lao động chuyển đổi sang LN, TS cũng như CNXD và dịch vụ phi NN. Các khu CN thiếu rất nhiều lao động kỹ thuật và công nhân lành nghề nhưng không thể thu hút được số lượng đông đảo lao động dư thừa ở khu vực NN. Lao động NN dư thừa chủ yếu là lao động phổ thông: Năm 2011 có đến 96,3% nhưng đến năm 2016 vẫn còn 94,56% lao động NLTS chưa được đào tạo tay nghề, chưa có chứng chỉ chuyên môn là bằng chứng cụ thể cho thực trạng đội ngũ lao động NLTS hiện nay.

7. Hợp tác xã

Toàn tỉnh hiện có 16 HTX, trong đó có 8 HTX nông nghiệp; 2 HTX lâm nghiệp; 6 HTX thủy sản. Các HTX quy mô nhỏ bé, nguồn vốn sản xuất còn rất hạn chế, tại thời điểm 31/12/2015, tổng tài sản bình quân 1 HTX là 1.746 triệu đồng, tăng 1.717,7 triệu đồng so với năm 2010. Doanh thu bình quân 1 HTX

đạt 506,4 triệu đồng, tăng 384,2 triệu đồng so với năm 2010. Lợi nhuận trước thuế bình quân 1 HTX đạt 75,2 triệu đồng. Doanh thu thuần bình quân/1 HTX nông nghiệp trong năm 2015 là 791,6 triệu đồng; doanh thu thuần bình quân/1 HTX lâm nghiệp trong năm 2015 là 426,5 triệu đồng; doanh thu thuần bình quân/1 HTX thủy sản trong năm 2015 là 152,7 triệu đồng.

Tóm lại, sau 5 năm (2010 - 2015), hoạt động của các HTX NLTS đã có những chuyển biến trên một số mặt. Các HTX đã làm được một số khâu dịch vụ cơ bản phục vụ sản xuất NLTS. Hoạt động kinh doanh của HTX NN là vừa bảo đảm nguyên tắc thu đủ bù chi lại vừa tạo nền tảng phục vụ sản xuất, kinh tế hộ và sự phát triển chung của cộng đồng. Tuy nhiên, HTX NLTS còn không ít khó khăn, bất cập: Số HTX chưa tương xứng với yêu cầu phát triển sản xuất. Vai trò HTX dịch vụ cho kinh tế hộ còn mờ nhạt. HTX tổ chức hoạt động dịch vụ nhưng phần lớn các dịch vụ chưa hiệu quả do tỷ lệ hộ nông dân sử dụng còn thấp. Quy mô HTX còn quá nhỏ, vốn bình quân có tăng nhưng còn rất thấp và thiếu; máy móc, phương tiện sản xuất của HTX ít về số lượng, kém về chất lượng. HTX chưa thu hút được sự quan tâm của các hộ gia đình nông dân. Các cấp, các ngành cần có những chính sách và giải pháp đồng bộ hỗ trợ để kinh tế hợp tác NLTS phát triển, hoàn thành tốt vai trò cung cấp dịch vụ cho kinh tế hộ; đóng vai trò tích cực trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế cây trồng, vật nuôi, xoá đói giảm nghèo, xây dựng NTM; góp sức xây dựng kết cấu hạ tầng; góp phần củng cố quan hệ kinh tế NT, tạo việc làm, tăng thu nhập cho xã viên.

8. Kinh tế trang trại

Tại thời điểm 01/7/2016, cả tỉnh có 6 trang trại nông nghiệp, tăng 4 trang trại so với năm 2011. Gồm 01 trang trại trồng trọt và 5 trang trại chăn nuôi.

Năm 2016, tổng số lao động thường xuyên của trang trại là 21 người, tăng 7 người so với năm 2011, lao động bình quân 1 trang trại là 3,5 người.

Giá trị nông, lâm, thủy sản theo giá hiện hành bình quân một trang trại thu được trong 12 tháng trước thời điểm 01/7/2016 đạt 1.957,3 triệu đồng. Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm, thủy sản bán ra đạt 1.937,1 triệu đồng/trang trại.

III. MỘT SỐ HẠN CHẾ, BẤT CẬP TRONG SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

(1) Trong những năm vừa qua, mặc dù sản xuất được cơ cấu lại theo hướng mở rộng quy mô nhưng sản xuất nhỏ vẫn phổ biến. Số hợp tác xã tăng và số hộ giảm nhưng đến nay hộ vẫn là đơn vị sản xuất cơ bản, chiếm tỷ trọng lớn.

(2) Đầu tư và ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa sản xuất còn hạn chế. Sản lượng sản phẩm sản xuất theo Quy trình VietGAP và tương đương trong 12 tháng trước thời điểm 01/7/2016 chiếm tỷ trọng rất nhỏ. Mức độ cơ giới hóa sản xuất thấp. Bình quân 100 hộ sản xuất nông nghiệp sử dụng 69,97 máy kéo; 5,09 máy gặt; 32,02 máy tuốt lúa; 8,3 máy chế biến lương thực; 11,86 máy chế biến và 13,66 máy chế biến thức ăn thủy sản.

(3) Hiệu quả của hầu hết các loại hình tổ chức sản xuất, các ngành, các lĩnh vực sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản nhìn chung còn thấp.

IV. KẾT LUẬN

Kết quả TĐT NT NN và thủy sản năm 2016 cùng với nguồn số liệu về đất đai của Sở Tài nguyên và Môi trường, Điều tra doanh nghiệp năm 2015 và Niên giám Thống kê hàng năm của Cục Thống kê cung cấp một bức tranh tổng quát về thực trạng và xu hướng phát triển NT, NN của tỉnh trong 5 năm qua đã có những chuyển biến tích cực và khá toàn diện, đó là: Xu hướng phát triển của sản xuất NLTS năm 2016 so với các năm trước đã có nhiều chuyển biến tích cực. Cơ cấu ngành nghề và lao động trong nội bộ ngành đã có bước chuyển dịch đúng hướng. Tỷ trọng hộ NN giảm dần, hộ LN và hộ TS tăng dần. Xu hướng chuyển dịch về quy mô đất đai, lao động của hộ NLTS đã có dấu hiệu chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hoá. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm của khu vực NLTS bình quân giai đoạn 2011 - 2016 là 3,11% và giá trị sản phẩm trồng trọt trên 1 ha đất tăng từ 42,93 triệu đồng năm 2011 lên 48,24 triệu đồng năm 2016; giá trị sản phẩm nuôi trồng thủy sản trên 1 ha đất tăng từ 39,44 triệu đồng năm 2011 lên 45,89 triệu đồng năm 2016.

Tuy chưa phải là tất cả, song bức tranh tổng quát về thực trạng và xu hướng phát triển KT-XH ở khu vực NT và NLTS giai đoạn 2011 - 2016

có nhiều điểm sáng, là thành tựu to lớn rất cơ bản trong việc tổ chức thực hiện Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 7 khoá X về NN, nông dân và NT, Chương trình Quốc gia về xây dựng NTM. Nguyên nhân của những kết quả và tiến bộ trên đây có nhiều. Song trước hết, đó là sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn thông qua việc ban hành các đường lối, chính sách phát triển KT-XH nông nghiệp, nông thôn như đã nêu trên. Sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp, các ngành trong việc thực hiện các Nghị quyết của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước về NN, NT đồng bộ và hiệu quả hơn các thời kỳ trước. Sự tham gia tích cực của người dân NT vào quá trình triển khai các chương trình, dự án của Nhà nước. Sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế và các DN trong nước thông qua các Chương trình, dự án về hỗ trợ phát triển kinh tế, xã hội, môi trường NT.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, kết quả TĐT NTNN năm 2016 cũng cho thấy thực trạng vẫn còn nhiều hạn chế và bất cập. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật còn quá thấp. Thu nhập và đời sống dân cư NT một số vùng, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người còn thấp và chưa ổn định. Sản xuất NLTS vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập. Cơ cấu kinh tế và lao động chuyển dịch chậm và không đều. Quy mô đất đai và lao động bình quân 1 hộ NLTS còn quá nhỏ, chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất NLTS hàng hoá lớn, gắn với chế biến và xuất khẩu. Trình độ lao động NLTS chưa được đào tạo còn chiếm tỷ trọng lớn. Lao động thừa, việc làm thiếu và thu nhập của lao động trong khu vực quan trọng này còn thấp. Tỷ trọng LN trong cơ cấu giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm vẫn còn quá nhỏ so với tiềm năng đất đai, rừng và khí hậu của tỉnh. Hạn chế và bất cập tuy còn nhiều, song đó là những khó khăn trong quá trình phát triển và chuyển đổi từ nền NN (nghĩa rộng) từ sản xuất nhỏ, phân tán, lấy tăng năng suất, sản lượng làm mục tiêu sang nền NN bền vững, lấy tăng hiệu quả KT-XH làm mục tiêu. Tuy nhiên, đó là những khó khăn tạm thời, không cơ bản trong quá trình phát triển, khó tránh khỏi đối với một tỉnh có điểm xuất phát thấp, kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ đang chuyển mạnh sang giai đoạn đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn và hội nhập kinh tế.

Những hạn chế nêu trên đang là thách thức lớn đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản. Tuy nhiên, bên cạnh khó khăn, thách thức còn có thuận lợi và cơ hội, đặc biệt là kinh nghiệm đã tích lũy được. Với sự chỉ đạo, điều hành sát sao của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh và các cấp, các ngành, sự quyết tâm của cả hệ thống chính trị và sự đồng thuận của nhân dân, thành tựu đạt được trong hơn 30 năm đổi mới sẽ được phát huy; khó khăn, thách thức đang tồn tại sẽ được xử lý, khắc phục, đưa nông thôn, nông nghiệp tiếp tục phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững.

B. KẾT QUẢ CUỘC TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017

I. KHÁI QUÁT CHUNG

1. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp và tôn giáo tiếp tục tăng, tập trung ở khu vực dịch vụ, tạo ra nhiều công ăn việc làm cho người lao động

Tính đến thời điểm 01/7/2017, cả tỉnh có 34.892 đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp và tôn giáo, tăng 3,07% (tương đương 1.038 đơn vị) và thu hút 116.809 lao động, tăng 16,49% (tương đương 16.536 lao động) so với năm 2012. Bình quân mỗi năm tăng 0,6% về đơn vị, 3,1% về lao động, thấp hơn so với mức tăng của cả nước (2,6% về đơn vị, 3,5% về lao động). Tuy vậy, so với giai đoạn 2007 - 2012, tăng trưởng bình quân năm giai đoạn 2012 - 2017 thấp hơn 2,0 điểm phần trăm về số đơn vị và tăng 0,5 điểm phần trăm về lao động (giai đoạn 2007 - 2012 tăng trưởng bình quân số đơn vị và lao động là 2,6% và 3,0%).

Số lượng đơn vị và lao động trong khu vực kinh tế tăng chậm hơn khu vực hành chính, sự nghiệp. Năm 2017, số đơn vị kinh tế tăng 2,55%, lao động trong các đơn vị này tăng 11,78% so với năm 2012; bình quân hàng năm các đơn vị kinh tế tăng 0,5% về số đơn vị và 2,3% về số lao động. Các đơn vị hành chính, sự nghiệp năm 2017 tăng 9,39% về số đơn vị và 25,41% về số lao động so với năm 2012; bình quân hàng năm tăng 1,8% về số đơn vị và 4,6% về số lao động, trong đó các đơn vị hành chính tăng không đáng kể, chủ yếu là

các đơn vị sự nghiệp (mức tăng tương ứng là 5,96% và 12,52%, bình quân năm tăng tương ứng là 8,8% và 3,7%).

Doanh nghiệp có tốc độ tăng cao nhất cả về số lượng đơn vị và lao động, với gần 1.108 doanh nghiệp đang tồn tại, tăng 346 doanh nghiệp (+45,41%) so với năm 2012. Khối doanh nghiệp thu hút hơn 24.877 lao động, tăng 24,97% (tương đương 4.970 người) so với năm 2012.

Đơn vị kinh tế tập thể (hợp tác xã) hiện có 68 đơn vị, tăng 44,68% về số lượng và giảm 7,52% về lao động so với năm 2012.

Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản (sau đây viết gọn là cơ sở SXKD cá thể) có 31.224 cơ sở với 47.414 lao động, tăng 1,43% về số lượng cơ sở và 6,4% về số lao động so với năm 2012. Bình quân hàng năm tăng tương ứng 0,3% và 1,3%, thấp hơn so với giai đoạn 2007 - 2012 (3,6% và 3,8%).

Đơn vị hành chính, sự nghiệp phát triển theo hướng tăng nhanh khu vực sự nghiệp. So với năm 2012, số đơn vị sự nghiệp tăng 12,5% và lao động tăng 19,7%. Trong khi các đơn vị hành chính tăng 5,96% về số lượng thì lao động tăng 52,3%, các đơn vị sự nghiệp lại tăng cao hơn về số đơn vị với mức tăng 12,52% về số đơn vị thì số lao động chỉ tăng 19,65%.

Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng tiếp tục phát triển theo chủ trương của Đảng và Nhà nước về chính sách tôn giáo trong những năm qua. Tại thời điểm 01/7/2017, cả tỉnh có 80 cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, tăng 42,86%, với 378 chức sắc, nhà tu hành và người trông coi làm việc thường xuyên tại các cơ sở này, tăng 29,5% so với năm 2012.

Khu vực dịch vụ tiếp tục phát triển, tính đến 01/7/2017, số lượng các đơn vị hoạt động trong khu vực dịch vụ tăng 1,74% so với năm 2012 và chiếm tỷ trọng cao nhất tới 86,87% (thấp hơn mức 88% của năm 2012). Lao động của khu vực tăng 18,21% và chiếm 79,31% tổng số lao động (năm 2012 chiếm 78,16%). Bình quân hàng năm tăng 0,3% về số lượng đơn vị và tăng 3,4% về lao động. Sau 5 năm, số lượng các cơ sở trong khu vực dịch vụ tăng chậm và quy mô lao động của mỗi đơn vị vẫn tiếp tục tăng.

2. Độ tuổi và trình độ chuyên môn được đào tạo của lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp và tôn giáo được nâng lên

Trình độ lao động hiện đang làm việc trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp và tôn giáo tại thời điểm 01/7/2017 đã có sự thay đổi tích cực. Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo chiếm 36,6% (cả nước 29,7%). Trong đó, tỷ lệ lao động có trình độ đại học 20% (cả nước 18,4%); tương tự tỷ lệ lao động có trình độ cao đẳng 10,5% (cả nước 6,7%); tỷ lệ lao động có trình độ trung cấp 16,4% (cả nước 10,7%) và tỷ lệ lao động có trình độ sơ cấp 6,5% (cả nước 8,8%).

Đối với khu vực doanh nghiệp, lao động có trình độ đại học và trên đại học chiếm 14,7% (cả nước 18,6%). Lao động chiếm tỷ trọng lớn nhất ở nhóm từ 31-45 tuổi với 48,6% (cả nước 41%), nhóm từ 30 tuổi trở xuống chiếm 34,8% (cả nước 47,7%).

Trong các cơ sở SXKD cá thể, tỷ lệ lao động chưa được đào tạo còn khá cao, chiếm 67,37% (cả nước 59,9%) tổng số lao động của khu vực này. Theo nhóm tuổi, lực lượng lao động từ 31-45 tuổi chiếm tỷ trọng cao nhất với 44,83% (cả nước 42,8%), nhóm từ 46-55 tuổi chiếm 23,42% (cả nước 25%), nhóm từ 30 tuổi trở xuống chiếm 18,74% (cả nước 17,1%).

Khu vực hành chính, sự nghiệp: Tỷ lệ lao động có trình độ đại học là 41,1%, trên đại học là 2,6% (cả nước lần lượt là 49,7% và 7,2%), cao hơn so với năm 2012 (trình độ đại học chiếm 31,46%, trên đại học là 1,77%). Nhóm lao động có độ tuổi từ 31-45 tuổi chiếm tỷ trọng cao nhất với 51% (cả nước 49,8%).

Khôi tôn giáo: Tỷ lệ lao động có trình độ đại học là 13,2%, trên đại học là 0,5% (cả nước lần lượt là 13,6% và 1,6%), cao hơn so với năm 2012 (trình độ đại học chiếm 6,5%, trên đại học là 1,7%). Lao động phân theo nhóm tuổi của các nhà chức sắc, nhà tu hành, người trông coi cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng có độ tuổi từ 31-45 chiếm tỷ trọng cao nhất với 36% và nhóm có độ tuổi từ 46-55 chiếm tỷ trọng 25,7% (cả nước lần lượt là 21,9% và 17,8%), năm 2012, nhóm tuổi từ 35-55 tuổi chiếm tỷ trọng cao nhất với 45%.

Bảng 2.5: Cơ cấu lao động của các đơn vị kinh tế, HCSN, tôn giáo phân theo nhóm tuổi và trình độ chuyên môn

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra				
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể phi NLTS	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng
1. Phân theo nhóm tuổi	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Từ 30 tuổi trở xuống	24,94	34,80	19,69	18,74	25,95	9,52
Từ 31 đến 45 tuổi	48,04	48,65	53,85	44,83	50,96	35,98
Từ 46 đến 55 tuổi	19,63	13,51	21,32	23,42	19,15	25,66
Từ 56 đến 60 tuổi	4,83	2,37	4,02	7,35	3,60	10,05
Trên 60 tuổi	2,56	0,68	1,11	5,66	0,34	18,78
2. Phân theo TĐCM	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Chưa qua đào tạo	36,58	36,29	47,35	67,37	4,33	60,05
Đào tạo dưới 3 tháng	6,06	12,08	9,25	8,08	0,45	3,70
Sơ cấp	6,53	10,16	20,38	8,14	2,42	2,91
Trung cấp	16,38	12,28	9,76	8,19	27,46	12,96
Cao đẳng	10,52	9,12	4,02	3,07	19,26	4,76
Đại học	20,02	14,50	4,88	3,17	41,14	13,23
Trên đại học	1,08	0,19	0,09	0,10	2,63	0,53
Trình độ khác	2,84	5,40	4,28	1,88	2,30	1,85

3. Ứng dụng công nghệ thông tin của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo

Tính đến thời điểm 01/7/2017, các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp có sử dụng máy tính là 4.857 đơn vị, chiếm 13,92% (cả nước 15,6%), số cơ sở có kết nối internet là 11.892 đơn vị, chiếm 34,1% (cả nước 41,4%), số đơn vị có website là 211, chiếm 0,6% (cả nước 2,7%).

Trong 11 huyện, thành phố thì các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp có sử dụng máy tính cao nhất là thành phố Lạng Sơn với 1.431 đơn vị, chiếm 18,4%; huyện Đình Lập có tỷ lệ cao thứ hai 16,9% và thấp nhất là huyện Bắc Sơn 9,5%.

Số cơ sở có kết nối internet cao nhất là huyện Văn Lãng với 1.130 đơn vị, chiếm 57,9%; thành phố Lạng Sơn có tỷ lệ cao thứ hai 57,2% và thấp nhất là huyện Bắc Sơn 13,5%.

Số đơn vị có website cao nhất là thành phố Lạng Sơn với 143 đơn vị, chiếm 1,84%; huyện Cao Lộc có tỷ lệ cao thứ hai với 0,78%.

Hiện nay, cơ sở hạ tầng viễn thông và internet ở nước ta rất phát triển, nhưng để bắt kịp cuộc cách mạng 4.0 đòi hỏi các doanh nghiệp và các đơn vị hành chính, sự nghiệp phải tập trung đầu tư, đi đầu ứng dụng công nghệ trong giao dịch trực tuyến phục vụ công việc kinh doanh và giải quyết dịch vụ công, nâng cao tính hiệu quả và minh bạch trong quản lý.

II. DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ, CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Số lượng cơ sở và số lao động của doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể

So với năm 2012, số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn tăng 45,4%. Trong đó, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 48,1% (+348 DN); doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 22,2% (+4 DN); doanh nghiệp nhà nước giảm 30% (-6 DN); số lượng hợp tác xã (viết gọn là HTX) tăng 44,7% (+21 HTX); so với số doanh nghiệp và hợp tác xã, số cơ sở sản xuất kinh doanh (viết gọn SXKD) cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản có tốc độ giảm 4,47% (-1.364 cơ sở).

So với năm 2012, phân theo khu vực kinh tế:

- Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 41,4% (+12 DN).
- Khu vực công nghiệp, xây dựng tăng 5,5% (+222 DN).
- Khu vực dịch vụ giảm 4,47% (-1.231 DN).

So với tốc độ tăng về doanh nghiệp, tốc độ tăng về lao động thấp hơn, thậm chí có loại hình doanh nghiệp mặc dù số cơ sở tăng nhưng số lao động không tăng mà còn giảm, nguyên nhân: do doanh nghiệp đã chú trọng đầu tư nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật của người lao động, các đơn vị đã đầu tư máy móc thiết bị tốt hơn, khu vực doanh nghiệp nhà nước tiếp tục được cổ phần hóa, nâng cao tính độc lập, tự chủ trong SXKD, nên bắt buộc phải loại bỏ những lao động không đáp ứng được yêu cầu công việc. Bên cạnh đó, số doanh nghiệp thành lập mới phần lớn cũng chỉ là những DN nhỏ và siêu nhỏ (DN gia đình là chủ yếu) nên lực lượng lao động tham gia không nhiều.

Bảng 2.6: Số lượng và tốc độ tăng của các doanh nghiệp, hợp tác xã và các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể theo loại hình và khu vực kinh tế

	Số lượng (Đơn vị)		Tốc độ tăng (%)	
	2012	2017	2017/2012	BQ năm giai đoạn 2012-2017
TỔNG SỐ	31.593	30.596	2,55	-3,16
I. Chia theo loại hình				
1. Doanh nghiệp	762	1.108	45,41	7,77
+ Doanh nghiệp nhà nước	20	14	-30,00	-6,89
+ Doanh nghiệp ngoài nhà nước	724	1.072	48,07	8,17
+ Doanh nghiệp FDI	18	22	22,22	4,10
2. Hợp tác xã	47	68	44,68	7,67
3. Cơ sở SXKD cá thể	30.784	29.420	1,43	-4,47
II. Chia theo khu vực kinh tế				
1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	29	41	41,38	7,17
2. Công nghiệp và xây dựng	4.033	4.255	12,30	5,50
3. Dịch vụ	27.531	26.300	0,99	-4,47

So với cuộc TĐTKT năm 2012, số lao động (LĐ) của khu vực kinh tế tăng 11,8% (+ 7.712 LĐ), trong đó tốc độ tăng LĐ cao nhất thuộc về khu vực DN: tăng 25% (+4.970 LĐ), tuy nhiên số LĐ tăng tập trung toàn bộ vào khu vực DN ngoài nhà nước, tốc độ tăng là 39,4% (+6.340 LĐ); khu vực DN Nhà nước giảm 39,4%; DN FDI giảm 22,5%; HTX giảm 7,5% số lao động; khu vực SXKD cá thể tăng 6,4% (+2.867 LĐ). Lao động của khu vực kinh tế tăng cao nhất là LĐ thuộc khu vực dịch vụ và khu vực công nghiệp - xây dựng. Khu vực công nghiệp - xây dựng đòi hỏi LĐ có tay nghề, sử dụng máy móc, thiết bị khoa học công nghệ nên tốc độ tăng lao động của ngành này tương xứng với tốc độ tăng của số cơ sở; khu vực SX nông, lâm nghiệp và thủy sản: do môi trường đầu tư chưa cao, thời gian thu hoạch sản phẩm chậm, thu nhập của người lao động thường thấp hơn các ngành SXKD khác, do vậy số LĐ thuộc khu vực này thường thoát ly để làm việc cho các lĩnh vực khác, so với TĐT năm 2012 số LĐ của khu vực này giảm 412 LĐ (-29,8%).

Bảng 2.7: Số lượng và tốc độ tăng về lao động của các DN, HTX và cơ sở SXKD cá thể theo loại hình và khu vực kinh tế

	Số lượng (Lao động)		Tốc độ tăng (%)	
	2012	2017	2017/2012	BQ năm giai đoạn 2012-2017
TỔNG SỐ	65.717	73.459	11,78	2,25
I. Chia theo loại hình				
1. Doanh nghiệp	19.907	24.877	24,97	4,56
+ Doanh nghiệp nhà nước	3.026	1.835	-39,36	-9,52
+ Doanh nghiệp ngoài nhà nước	16.086	22.426	39,41	6,87
+ Doanh nghiệp FDI	795	616	-22,52	-4,97
2. Hợp tác xã	1.263	1.168	-7,52	-1,55
3. Cơ sở SXKD cá thể	44.547	47.414	6,44	1,26
II. Chia theo khu vực kinh tế				
1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1.381	969	-29,83	-6,84
2. Công nghiệp và xây dựng	20.518	23.115	12,66	2,41
3. Dịch vụ	43.818	49.375	12,68	2,42

2. Trình độ chuyên môn được đào tạo của lực lượng lao động khu vực SXKD

Kinh tế - xã hội ngày càng phát triển, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất kinh doanh ngày càng được chú trọng và nâng lên. Tuy nhiên, Lạng Sơn là một tỉnh miền núi, nhà máy sản xuất chế biến ít, quy mô nhỏ. Số lượng doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ chiếm tỷ trọng lớn, nên trình độ chuyên môn của chủ cơ sở cũng còn thấp. Tỷ trọng số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã và số lượng lao động của 2 khu vực này còn thấp, chủ yếu là các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể. Do vậy, trình độ chuyên môn có tay nghề cao trên địa bàn tỉnh còn ở mức khiêm tốn.

3. Doanh nghiệp

Kết quả Tổng điều tra cho thấy, số doanh nghiệp có đến thời điểm 01/01/2017 là 1.108 doanh nghiệp (viết gọn là DN), trong đó tổng số DN thực tế đang hoạt động điều tra được là 1.083 DN và 16 DN đã đăng ký nhưng đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động SXKD. Trong số doanh nghiệp, có 14 DN lớn và chiếm tỷ lệ khiêm tốn với 1,26%; số doanh nghiệp nhỏ, vừa và siêu nhỏ (gọi chung là doanh nghiệp vừa và nhỏ - DNVVN) là 1.094 DN, chiếm 98,74%; trong đó, DN vừa là 28 DN; DN nhỏ là 389 DN và DN siêu nhỏ là 677 DN, chiếm cao nhất với 61,88%.

Bảng 2.8: Số lượng doanh nghiệp và lao động chia theo loại hình doanh nghiệp

	Có đến 01/01/2012		Có đến 01/01/2017		So sánh (%)		Tốc độ tăng/giảm bình quân giai đoạn 2012-2017 (%)	
	Số lượng (DN)	Lao động (Người)	Số lượng (DN)	Lao động (Người)	Số doanh nghiệp	Số lao động	Số doanh nghiệp	Số lao động
TỔNG SỐ	762	19.907	1.108	24.877	145,41	124,97	7,77	4,56
1. DN nhà nước	20	3.026	14	1.835	70,00	60,64	-6,89	-9,52
2. DN ngoài NN	724	16.086	1.072	22.426	148,07	139,41	8,17	6,87
3. DN FDI	18	795	22	616	122,22	77,48	4,10	-4,97

Xét theo số lượng doanh nghiệp đang hoạt động: Số lượng DN nhà nước (DNNN) giảm 30% và lao động cũng giảm tới 39,36% so với thời điểm 01/01/2012. Bình quân giai đoạn 2012 - 2017 mỗi năm giảm 6,89% về số lượng và 9,52% về lao động. Điều này cho thấy chủ trương cổ phần hóa, sắp xếp lại các DNNN đã có tiến triển nhưng quá trình thực hiện còn khá chậm. Số lượng doanh nghiệp FDI tăng 22,22% và lao động giảm 22,52% so với thời điểm 01/01/2012; bình quân năm giai đoạn 2012 - 2017, số lượng doanh nghiệp FDI tăng 4,1% và lao động giảm 4,97%. Số lượng DN ngoài nhà nước tại thời điểm 01/01/2017 tăng 48,07% và lao động tăng 39,41%; bình quân năm giai đoạn 2012 - 2017 số DN ngoài nhà nước tăng 8,17% và lao động tăng 6,87%. Kết quả này cho thấy DN ngoài nhà nước thu hút nhiều lao động nhất trong 5 năm qua, góp phần tạo công ăn việc làm cho người lao động.

Bảng 2.9: Cơ cấu doanh nghiệp đang hoạt động và lao động chia theo loại hình doanh nghiệp

Đơn vị tính: %

	2012		2017		So sánh	
	Doanh nghiệp	Lao động	Doanh nghiệp	Lao động	Doanh nghiệp	Lao động
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	-	-
1. DN nhà nước	2,62	15,20	1,26	7,37	(1,36)	(7,83)
2. DN ngoài nhà nước	95,01	80,81	96,75	90,15	1,74	9,34
3. Doanh nghiệp FDI	2,36	3,99	1,99	2,48	(0,38)	(1,51)

DN tập trung nhiều nhất ở thành phố Lạng Sơn với 567 DN, chiếm tới 51,17% tổng số DN của cả tỉnh và đây cũng là địa phương thu hút nhiều lao động nhất với 14.893 lao động, chiếm 59,87% số lao động trong các DN. Huyện Cao Lộc đứng thứ 2 với 139 DN, chiếm 12,55% số DN của cả tỉnh, lao động 3.472 người, chiếm 13,96%. Huyện Đình Lập có ít DN nhất với 10 DN, chiếm 0,9% và 145 lao động, chiếm 0,58% số DN và lao động của cả tỉnh.

Sau 05 năm, số lượng DN trên địa bàn tỉnh tăng 42,13% (+321 DN); số LĐ tăng 24,59% (+ 4.838 LĐ); nguồn vốn và doanh thu thuần có mức tăng tương đương nhau: nguồn vốn tăng 63,23% (+7.746,87 tỷ đồng), trong khi doanh thu thuần năm 2016 tăng 133,9% (+17.282 tỷ đồng) so với năm 2011.

Mặc dù số DN tăng, đã giải quyết thêm được 4.838 LĐ trong toàn tỉnh, song nguồn vốn dư thừa trong dân để đầu tư vào DN chưa lớn, mà nguồn vốn đầu tư vào DN chủ yếu là dùng vốn vay (xu hướng vay sử dụng cho mục đích SXKD năm 2016 cao hơn so với năm 2011). Năm 2011, vốn chủ sở hữu chiếm 34% trong tổng nguồn vốn, trong khi năm 2016, vốn chủ sở hữu chỉ còn 28,1% trong tổng nguồn vốn SXKD.

Với mức tăng 133,9% về doanh thu so với năm 2011, nhưng hiệu quả kinh tế mang lại về giá trị tăng thêm cho toàn tỉnh không lớn, đây cũng là một bài toán khó cho các nhà hoạch định chính sách vì các doanh nghiệp làm ăn có lãi chiếm tỷ trọng không cao. Số doanh nghiệp có lợi nhuận bằng không và doanh nghiệp làm ăn thua lỗ (theo báo cáo tài chính của DN) thường chiếm tỷ trọng quá nửa so với toàn bộ DN của tỉnh. Số doanh nghiệp làm ăn có lãi, giá trị lợi nhuận mang lại không cao, nhưng những DN làm ăn không hiệu quả thường lỗ rất nặng và có thể dẫn đến phá sản, giải thể DN.

Kết quả Tổng điều tra cho thấy, mặc dù số lượng DNNN chiếm tỷ lệ khá khiêm tốn trong tổng số DN, chỉ với 1,3% nhưng nguồn vốn chiếm tới 8,82% tổng nguồn vốn của toàn bộ khu vực DN, cao hơn cả nguồn vốn của khu vực DN FDI (chiếm 3,25%), các DN ngoài nhà nước chiếm 87,93% tổng nguồn vốn nhưng số lượng các DN thuộc loại hình này chiếm tới 96,75% tổng số DN. Mặc dù nguồn vốn của khu vực DN ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng lớn, song xét về cơ cấu lại chủ yếu là vốn vay, vốn chủ sở hữu của khu vực DN này so với tổng nguồn vốn chỉ chiếm 23,8%, trong khi tỷ lệ này của khu vực DN nhà nước là 63,71% và của khu vực DN FDI là 48,29%.

Doanh thu thuần của khu vực doanh nghiệp năm 2016 đạt 30.188 tỷ đồng. Khu vực DN ngoài nhà nước có doanh thu thuần 22.725 tỷ đồng và chiếm tỷ trọng cao nhất với 91,84% tổng doanh thu thuần của toàn bộ khu vực DN.

Kết quả TĐT cho thấy, trong năm 2016 thuế và các khoản đã nộp ngân sách bình quân trên một DN của khu vực DN nhà nước đạt cao nhất với 471 triệu đồng/DN, cao hơn rất nhiều so với DN ngoài nhà nước 107 triệu đồng/DN và DN FDI là 45 triệu đồng/DN.

Mức thuế và các khoản đã nộp ngân sách xét theo quy mô DN thì mức thuế và các khoản đã nộp ngân sách bình quân trên một DN trong một năm ở các DN lớn đạt 8,57 tỷ đồng/DN, DN vừa là 3,5 tỷ đồng/DN, DN nhỏ là 1,55 tỷ đồng/DN và DN siêu nhỏ đóng góp ít nhất với 0,61 tỷ đồng/DN.

Bảng 2.10: Kết quả SXKD chủ yếu của doanh nghiệp

	Tổng số	Chia ra		
		DN nhà nước	DN ngoài nhà nước	DN có vốn ĐTNN
2011				
Doanh nghiệp (DN)	762	20	724	18
Lao động bình quân (Người)	19.447	2.908	15.692	847
Nguồn vốn bình quân (Tỷ đồng)	12.251,50	3.022,60	8.742,59	486,34
Doanh thu (Tỷ đồng)	12.906,62	1.921,06	10.734,69	250,87
Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	16,65	18,21	-1,65	0,09
2016				
Doanh nghiệp (DN)	1.108	14	1.072	22
Lao động bình quân (Người)	23.946	1.906	21.445	595
Nguồn vốn bình quân (Tỷ đồng)	19.998,37	1.417,10	18.039,03	542,24
Doanh thu (Tỷ đồng)	30.188,33	2.120,93	27.725,36	342,04
Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	-215,23	-28,61	-177,99	-8,63

Năm 2011, khối doanh nghiệp đã nộp được 692,9 tỷ đồng tiền thuế và các khoản phải nộp vào ngân sách nhà nước, trong đó: doanh nghiệp nhà nước nộp 97,6 tỷ đồng; doanh nghiệp ngoài nhà nước nộp 584,4 tỷ đồng và doanh nghiệp có vốn ĐTNN nộp 10,9 tỷ đồng.

Năm 2016, thuế và các khoản đã nộp ngân sách của khối doanh nghiệp đạt 1.226,2 tỷ đồng (tăng 76,9% so với năm 2011), trong đó: doanh nghiệp nhà nước đã nộp 66,4 tỷ đồng (- 32%); doanh nghiệp ngoài nhà nước nộp 1.149,4 tỷ đồng (+ 96,7%) và khu vực có vốn ĐTNN nộp 10,4 tỷ đồng (- 4,6%) so với năm 2011.

4. Hợp tác xã

Tính đến thời điểm 31/12/2016, cả tỉnh có 68 hợp tác xã (HTX), với 1.092 lao động, tăng 21 HTX và giảm 178 lao động so với năm 2011. Trong 68 HTX, có 23 HTX ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, 14 HTX ngành công nghiệp - xây dựng và 31 HTX thuộc ngành dịch vụ. Số HTX tập trung ở 3 địa phương và chiếm 48,5% số HTX toàn tỉnh, đó là: Thành phố Lạng Sơn, huyện Cao Lộc và huyện Bắc Sơn.

Tại thời điểm 31/12/2016, số lao động bình quân trong một HTX là 17 người/HTX. Tuy nhiên, lực lượng lao động làm việc trong khu vực này hầu như chưa qua đào tạo, tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo chiếm tới 48,1% tổng số lao động.

Số lượng hợp tác xã (HTX) tăng cao (năm 2011 có 47 HTX; năm 2016 số HTX là 68, tăng 44,68%); số LĐ của HTX năm 2016 chỉ còn gần 85,98% (giảm 178 người), nhưng nguồn vốn đầu tư tăng; doanh thu và lợi nhuận trước thuế đều tăng so với năm 2011. Kinh doanh có hiệu quả hơn nên các khoản phải nộp nhà nước đã tăng 11,61% so với năm 2011.

Bảng 2.11: Kết quả SXKD chủ yếu của HTX năm 2011 và 2016

	Số lượng hợp tác xã (HTX)	Lao động bình quân (Người)	Nguồn vốn bình quân (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Thuế và các khoản đã nộp (Tỷ đồng)
Năm 2011	47	1.270	116,00	65,60	-0,40	4,65
Năm 2016	68	1.092	265,80	104,40	1,67	5,19
Tốc độ PT 2016/2011 (%)	144,68	85,98	229,14	159,20	417,50	111,61

5. Cơ sở SXKD cá thể (trừ cơ sở nông, lâm nghiệp và thủy sản)

Số lượng CSKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2017 tăng 1,4% (tương đương 440 cơ sở) so với năm 2012. Số lượng cơ sở tăng đã giải quyết tăng thêm 6,4% (tương đương 2.867 người) lực lượng lao động xã hội. Doanh thu bình quân năm của 1 cơ sở tăng từ 334,3 triệu đồng năm 2012 lên 573,3 triệu đồng năm 2017.

Tại thời điểm 01/7/2017, cả tỉnh có 29.420 cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản (cơ sở cá thể) có địa điểm hoạt động ổn định, tăng 6% so với năm 2012; bình quân mỗi năm tăng 1,2%. Các cơ sở cá thể thu hút 44.508 lao động, tăng 9,1% so với năm 2012. Mức tăng bình quân hàng năm về lao động giai đoạn 2012 - 2017 là 1,75%.

Theo tình trạng đăng ký kinh doanh (ĐKKD), tỷ trọng các cơ sở đã có giấy chứng nhận ĐKKD chiếm 45,3%, các cơ sở chưa có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chiếm 52,22%, còn lại là các cơ sở đã đăng ký nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận ĐKKD và không phải đăng ký kinh doanh theo quy định của nhà nước.

Cơ sở SXKD cá thể chiếm tỷ trọng tới 84,32% về số lượng nhưng chỉ chiếm 38,1% trong tổng số lao động của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp. Tuy nhiên, khối SXKD cá thể đã góp một phần không nhỏ trong việc tạo công ăn việc làm cho người lao động. Khối này tuy đa phần là các lao động

không có trình độ cao nhưng lại tạo ra sự linh hoạt trong việc chuyển đổi ngành nghề kinh doanh, đáp ứng nhu cầu tức khắc của xã hội và người dân, tạo thu nhập cho các hộ gia đình. Các cơ sở SXKD cá thể phát triển nhanh ở khu vực dịch vụ, số lượng cơ sở khu vực dịch vụ chiếm tới 86,7%, tăng 5,6% so với năm 2012.

Xét theo địa điểm SXKD, có 76,7% cơ sở SXKD cá thể là các cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm,... trong đó, kinh doanh tại nhà là 80,6%, còn lại là đi thuê (19,4%); số cơ sở kinh doanh tại chợ kiên cố là 20,2%, kinh doanh tại chợ cóc, chợ tạm và các địa điểm khác là 2,9% (con số này đã tăng 1% so với năm 2012). Số cơ sở kinh doanh trong các siêu thị, trung tâm thương mại chiếm tỷ trọng rất nhỏ với 0,2% và phân bố chủ yếu ở khu vực thành thị. Khu vực cá thể kinh doanh chủ yếu thuộc về ngành thương mại (bán buôn, bán lẻ) có 16.330 cơ sở (chiếm 56% trong tổng số); ngành công nghiệp có 3.926 cơ sở (chiếm 13,34%); ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống có 4.662 cơ sở (chiếm 15,85%); vận tải kho bãi có 1.597 cơ sở (chiếm 5,43%); còn lại là các ngành dịch vụ khác.

Quy mô của các cơ sở SXKD cá thể vẫn rất nhỏ lẻ. Các cơ sở SXKD có địa điểm hoạt động ổn định có quy mô dưới 2 lao động chiếm tới 65,11%; từ 2-5 lao động chiếm 33,12%; số cơ sở từ 05 đến dưới 10 lao động là 1,56%; từ 10 đến dưới 20 lao động là 0,19% (57 cơ sở) và số cơ sở có trên 20 lao động có 07 cơ sở (bằng 0,02%). Số cơ sở có từ 20 lao động trở lên tập trung vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (05 cơ sở); khu vực SXKD dịch vụ có 2 cơ sở (01 của giáo dục đào tạo; 01 của ngành y tế, trợ giúp xã hội).

Xét theo vùng kinh tế: Do đặc điểm gắn liền hoạt động SXKD với việc phục vụ đời sống thường ngày của hộ gia đình và cá nhân, các cơ sở SXKD cá thể thường tập trung đông ở các vùng có số lượng dân cư lớn: thành phố Lạng Sơn chiếm 19,79%; huyện Hữu Lũng chiếm 13,31%; huyện Bắc Sơn chiếm 11,1% số cơ sở SXKD trong toàn tỉnh. Nhìn chung, cơ cấu này không thay đổi so với năm 2012.

Bảng 2.12: Số cơ sở và số lao động của cơ sở SXKD cá thể có địa điểm kinh doanh ổn định của các huyện, thành phố tại thời điểm 01/7/2017

	Số cơ sở		Số lao động	
	Số lượng (Cơ sở)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (Người)	Tỷ trọng (%)
TỔNG SỐ	29.420	100,00	44.508	100,00
Thành phố Lạng Sơn	5.823	19,79	10.217	22,96
Huyện Tràng Định	1.807	6,14	2.705	6,08
Huyện Bình Gia	1.568	5,33	2.060	4,63
Huyện Văn Lãng	1.595	5,42	2.395	5,38
Huyện Cao Lộc	2.761	9,38	4.038	9,07
Huyện Văn Quan	2.525	8,58	3.436	7,72
Huyện Bắc Sơn	3.265	11,10	4.535	10,19
Huyện Hữu Lũng	3.915	13,31	6.100	13,71
Huyện Chi Lăng	2.349	7,98	3.393	7,62
Huyện Lộc Bình	2.839	9,65	4.358	9,79
Huyện Đình Lập	973	3,31	1.271	2,86

Lao động bình quân trong một cơ sở SXKD cá thể năm 2017 là 1,51 lao động (cả nước 1,69 lao động), cao hơn mức 1,47 lao động của năm 2012. Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể vẫn chủ yếu là lao động phổ thông hoặc có trình độ thấp. Đối với các cơ sở SXKD cá thể có địa điểm hoạt động ổn định, tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo chiếm tới 67,37% (cả nước 59,9%); tỷ lệ lao động có trình độ từ đại học trở lên đã được cải thiện, chiếm 3,27% (cả nước 2,9%), năm 2012 là 1,4% và năm 2007 là 0,94%. Tỷ trọng lao động có trình độ từ đại học trở lên được phân bố chủ yếu ở các ngành đòi hỏi trình độ chuyên môn kỹ thuật cao như: y tế (41,59%), giáo dục, đào tạo (24,56%); tiếp đến là thông tin và truyền thông (12,26%), chuyên môn, khoa học và công nghệ

(11,72%) và kinh doanh bất động sản (10,48%). Vì là cơ sở SXKD cá thể, họ tự chịu trách nhiệm về đạo đức kinh doanh, hạch toán lỗ lãi nên lực lượng lao động không bị ràng buộc nhiều bởi độ tuổi lao động, vị trí kinh doanh, cũng như tài sản, vốn kinh doanh. Về độ tuổi lao động trong các cơ sở SXKD cá thể, lao động trong độ tuổi từ 31-45 chiếm tỷ trọng cao nhất với 44,83% (cả nước 42,8%) và tương đối đồng đều ở các huyện, thành phố của tỉnh, đều nằm trong khoảng thấp nhất là 39,79% (Thành phố Lạng Sơn) và cao nhất là 48% (Huyện Bắc Sơn).

Tổng doanh thu năm 2012 của khu vực SXKD cá thể đạt 10.291,1 tỷ đồng; năm 2017 đạt 16.609,1 tỷ đồng, tăng 61,39% (tương đương tăng 6.318 tỷ đồng), doanh thu bình quân/1 cơ sở 564,55 triệu đồng. Cơ sở SXKD cá thể trong ngành thương mại chiếm tỷ trọng cao nhất (48,2%), là khu vực giải quyết việc làm, tạo ra doanh thu và nộp ngân sách nhà nước cao nhất trong khối SXKD cá thể với 16.330 cơ sở, 22.481 lao động, 13.118,7 tỷ đồng doanh thu. Tuy nhiên, nộp ngân sách trong năm tính bình quân trên 1 cơ sở thì các cơ sở SXKD cá thể thuộc ngành lưu trú, ăn uống đạt giá trị cao nhất, bình quân một cơ sở là 2,9 triệu đồng/năm; hoạt động bán buôn, bán lẻ là 2,2 triệu đồng/năm; vận tải, kho bãi là 2 triệu đồng/năm và hoạt động công nghiệp là 1,2 triệu đồng/năm.

III. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP

1. Số lượng cơ sở và lao động của khu vực hành chính, sự nghiệp tăng cao hơn so với năm 2012

Số cơ sở thuộc khối hành chính, sự nghiệp có đến thời điểm 01/7/2017 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn là 2.412 đơn vị, tăng 9,39% so với năm 2012 (năm 2012, nếu loại trừ các phân trường, điểm trường trực thuộc trường chính thì số cơ sở khối hành chính, sự nghiệp có đến 01/7/2012 giảm 0,59% so với năm 2007). Bình quân giai đoạn 2012 - 2017 tăng 1,81%/năm; như vậy, sau 5 năm số lượng đơn vị khối hành chính, sự nghiệp đã tăng thêm 207 đơn vị. Trong đó, các cơ quan hành chính tăng 5,96% (+32 đơn vị); số đơn vị thuộc tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội tăng 6,7% (+39 đơn vị);

Riêng số cơ sở sự nghiệp tăng 12,52% (+136 đơn vị), gồm: Số cơ sở y tế tăng 2,26% (+6 đơn vị); cơ sở giáo dục tăng 8,09% (+57 đơn vị), tăng chủ yếu do chủ trương của Nhà nước về tăng cường cơ sở vật chất cho giáo dục, tách trường để xây dựng trường chuẩn Quốc gia; số cơ sở sự nghiệp khác tăng 62,93% (+73 đơn vị) do một số đơn vị sự nghiệp tách khỏi sự quản lý của cơ quan hành chính, tăng khả năng tự chủ về chi hoạt động của đơn vị bằng nguồn ngoài ngân sách nhà nước.

Bảng 2.13: Số lượng và tốc độ tăng các đơn vị hành, chính sự nghiệp năm 2012 và 2017

	Số lượng (Đơn vị)		Tốc độ tăng (%)	
	2012	2017	2017/ 2012	BQ năm giai đoạn 2012 - 2017
TỔNG SỐ	2.205	2.412	9,39	1,81
1. Cơ quan hành chính	537	569	5,96	1,16
2. Đơn vị sự nghiệp	1.086	1.222	12,52	2,39
+ Y tế	265	271	2,26	0,45
+ Giáo dục	705	762	8,09	1,57
+ Sự nghiệp khác	116	189	62,93	10,26
3. Tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội	582	621	6,70	1,31

Về lực lượng lao động: Đến thời điểm 01/7/2017, có gần 43 nghìn lao động đang làm việc trong khối hành chính, sự nghiệp, tăng 25,41% so với năm 2012, cao hơn mức tăng 11,02% của năm 2012 so với năm 2007. Bình quân giai đoạn 2012 - 2017 tăng 4,63%/năm, cao hơn mức tăng 2,11%/năm của giai đoạn 2007 - 2012. Sau 5 năm, lực lượng lao động khu vực hành chính, sự nghiệp đã tăng thêm 8.708 người. Trong đó, cơ quan hành chính tăng 52,41% (tăng 4.017 người, chiếm 47,16% trong tổng số lao động tăng thêm); lao động trong các đơn vị tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội giảm so với năm 2012 là 0,2% (-6 người).

Với chủ trương mở rộng phát triển hệ thống cơ sở giáo dục, y tế, số lượng lao động của các cơ sở sự nghiệp tăng khá nhanh, sau 5 năm đã tăng 19,65% (tăng 4.607 người, chiếm 52,9% trong tổng số lao động tăng thêm). Trong đó, lao động trong các cơ sở y tế tăng 663 người so với năm 2012, bình quân giai đoạn 2012 - 2017 tăng 3,66%/năm (thấp hơn mức tăng 5,1%/năm của giai đoạn 2007 - 2012); lao động trong các cơ sở giáo dục tăng 2.785 người so với năm 2012, bình quân giai đoạn 2012 - 2017 tăng 2,81%/năm (cao hơn mức tăng 1,58%/năm của giai đoạn 2007 - 2012); lao động trong các đơn vị sự nghiệp khác tăng thêm 428 người, bình quân giai đoạn 2012 - 2017 tăng 13,22%/năm (cao hơn mức tăng 7,95%/năm của giai đoạn 2007 - 2012).

Bảng 2.14: Số lượng và tốc độ tăng lực lượng lao động của các đơn vị hành chính, sự nghiệp năm 2007, 2012 và 2017

	Số lao động (Người)			Tốc độ tăng (%)			
	2007	2012	2017	2012/ 2007	2017/ 2012	BQ năm giai đoạn 2007- 2012	BQ năm giai đoạn 2012 - 2017
TỔNG SỐ	30.863	34.264	42.972	11,02	25,41	2,11	4,63
1. Cơ quan hành chính	7.355	7.850	11.957	6,73	52,32	1,31	8,78
2. Đơn vị sự nghiệp	20.864	23.444	28.051	12,37	19,65	2,36	3,65
+ Y tế	2.628	3.370	4.033	28,23	19,67	5,10	3,66
+ Giáo dục	17.317	18.727	21.512	8,14	17,70	1,58	2,81
+ Sự nghiệp khác	919	1.347	2.506	46,57	86,04	7,95	13,22
3. Tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội	2.644	2.970	2.964	12,33	-0,20	2,35	-0,04

Trong các đơn vị sự nghiệp thì sự nghiệp công lập vẫn chiếm tỷ lệ rất cao, tới 99,18% với 1.212 đơn vị và gần 28 nghìn lao động. Trong đó, có hai ngành chiếm tỷ trọng lớn là ngành giáo dục chiếm 62,36% số cơ sở và 76,69% số lao động; ngành y tế chiếm 22,18% số cơ sở và 14,38% số lao động; các ngành khác, gồm: ngành văn hóa thể thao chiếm 1,8% và 1,41%, ngành thông tin truyền thông chiếm 1,39% và 1,68%, đơn vị sự nghiệp khác chiếm 12,68% và 6,12%.

2. Trình độ chuyên môn được đào tạo của lực lượng lao động khối hành chính, sự nghiệp được nâng lên

So với năm 2012, cùng với việc tổng số lao động khối hành chính, sự nghiệp năm 2017 tăng, thì trình độ chuyên môn được đào tạo của lao động cũng tăng đáng kể. Trước hết, phải kể đến lực lượng lao động có trình độ đại học đã tăng từ 10,8 nghìn người năm 2012 lên 25 nghìn người năm 2017, chiếm 58,2% trong tổng số lao động của khối hành chính, sự nghiệp, cao gấp 2,3 lần (tăng 130,74%) so với kết quả Tổng điều tra năm 2012, bình quân giai đoạn 2012 - 2017 tăng 18,2%/năm; lao động có trình độ trên đại học là hơn 2 nghìn người, chiếm tỷ trọng 4,68% và gấp 3,3 lần (tăng 232,4%), bình quân giai đoạn 2012 - 2017 tăng 27,15%/năm. Lực lượng lao động có trình độ chuyên môn thấp hơn giảm đáng kể, cụ thể: Lao động chưa qua đào tạo chiếm 3,69% (năm 2012 chiếm 5,36%) trong tổng số, bình quân giảm 2,87%/năm; lao động có trình độ sơ cấp chiếm 1,45% (năm 2012 chiếm 2,47%), bình quân giảm 5,94%/năm; lao động có trình độ trung cấp chiếm 20,36% (năm 2012 chiếm 33,83%), bình quân giảm 5,48%/năm; lao động có trình độ cao đẳng chiếm 9% (năm 2012 chiếm 22%), bình quân giảm 12,52%/năm.

Bảng 2.15: Lao động khối hành chính, sự nghiệp phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo

	Lao động (Người)		Cơ cấu (%)		Tốc độ tăng (%)	
	2012	2017	2012	2017	2017/2012	BQ năm giai đoạn 2012-2017
TỔNG SỐ	34.264	42.972	100,00	100,00	25,41	4,63
1. Chưa qua đào tạo	1.835	1.586	5,36	3,69	-13,57	-2,87
2. Đào tạo dưới 3 tháng	154	159	0,45	0,37	3,25	0,64
3. Sơ cấp	846	623	2,47	1,45	-26,36	-5,94
4. Trung cấp	11.598	8.749	33,83	20,36	-24,56	-5,48
5. Cao đẳng	7.547	3.867	22,03	9,00	-48,76	-12,52
6. Đại học	10.841	25.014	31,64	58,21	130,74	18,20
7. Trên đại học	605	2.011	1,77	4,68	232,40	27,15
8. Trình độ khác	838	963	2,45	2,24	14,92	2,82

Một trong những mục tiêu của chương trình cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2010 - 2020 là “Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có đủ phẩm chất, năng lực và trình độ, đáp ứng yêu cầu phục vụ nhân dân và sự phát triển của đất nước”. Qua phân tích số liệu Tổng điều tra, chúng ta có thể nhận thấy rõ những động thái tích cực của cấp ủy, chính quyền địa phương cùng với cả nước trong việc xây dựng một nền hành chính minh bạch và hiệu quả.

Về trình độ chuyên môn của người đứng đầu cơ sở, so sánh qua 2 cuộc Tổng điều tra năm 2012 và năm 2017 cũng có những thay đổi đáng kể theo hướng: tăng tỷ trọng người đứng đầu cơ sở có trình độ chuyên môn đại học và trên đại học, giảm tỷ trọng người đứng đầu cơ sở có trình độ chuyên môn từ cao đẳng trở xuống, cụ thể: Người đứng đầu cơ sở có trình độ đại học

năm 2017 chiếm 58,21% trong tổng số lao động là người đứng đầu cơ sở của khối hành chính, sự nghiệp, cao hơn mức 47,44% của năm 2012; trình độ trên đại học chiếm 4,68%, năm 2012 chiếm 2,59%; trình độ cao đẳng chiếm 9%, năm 2012 chiếm 10,39%; trung cấp chiếm 20,36%, năm 2012 chiếm 26,62%; trình độ khác chiếm 2,24%, năm 2012 chiếm 5,49%...

Bảng 2.16: Cơ cấu trình độ chuyên môn của người đứng đầu cơ sở khối hành chính, sự nghiệp chia theo trình độ chuyên môn được đào tạo

Đơn vị tính: %

	2012	2017
TỔNG SỐ	100,00	100,00
1. Chưa qua đào tạo	4,44	3,69
2. Đào tạo dưới 3 tháng	0,63	0,37
3. Sơ cấp	2,40	1,45
4. Trung cấp	26,62	20,36
5. Cao đẳng	10,39	9,00
6. Đại học	47,44	58,21
7. Trên đại học	2,59	4,68
8. Trình độ khác	5,49	2,24

Cơ cấu lao động khối hành chính, sự nghiệp theo độ tuổi không có biến động lớn so với năm 2012: Lao động có độ tuổi từ 16 - 30 chiếm 25,95%, từ 31 - 45 tuổi chiếm 50,96%; từ 46 - 55 tuổi chiếm 19,15%; từ 56 - 60 tuổi chiếm 3,6%; trên 60 tuổi chiếm 0,34%.

3. Đơn vị sự nghiệp

Số lượng cơ sở và lao động của đơn vị sự nghiệp tăng nhanh cũng tạo ra gánh nặng cho ngân sách Nhà nước, trong khi chủ trương xã hội hóa hoạt động mặc dù đã được triển khai quyết liệt trong thời gian qua (Chủ trương xã hội hóa

hoạt động sự nghiệp của Chính phủ được thực hiện theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập) nhưng kết quả đạt được vẫn còn khiêm tốn (trong các đơn vị sự nghiệp thì đơn vị sự nghiệp công lập chiếm tỷ lệ tới 99,18%, với gần 28 nghìn lao động). Theo kết quả Tổng điều tra, năm 2011: trong tổng số 1.626 nghìn tỷ đồng chi cho hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trên địa bàn, thì có đến 88,7% là nguồn của ngân sách Nhà nước; đến năm 2016: nguồn chi cho hoạt động của các đơn vị sự nghiệp đã tăng gấp 2,25 lần (tương đương với 3.665 nghìn tỷ đồng) và có đến 88,3% là nguồn ngân sách Nhà nước chi cho hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Số lượng đơn vị sự nghiệp do ngân sách Nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên và chi cho đầu tư vẫn chiếm tỷ trọng rất cao, với 93,78% số cơ sở, tương ứng với 88,92% lao động.

Số đơn vị đảm bảo một phần chi hoạt động thường xuyên mới chỉ ở mức 3,68% trong tổng số đơn vị sự nghiệp trên địa bàn tỉnh, tương ứng với 9% số lao động.

Số đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư thực hiện theo cơ chế như doanh nghiệp, hoặc tự đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên chiếm tỷ lệ rất nhỏ, chiếm 2,54%, tương ứng với 2,08% số lao động.

Bảng 2.17: Tỷ lệ số lượng và lao động của đơn vị sự nghiệp theo phương thức chi hoạt động thường xuyên

	<i>Đơn vị tính: %</i>	
	Tỷ trọng cơ sở	Tỷ trọng lao động
TỔNG SỐ	100,00	100,00
Trong đó: Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập	0,82	0,86
1. Số đơn vị NSNN đảm bảo 100% chi thường xuyên và đầu tư	93,78	88,92
2. Số đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và đầu tư	2,54	2,08
3. Số đơn vị sử dụng 1 phần NSNN chi thường xuyên và đầu tư	3,68	9,00

Hoạt động y tế: Tại thời điểm 01/01/2017, cơ sở y tế khối HCSN có 271 cơ sở, tăng 6 cơ sở so với năm 2012. Lao động có 4.033 người, tăng 19,67% so với năm 2012. Số lượng cơ sở y tế tăng không đáng kể nhưng đội ngũ bác sỹ, nhân viên y tế tăng 663 người so với năm 2012, đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh của người dân.

Hoạt động giáo dục: Tại thời điểm 01/01/2017, có 762 cơ sở giáo dục khối HCSN, tăng 8,09% so với năm 2012. Lao động có 21.512 người, tăng 14,87% so với năm 2012. Cơ sở giáo dục và đào tạo là đơn vị sự nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất trong khối hành chính, sự nghiệp với 31,59% cơ sở và thu hút gần 50,06% lao động khu vực sự nghiệp.

4. Thu nhập của người lao động trong khối hành chính, sự nghiệp được cải thiện đáng kể

Chính sách tiền lương là một bộ phận đặc biệt quan trọng của hệ thống chính sách kinh tế - xã hội, liên quan trực tiếp đến các cân đối lớn của nền kinh tế, thị trường lao động và đời sống người hưởng lương, góp phần xây dựng hệ thống chính trị tinh gọn, trong sạch, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Trong những năm qua, thực hiện các Kết luận Hội nghị Trung ương khoá X, khoá XI, đặc biệt là Nghị quyết Trung ương 7 (khóa XII) về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp; mục tiêu cụ thể, đối với khu vực công là: “Tiếp tục điều chỉnh tăng mức lương cơ sở theo Nghị quyết của Quốc hội, bảo đảm không thấp hơn chỉ số giá tiêu dùng và phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế; không bỏ sung các loại phụ cấp mới theo nghề”.

Một trong những nhiệm vụ của Chương trình tổng thể cải cách hành chính Nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 là: “Tập trung nguồn lực ưu tiên cho cải cách chính sách tiền lương, chế độ bảo hiểm xã hội và ưu đãi người có công; đến năm 2020, tiền lương của cán bộ, công chức, viên chức được cải cách cơ bản, bảo đảm được cuộc sống của cán bộ, công chức, viên chức và gia đình ở mức trung bình khá trong xã hội”. Vì vậy, trong những năm qua, tiền lương

trong khu vực công của cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang đã từng bước được cải thiện, nhất là ở những vùng, lĩnh vực đặc biệt khó khăn, góp phần nâng cao đời sống người lao động.

Bảng 2.18: Thu nhập bình quân 1 người/tháng của người lao động khu vực hành chính, sự nghiệp

	2012 (1000 đồng)	2017 (1000 đồng)	Năm 2017/2012 (Lần)
TỔNG SỐ	3.078	6.707	2,18
1. Cơ quan hành chính	3.169	6.970	2,20
2. Đơn vị sự nghiệp	3.825	6.564	1,72
+ Y tế	4.850	6.827	1,41
+ Giáo dục	4.189	6.678	1,59
+ Sự nghiệp khác	3.131	5.171	1,65
3. Tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội	2.890	5.788	2,00

Năm 2017, thu nhập bình quân của người lao động khu vực hành chính, sự nghiệp trên địa bàn tỉnh đạt 6.707 nghìn đồng/người/tháng, tăng gấp 2,18 lần so với năm 2012. Trong đó, thu nhập của người lao động trong các đơn vị hành chính đạt 6.970 nghìn đồng/người/tháng, tăng gấp 2,2 lần so với năm 2012; đơn vị sự nghiệp y tế đạt 6.827 nghìn đồng/người/tháng, tăng 1,41 lần; đơn vị sự nghiệp giáo dục đạt 6.678 nghìn đồng/người/tháng, tăng 1,59 lần; các đơn vị tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội đạt 5.788 nghìn đồng/người/tháng, tăng gấp 2 lần so với năm 2012.

5. Cơ sở và lao động sử dụng công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh đạt mức cao

Sự “bùng nổ” về công nghệ thông tin đã tác động tích cực đến hầu hết các lĩnh vực kinh tế - xã hội, làm thay đổi cả lối sống, phong cách làm việc,

tư duy của con người; công nghệ thông tin không tự tạo ra sự thay đổi trong xã hội nhưng chúng được coi là các phương tiện tạo thuận lợi cho việc hình thành tri thức trong các xã hội đổi mới, nó là phương tiện giải phóng các tiềm năng sáng tạo và tri thức tiềm ẩn trong mỗi con người. Nhiều văn bản Luật, Chỉ thị, Nghị quyết, Nghị định... của Đảng và Nhà nước về ứng dụng công nghệ thông tin đã nhấn mạnh việc sử dụng công nghệ thông tin nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả trong hoạt động nội bộ và giữa các cơ quan nhà nước, trong giao dịch của cơ quan nhà nước với tổ chức và cá nhân; hỗ trợ đẩy mạnh cải cách hành chính và làm cho hoạt động của cơ quan nhà nước công khai, minh bạch hơn, phục vụ người dân và doanh nghiệp tốt hơn.

Tỉnh Lạng Sơn cũng không nằm ngoài xu thế chung đó. Kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017 cho chúng ta thấy những chuyển biến tích cực về ứng dụng công nghệ thông tin trong khu vực hành chính, sự nghiệp qua số liệu so sánh với kết quả của cuộc Tổng điều tra năm 2012 về số cơ sở có sử dụng máy tính trong công việc, có kết nối internet, tỷ lệ lao động sử dụng máy tính,...

Năm 2017, sử dụng máy tính trong công việc của các cơ sở hành chính, sự nghiệp trên địa bàn tỉnh chiếm tỷ trọng rất cao, chiếm đến 99,83% trong tổng số, cao hơn mức 90,43% của năm 2012. Trong đó, các cơ quan hành chính; tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội đạt tỷ lệ là 100%, trong khi đó năm 2012, mới đạt từ 81 - 99%. Các đơn vị sự nghiệp tỷ lệ sử dụng máy tính đạt 99,67%, cao hơn mức 91,16% năm 2012; đơn vị sự nghiệp y tế tỷ lệ sử dụng máy tính đã nâng từ 75,09% năm 2012 lên mức 98,89% năm 2017; đơn vị sự nghiệp giáo dục, năm 2012 đạt 98,87%, năm 2017 đạt 99,87%; đơn vị sự nghiệp khác, năm 2012 đạt 81,03%, năm 2017 đạt 100%.

Về lao động sử dụng máy tính trong công việc cũng có những thay đổi rất tích cực, cụ thể: Tỷ lệ lao động sử dụng máy tính trong công việc đã tăng từ 62,21% năm 2012 lên 84,63% năm 2017. Trong đó, tỷ lệ lao động của các cơ quan hành chính có sử dụng máy tính trong công việc năm 2017 đạt 78,41%, cao hơn mức 70,59% của năm 2012; tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội,

năm 2012 đạt 56,67%, năm 2017 đạt 85,46%. Tỷ lệ lao động của các đơn vị sự nghiệp có sử dụng máy tính trong công việc đã tăng từ 60,11% năm 2012 lên mức 87,19% năm 2017; sự nghiệp y tế, năm 2012 đạt 54,18%, năm 2017 đạt 84,58%; sự nghiệp giáo dục, năm 2012 đạt 63,23%, năm 2017 đạt 88,23%; sự nghiệp khác, năm 2012 đạt 39,51%, năm 2017 đạt 82,44%.

Việc ứng dụng công nghệ máy tính đã giúp cho người lao động trong khu vực hành chính, sự nghiệp giải quyết công việc nhanh chóng, hiệu quả, tiết kiệm được chi phí và thời gian nhiều hơn.

Bảng 2.19: Tỷ lệ cơ sở và lao động sử dụng máy tính cho công việc

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ cơ sở có sử dụng máy tính cho công việc		Tỷ lệ lao động có sử dụng máy tính cho công việc	
	2012	2017	2012	2017
TỔNG SỐ	90,43	99,83	62,21	84,63
Cơ quan hành chính	99,07	100,00	70,59	78,41
Đơn vị sự nghiệp	91,16	99,67	60,11	87,19
+ Y tế	75,09	98,89	54,18	84,58
+ Giáo dục	98,87	99,87	63,23	88,23
+ Sự nghiệp khác	81,03	100,00	39,51	82,44
Tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội	81,10	100,00	56,67	85,46

Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết công việc còn được thể hiện qua hệ thống máy tính được kết nối internet, trang tin điện tử website, hộp thư điện tử... Năm 2017, trong số 2.412 cơ sở hành chính, sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn thì có đến 2.292 cơ sở có kết nối internet, chiếm 95% trong tổng số, cao hơn mức 70,5% của năm 2012. Trước hết, phải kể đến các cơ sở sự nghiệp có tỷ lệ máy tính được kết nối internet cao nhất, chiếm 99,43% trong tổng số cơ sở sự nghiệp (năm 2012 chiếm 78,08%); số cơ sở

giáo dục có tỷ lệ máy tính kết nối internet chiếm tới 99,87% (năm 2012 chiếm 88,94%); cơ sở y tế chiếm 98,89% (năm 2012 chiếm 49,81%); cơ sở sự nghiệp khác chiếm 98,41% (năm 2012 chiếm 76,72%).

Các cơ quan hành chính, tỷ lệ máy tính được kết nối internet chiếm 96,49% trong tổng số cơ quan hành chính (năm 2012 chiếm 85,47%); tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội tỷ lệ máy tính được kết nối internet chiếm 85,02% (năm 2012 chiếm 42,61%).

Số cơ sở hành chính, sự nghiệp có website năm 2017 là 83 đơn vị, chiếm 3,62% trong tổng số cơ sở có kết nối internet. Trong đó, số cơ sở hành chính chiếm 1,83%; các đơn vị sự nghiệp chiếm 1,57% và các tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội chiếm 0,22% tổng số đơn vị có kết nối internet.

IV. CƠ SỞ TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG

Cơ sở tôn giáo là nơi thờ tự, tu hành, nơi đào tạo người chuyên hoạt động tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo và những cơ sở khác của tổ chức được nhà nước công nhận như: chùa, tu viện, thiền viện, tịnh xá, niệm phật đường, nhà thờ, nhà xứ, nhà thờ họ công giáo, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, trường đào tạo tôn giáo... Cơ sở tín ngưỡng là nơi thực hiện hoạt động tín ngưỡng của cộng đồng như: đình, đền, phủ, am, miếu nơi diễn ra các hoạt động thăm viếng, tín ngưỡng mang tính cộng đồng.

Tại thời điểm Tổng điều tra, toàn tỉnh có 80 cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, tăng 42,9% với 378 chức sắc, nhà tu hành, người trông coi làm việc thường xuyên tại cơ sở, tăng 29,5% so với năm 2012. Số lượng cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng tăng nhanh nhưng quy mô chỉ với 4,7 người/cơ sở, thấp hơn mức 5,2 người/cơ sở năm 2012.

Số cơ sở tôn giáo trên địa bàn tỉnh là 32 cơ sở, chiếm 40% trong tổng số cơ sở; gồm các cơ sở phật giáo, công giáo, đạo cao đài với 152 chức sắc, nhà tu hành, người trông coi tại cơ sở, chiếm 40% tổng số lao động của khối tôn giáo, tín ngưỡng. Số cơ sở tín ngưỡng là 48 cơ sở, gồm các đình, đền, chùa, miếu, chiếm 60% trong tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.

Trong tổng số 80 cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng thì có 46 cơ sở đã được xếp hạng, chiếm 57,5% (tương đương với năm 2012), với 13 cơ sở xếp hạng quốc gia (tăng 4 cơ sở so với năm 2012) và 33 cơ sở xếp hạng di tích của tỉnh (giảm 4 cơ sở so với năm 2012). Như vậy, sau 5 năm, có 4 cơ sở xếp hạng cấp tỉnh đã được trung ương công nhận là di tích quốc gia.

Xét theo đơn vị hành chính thì các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng tập trung chủ yếu ở các huyện, thành phố nơi tập trung đông dân cư, như: Thành phố Lạng Sơn có 24 cơ sở, chiếm 30%; huyện Bắc Sơn có 18 cơ sở, chiếm 22,5%; huyện Hữu Lũng có 10 cơ sở, chiếm 12,5%; huyện Chi Lăng có 8 cơ sở, chiếm 10%, huyện Cao Lộc có 6 cơ sở, chiếm 7,5% trong tổng số các cơ sở tôn, giáo, tín ngưỡng...

Đảng và Nhà nước ta luôn tôn trọng và tạo điều kiện thuận lợi để mọi người dân thực hiện quyền tự do tôn giáo, tín ngưỡng; coi trọng chính sách đoàn kết và hòa hợp giữa các tôn giáo, đảm bảo sự bình đẳng, không phân biệt đối xử vì lý do tôn giáo, tín ngưỡng, bảo hộ hoạt động của các tổ chức tôn giáo bằng pháp luật; các giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của các tôn giáo được phát huy. Quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo của công dân Việt Nam được quy định trong Hiến pháp và được bảo đảm trên thực tế. Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi) của nước CHXHCN Việt Nam (Điều 24) ghi rõ: “Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật...”. Số lượng các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng giai đoạn 2012 - 2017 trên địa bàn tỉnh phát triển nhanh, thể hiện đúng đắn chủ trương của Đảng và Nhà nước ta về chính sách tôn giáo, tín ngưỡng.

V. KẾT LUẬN

Tổng điều tra kinh tế năm 2017 đã phản ánh toàn diện sự phát triển của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo giai đoạn 2012 - 2017 trong phạm vi tỉnh Lạng Sơn. So sánh với kết quả Tổng điều tra năm 2012, có thể thấy rõ sự tác động tích cực của các chủ trương, chính sách quản lý điều hành, giải quyết các vấn đề xã hội của Đảng và Nhà nước ta nhằm nâng cao nguồn nhân lực, ứng dụng khoa học - kỹ thuật - công nghệ thông tin trong hoạt động

sản xuất kinh doanh với mục tiêu xây dựng xã hội phát triển và văn minh, phù hợp với xu thế phát triển và hội nhập quốc tế.

Qua kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017 đã cho thấy sự phân bố về số lượng, lao động, mật độ của các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp của tỉnh với tốc độ tăng trưởng cả về số lượng cơ sở, quy mô lao động, hiệu quả sản xuất kinh doanh của nền kinh tế ngày càng mở rộng; một trong những nhiệm vụ trọng tâm mà Nghị quyết đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng đã nêu rõ: “Xây dựng tổ chức bộ máy của toàn hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu”. Kết quả Tổng điều tra lần này phản ánh khá rõ nét những thành tựu đã đạt được của các đơn vị hành chính, sự nghiệp, như: Trình độ chuyên môn của lực lượng lao động được nâng lên, việc tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện nhiệm vụ được giao, nâng cao thu nhập của người lao động...

Bên cạnh kết quả đạt được còn một số hạn chế: Tổng điều tra kinh tế năm 2017 cũng phản ánh khu vực doanh nghiệp xu hướng nhỏ dần về quy mô lao động bình quân/doanh nghiệp; số lượng cơ sở SXKD cá thể lại có xu hướng chững lại và chậm dần, tiến trình xã hội hóa các hoạt động sự nghiệp còn diễn ra khá chậm; số lượng cơ sở và lao động của các đơn vị hành chính, sự nghiệp tăng cả về số lượng đơn vị và lao động đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh. Điều này cho thấy việc sắp xếp, tinh gọn bộ máy quản lý nhà nước chưa được thực hiện theo đúng lộ trình; tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi hoạt động thường xuyên và công tác xã hội hóa trong dịch vụ hành chính công còn thấp... Công nghệ thông tin chưa được ứng dụng rộng khắp và hiệu quả trong các cơ quan nhà nước.

Từ những kết quả đạt được và những hạn chế đã nêu, để phát triển nhanh, bền vững, ổn định kinh tế - xã hội cần phải có quy hoạch tổng thể vùng, ngành, có chính sách ưu đãi, thu hút đầu tư, khuyến khích, ưu tiên phát triển ngành kinh tế mũi nhọn; chú trọng việc đào tạo nâng cao nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn, kỹ thuật đáp ứng nhu cầu làm việc trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp.

C. KẾT QUẢ CUỘC TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

I. QUY MÔ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ

1. Quy mô dân số

Tổng số dân của Lạng Sơn vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019 là 781.655 người. Trong đó, dân số nam là 399.410 người, chiếm 51,1% và dân số nữ là 382.245 người, chiếm 48,9%. Dân số sống ở khu vực thành thị là 159.814 người, chiếm 20,45%; khu vực nông thôn là 621.841 người, chiếm 79,55%. Lạng Sơn là tỉnh đông dân thứ 52/63 tỉnh, thành phố trong cả nước và đông thứ 9 so với 14 tỉnh trong khu vực Trung du và miền núi phía Bắc.

Bảng 2.20: Quy mô dân số và tỷ lệ tăng dân số, 1979 - 2019

	01/10/1979	01/4/1989	01/4/1999	01/4/2009	01/4/2019
Dân số (Người)	484.657	611.015	703.824	732.515	781.655
Tỷ lệ tăng dân số bình quân (%)	-	2,34	1,42	0,40	0,65

Sau 10 năm, từ 2009 đến 2019, dân số Lạng Sơn tăng thêm 49.140 người. Như vậy, mỗi năm tăng khoảng 4.900 người, tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009 - 2019 là 0,65%/năm, tăng nhanh hơn 10 năm trước (0,4%/năm), trong khi mức tăng dân số bình quân hàng năm của cả nước là 1,14%.

Theo kết quả Tổng điều tra, tính đến 0 giờ ngày 01/4/2019, tỉnh Lạng Sơn có 39 người từ 100 tuổi trở lên, trong đó có 28 người là nữ. Người có tuổi thọ cao nhất là 02 cụ bà 107 tuổi thuộc huyện Hữu Lũng.

Trong tổng số 38 dân tộc sinh sống trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn tại thời điểm 01/4/2019, tổng số người dân tộc Nùng là 335.316 người, chiếm 42,9% dân số cả tỉnh; tổng số người dân tộc Tày là 282.014 người, chiếm 36,1% và tổng số dân tộc Kinh là 125.740 người, chiếm 16,1%. Tỷ lệ

tăng dân số bình quân năm của dân tộc Nùng bằng tốc độ tăng bình quân của cả tỉnh là 0,65%/năm, tỷ lệ tăng dân số bình quân năm của dân tộc Tày là 0,83%/năm, cao hơn tốc độ tăng bình quân của cả tỉnh và tỷ lệ tăng dân số bình quân năm của dân tộc Kinh là 0,1%/năm, thấp hơn tốc độ tăng bình quân của cả tỉnh.

Tại thời điểm Tổng điều tra năm 2019, có 9 tôn giáo trên địa bàn tỉnh, tăng thêm 01 tôn giáo so với năm 2009 (tăng thêm 2 tôn giáo mới so năm 2009 và giảm 01 tôn giáo so với năm 2009). Tổng số có 4.778 người theo tôn giáo, chiếm 0,61% dân số trên địa bàn tỉnh. Trong đó, số người theo “Công giáo” đông nhất với 2.306 người, chiếm 48,26% tổng số người theo “Công giáo” và chiếm 0,3% dân số trên địa bàn tỉnh. Xếp thứ hai là số người theo “Tin lành” với 2.286 người, chiếm 47,8% tổng số người theo “Công giáo” và chiếm 0,29% dân số trên địa bàn tỉnh. Đứng thứ ba là số người theo “Phật giáo” với 175 người, còn lại 6 tôn giáo khác với mỗi tôn giáo có từ 1-3 người.

Bảng 2.21: Dân số theo tôn giáo, 2009-2019

	2009		2019	
	Dân số (Người)	Cơ cấu (%)	Dân số (Người)	Cơ cấu (%)
TOÀN TỈNH	732.515	100,00	781.655	100,00
Phật giáo	380	0,05	175	0,02
Công giáo	2.609	0,36	2.306	0,30
Tin lành	1.815	0,25	2.286	0,29
Các tôn giáo khác	17	0,00	11	0,00
Không theo tôn giáo	727.694	99,34	776.877	99,39

2. Mật độ dân số

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, mật độ dân số của Lạng Sơn là 94 người/km², tăng 6 người/km² so với năm 2009 (tăng 9 người so với năm 1999, tăng 20 người so với năm 1989 và tăng 36 người so với năm 1979), trong khi mật độ dân số toàn quốc là 290 người/km², của vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 132 người/km². Lạng Sơn là tỉnh có mật độ dân số đứng thứ 8/14 tỉnh trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Mật độ dân số của Lạng Sơn phân bố tương đối đồng đều ở các huyện, huyện có mật độ dân số cao nhất là 151 người/km², huyện thấp nhất là 24 người/km²; riêng thành phố Lạng Sơn có mật độ dân số là 1.325 người/km², cao gấp 14 lần so với mật độ dân số chung toàn tỉnh.

Bảng 2.22: Mật độ dân số, 1979 - 2019

Đơn vị tính: Người/km²

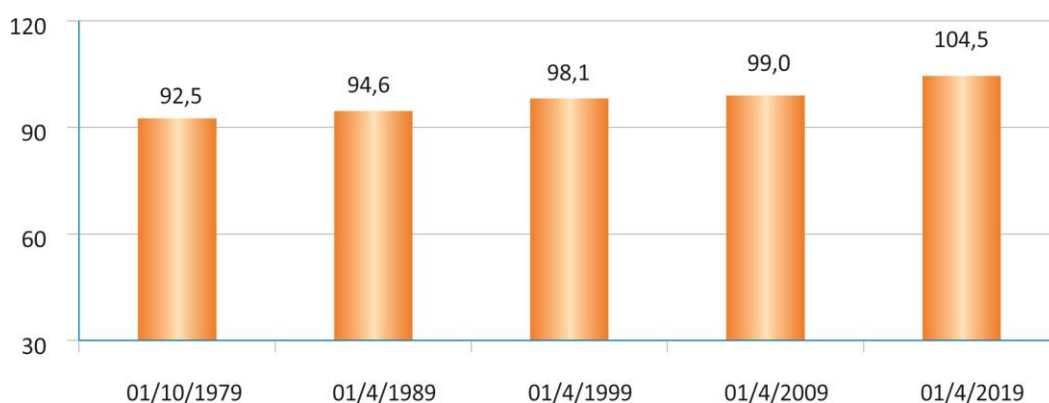
	01/10/1979	01/4/1989	01/4/1999	01/4/2009	01/4/2019
TOÀN QUỐC	159	195	231	259	290
Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	-	-	105	116	132
Tỉnh Lạng Sơn	58	74	85	88	94
Thành phố Lạng Sơn	491	672	956	1.120	1.325
Huyện Tràng Định	43	55	56	57	59
Huyện Bình Gia	33	40	47	48	48
Huyện Văn Lãng	79	74	84	88	88
Huyện Cao Lộc	53	96	108	119	129
Huyện Văn Quan	82	94	102	99	99
Huyện Bắc Sơn	56	73	89	94	103
Huyện Hữu Lũng	87	111	134	139	151
Huyện Chi Lăng	87	107	106	105	107
Huyện Lộc Bình	54	65	75	79	86
Huyện Đình Lập	17	21	22	24	24

3. Tỷ số giới tính

Tỷ số giới tính được tính bằng dân số nam trên 100 dân số nữ. Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ số giới tính của tỉnh Lạng Sơn là 104,5 nam/100 nữ, trong đó tỷ số giới tính của khu vực thành thị là 95,6 nam/100 nữ; khu vực nông thôn là 106,9 nam/100 nữ, cao hơn khu vực thành thị hơn 11 nam/100 nữ. Tỷ số giới tính toàn quốc là 99,1 nam/100 nữ; vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 100,9 nam/100 nữ. Như vậy, có thể thấy tỷ lệ dân số nam so với nữ của Lạng Sơn cao hơn so với toàn quốc và các tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc do nhiều nguyên nhân, song một nguyên nhân được kể đến là việc di dân của lao động nữ giới đi làm ăn tỉnh ngoài diễn ra nhiều hơn so với nam giới.

Biểu đồ 2.3: Tỷ số giới tính của dân số Lạng Sơn, 1979-2019

Đơn vị tính: Nam/100 nữ



Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, có sự khác biệt đáng kể về tỷ số giới tính của các huyện (từ trên 99,2 đến 108,6 nam/100 nữ): Huyện có tỷ số giới tính cao nhất là Hữu Lũng 108,6 nam/100 nữ, tiếp theo là các huyện Đình Lập 106,8 nam/100 nữ, Bình Gia 106,6 nam/100 nữ và Chi Lăng 106,1 nam/100 nữ; riêng Thành phố Lạng Sơn có tỷ số giới tính thấp nhất là 99,2 nam/100 nữ.

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, tỷ số giới tính của các nhóm tuổi có sự khác nhau rõ rệt: (1) Độ tuổi càng tăng thì tỷ số giới tính nam/100 nữ càng giảm dần; (2) Các nhóm dân số có dân số nam nhiều hơn dân số nữ: Nhóm 20-24 tuổi 136,9; nhóm 25-29 tuổi 128,9; nhóm 30-34 tuổi 122,5; nhóm 15-19 tuổi 118; nhóm 0-4 tuổi 115 và nhóm 35-39 tuổi 112,5 (nam/100 nữ); (3) Dân số nam ít hơn dân số nữ từ nhóm 45-99 tuổi, có tỷ số giới tính là 96,7 nam/100 nữ; tỷ số giới tính giữa nam và nữ giảm dần khá nhanh theo chiều tăng của các nhóm tuổi. Đến nhóm tuổi cao nhất từ 85 tuổi trở lên thì tỷ số giới tính chỉ là 39,97 nam/100 nữ.

Qua xu thế giảm dần tỷ số giới tính, ta có thể nhận thấy tuổi thọ bình quân của nữ cao hơn của nam. Tỷ lệ mất cân bằng giới tính với số nữ nhiều hơn nam bắt đầu từ lứa tuổi 45 trở lên; ngược lại, dân số dưới tuổi 45 số nam lại nhiều hơn số nữ, nhất là độ tuổi từ 20-24 thì cứ trên 118 nam mới có 100 nữ. Đây cũng là vấn đề cần được nghiên cứu trong chính sách phát triển dân số, hôn nhân và gia đình và chính sách xã hội khác cho phù hợp trên địa bàn Lạng Sơn.

4. Phân bố dân cư

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, Lạng Sơn có 159.814 người sống ở khu vực thành thị (phường, thị trấn), chiếm 20,45% tổng dân số; 621.841 người sống ở khu vực nông thôn, chiếm 79,55%.

Trong giai đoạn 2009 - 2019, tỷ lệ tăng bình quân năm của dân số thành thị là 1,3%/năm, gấp 2 lần tỷ lệ tăng dân số bình quân của tỉnh và gấp 2,5 lần so với tỷ lệ tăng dân số bình quân năm của khu vực nông thôn cùng giai đoạn (0,5%/năm). So với TĐT DS 2009, dân số cả tỉnh ước tính tăng thêm 20,4 nghìn người, trong đó 75,22% mức tăng thuộc về khu vực nông thôn (tương đương với khoảng 15,3 nghìn người). Tỷ lệ dân số sống ở khu vực thành thị bình quân năm giai đoạn 2009-2019 tăng hơn mức tăng bình quân của giai đoạn 1999-2009 là 0,82%/năm.

Trong thập niên vừa qua, dân số thành thị của Lạng Sơn nhìn chung có tăng nhanh hơn so với khu vực nông thôn, đây là tất yếu của xu thế đô thị hóa nói chung. Sau 10 năm, tỷ lệ dân số khu vực thành thị của Lạng Sơn cũng chỉ

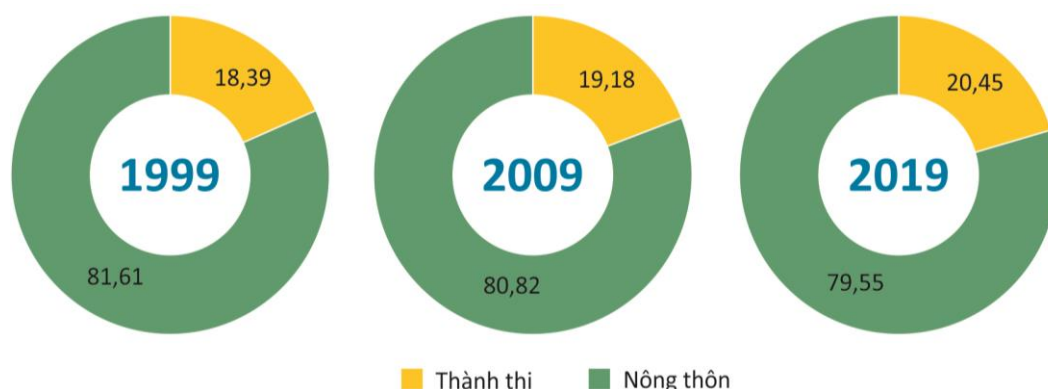
chiếm 20,45%, tăng 1,27 điểm phần trăm so với năm 2009, trong khi toàn quốc tỷ lệ dân số khu vực thành thị tăng 4,8 điểm phần trăm, chiếm tỷ lệ 34,4%. Như vậy, tốc độ đô thị hóa của Lạng Sơn chậm so với toàn quốc và dân cư nông thôn của Lạng Sơn vẫn là cơ bản trên địa bàn toàn tỉnh.

Bảng 2.23: Quy mô dân số theo giới tính, thành thị, nông thôn năm 2009 và 2019

	Thời điểm 01/4/2009		Thời điểm 01/4/2019	
	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Người)	Tỷ lệ (%)
CHUNG	732.515	100,00	781.655	100,00
Phân theo giới tính				
Nam	364.494	49,76	399.410	51,10
Nữ	368.021	50,24	382.245	48,90
Phân theo thành thị, nông thôn				
Thành thị	140.482	19,18	159.814	20,45
Nông thôn	592.033	80,82	621.841	79,55

Biểu đồ 2.4: Cơ cấu dân số thành thị và nông thôn, 1999 - 2019

Đơn vị tính: %



5. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính

Trong nhiều năm qua, mức sinh của Lạng Sơn đã giảm đáng kể và tuổi thọ trung bình ngày càng tăng do thành công của công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân và sự phát triển trong y học cũng như đời sống người dân được cải thiện đã làm thay đổi cơ cấu tuổi dân số. Tỷ trọng dân số trẻ có xu hướng giảm dần và tỷ trọng người cao tuổi ngày càng tăng. Tháp dân số Lạng Sơn năm 2019 cho thấy có sự thu hẹp của thanh 4-7 tính từ đáy tháp. Đáng lưu ý nhất là nhóm dân số độ tuổi lao động khá đồng, được xem như là một lợi thế cho phát triển kinh tế của tỉnh nếu năng suất lao động của nhóm dân số này tăng lên, đồng thời cũng tạo ra sức ép trong vấn đề việc làm.

Biểu đồ 2.5: Tháp dân số Lạng Sơn năm 2009 và 2019

Đơn vị tính: %

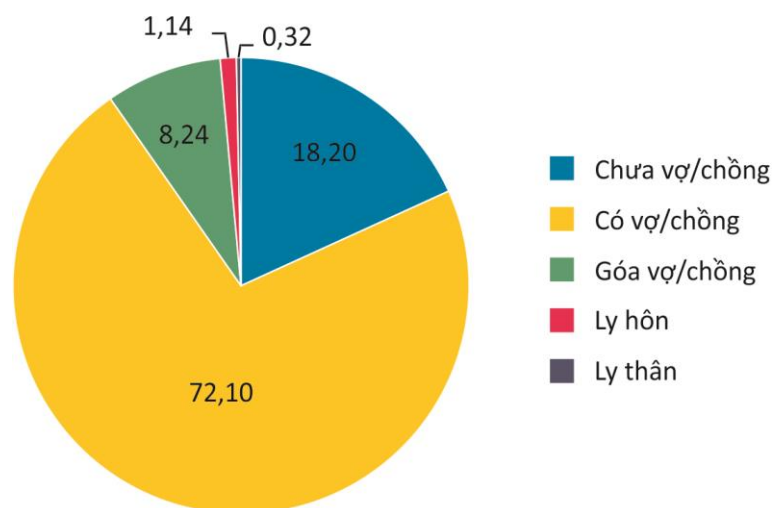


6. Dân tộc và tình trạng hôn nhân

Tổng dân số của Lạng Sơn tính đến thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019 là 781.655 người, với 38 dân tộc cùng sinh sống, trong đó dân tộc Nùng chiếm 42,9%, dân tộc Tày chiếm 36,08%, dân tộc Kinh chiếm 16,09%, dân tộc Dao chiếm 3,61% tổng dân số, còn lại là 34 dân tộc khác, chiếm 1,32%.

Biểu đồ 2.6: Tình trạng hôn nhân năm 2019

Đơn vị tính: %



Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn của cả tỉnh là 81,8%. Trong đó, dân số đang có vợ/chồng chiếm 72,1%, dân số đã ly hôn hoặc ly thân chiếm 1,46%. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chưa từng kết hôn ở khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn 1 điểm phần trăm, tương ứng là 17,4% và 18,4%.

Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên chưa từng kết hôn là 18,2%, trong khi tỷ lệ này 10 năm trước - năm 2009 là 24,65%. Như vậy cho thấy tình trạng hôn nhân của dân số được cải thiện, tỷ lệ người chưa từng kết hôn giảm 6,45 điểm phần trăm so với 10 năm trước.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (viết tắt là SMAM) phản ánh số năm trung bình của một thể hệ gia đình đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu.

Bảng 2.24: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính, thành thị, nông thôn năm 2009 và 2019

Đơn vị tính: Tuổi

	Tổng số		Nam		Nữ		Chênh lệch SMAM (Nam-Nữ)	
	2009	2019	2009	2019	2009	2019	2009	2019
	TOÀN QUỐC	24,5	25,2	26,2	27,2	22,8	23,1	3,4
Tỉnh Lạng Sơn	23,7	24,4	24,9	26,4	22,3	21,7	2,6	4,7
Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	22,7	23,0	24,2	25,0	21,3	20,8	2,9	4,2

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tuổi kết hôn trung bình lần đầu của Lạng Sơn là 24,4 tuổi, thấp hơn toàn quốc (25,2 tuổi) và cao hơn vùng Trung du và miền núi phía Bắc (23 tuổi). Trong đó, tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam giới là 26,4 tuổi, thấp hơn toàn quốc (27,2 tuổi) và cao hơn vùng Trung du và miền núi phía Bắc (25 tuổi); tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nữ giới là 21,7 tuổi, thấp hơn toàn quốc (23,1 tuổi) và cao hơn vùng Trung du và miền núi phía Bắc (20,8 tuổi). Chênh lệch SMAM giữa nam và nữ của Lạng Sơn là 4,7 tuổi, cao hơn toàn quốc (4,1 tuổi) và cao hơn vùng Trung du và miền núi phía Bắc (4,2 tuổi).

Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi và trước 18 tuổi là một trong những chỉ tiêu V-SDGs. Trong Tổng điều tra năm 2019 và các cuộc điều tra thống kê về dân số khác, thuật ngữ “kết hôn” bao gồm những người được luật pháp hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận là có vợ hoặc có chồng, hoặc chung sống với người khác như vợ chồng.

Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi của tỉnh Lạng Sơn là 0,3% (toàn quốc 0,4% và vùng Trung du và miền núi phía Bắc 1,3%) và kết hôn lần đầu trước 18 tuổi là 15,2% (toàn quốc 9,1% và vùng Trung du và miền núi phía Bắc 21,5%). Tỷ lệ kết hôn sớm của tỉnh Lạng Sơn khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị (cao hơn 12,4 điểm phần trăm đối với nhóm kết hôn lần đầu trước 18 tuổi và cao hơn 0,1 điểm phần trăm đối với nhóm kết hôn lần đầu trước 15 tuổi).

II. MỨC SINH

Mức sinh là một nhân tố quan trọng tác động đến tăng trưởng dân số, là thông tin đầu vào cho việc xây dựng và triển khai thực hiện nhiều chính sách, đặc biệt là chính sách dân số và phát triển. Mức sinh chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố sinh học, kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế và môi trường.

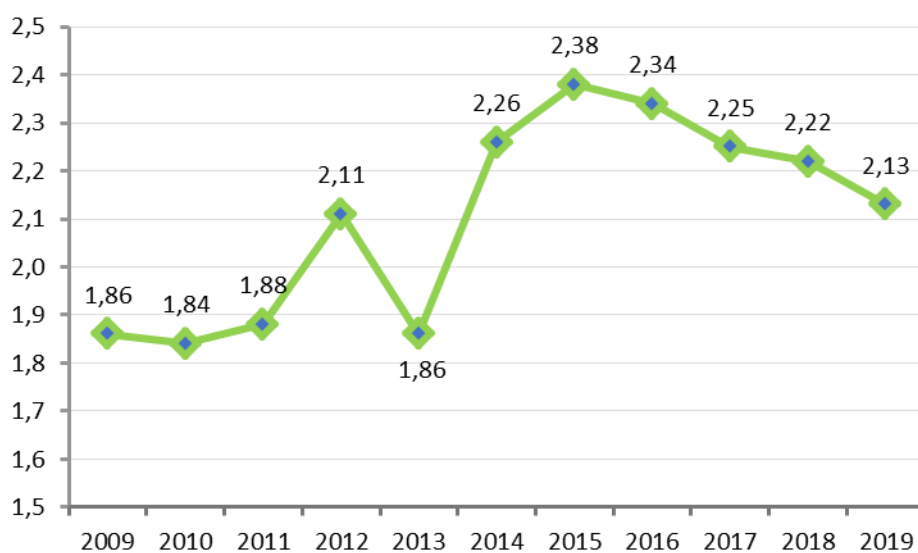
1. Tổng tỷ suất sinh

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tổng tỷ suất sinh (TFR) của tỉnh Lạng Sơn là 2,13 con/phụ nữ, cao hơn toàn quốc (2,09 con/phụ nữ) và thấp hơn vùng Trung du và miền núi phía Bắc (2,43 con/phụ nữ). TFR của Lạng Sơn cao hơn mức sinh thay thế (mức sinh thay thế thông thường là 2,1 con/phụ nữ).

TFR giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn luôn có sự khác biệt khá lớn so với những cặp vợ chồng ở nông thôn, các cặp vợ chồng ở thành thị được tiếp cận tới các nguồn thông tin dễ dàng hơn, có nhận thức tốt hơn về lợi ích của gia đình ít con, và dễ dàng tiếp cận các cơ sở y tế cung cấp các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình hơn, giúp họ tránh mang thai và sinh con ngoài ý muốn. Năm 2019 cho thấy TFR ở khu vực thành thị là 2,06 con/phụ nữ, trong khi đó TFR của khu vực nông thôn là 2,13 con/phụ nữ.

Bảng 2.25: Tổng tỷ suất sinh, 2009-2019*Đơn vị tính: Số con/phụ nữ*

	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
2009	1,86	2,03	1,80
2010	1,84	1,98	1,76
2011	1,88	1,72	1,89
2012	2,11	2,11	2,09
2013	1,86	1,97	1,81
2014	2,26	2,54	2,17
2015	2,38	2,92	2,26
2016	2,34	2,25	2,33
2017	2,25	2,01	2,28
2018	2,22	2,19	2,22
2019	2,13	2,06	2,13

Biểu đồ 2.7: Tổng tỷ suất sinh (TFR)*Đơn vị tính: Số con/phụ nữ*

2. Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô (CBR) của tỉnh Lạng Sơn là 14,1 trẻ em sống/1000 dân. CBR của thành thị 14,8 trẻ em sống/1000 dân, cao hơn 0,9 điểm phần nghìn so với CBR của nông thôn (13,9 trẻ em sống/1000 dân). CBR của tỉnh Lạng Sơn thấp hơn CBR toàn quốc (16,3 trẻ em sống/1000 dân) và thấp hơn CBR vùng Trung du và miền núi phía Bắc (17,5 trẻ em sống/1000 dân); CBR khu vực thành thị của tỉnh Lạng Sơn thấp hơn CBR toàn quốc (16,2 trẻ em sống/1000 dân) và thấp hơn CBR vùng Trung du và miền núi phía Bắc (16,5 trẻ em sống/1000 dân); CBR khu vực nông thôn của tỉnh Lạng Sơn thấp hơn CBR toàn quốc (16,3 trẻ em sống/1000 dân) và thấp hơn CBR vùng Trung du và miền núi phía Bắc (17,7 trẻ em sống/1000 dân).

Bảng 2.26: Tỷ suất sinh thô năm 2019

	<i>DVT: Trẻ sinh sống/1000 dân</i>		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC	16,3	16,2	16,3
Tỉnh Lạng Sơn	14,1	14,8	13,9
Trung du và miền núi phía Bắc	17,5	16,5	17,7

3. Tỷ số giới tính khi sinh

Tỷ số giới tính khi sinh (SRB) được coi là cân bằng ở mức 104 - 106 bé trai/100 bé gái và nhìn chung ổn định qua thời gian và không gian. Bất kỳ sự thay đổi đáng kể nào của tỷ số này chệch khỏi mức sinh học bình thường đều phản ánh những can thiệp có chủ ý ở một mức độ nào đó và sẽ làm ảnh hưởng đến sự cân bằng tự nhiên, đe dọa sự ổn định dân số. Sự gia tăng bất thường về tỷ số giới tính khi sinh của Lạng Sơn trong những năm gần đây đang là mối quan tâm của các nhà lập chính sách, các cơ quan thông tin đại chúng cũng như các nhà nghiên cứu, nhà quản lý của tỉnh. Mất cân bằng giới tính khi sinh

dẫn đến tình trạng thừa nam thiếu nữ trong tương lai, không chỉ ảnh hưởng đến cuộc sống của cá nhân, gia đình, dòng tộc mà còn ảnh hưởng tiêu cực đối với dân tộc và sự phát triển bền vững của địa phương, của đất nước.

SRB của tỉnh Lạng Sơn tăng nhanh so với mức sinh học tự nhiên từ năm 2006 đến nay. Đây là thời kỳ nở rộ các dịch vụ siêu âm, mở rộng các dịch vụ hành nghề y tế tư nhân cùng với việc nạo, phá thai dễ dàng. Sự gia tăng bất thường về SRB trong những năm gần đây là mối quan tâm của các nhà lập chính sách, các cơ quan quản lý. Cùng với đó là những cảnh báo về hệ lụy của sự mất cân bằng giới tính khi sinh và sự quyết liệt thực hiện các chính sách nhằm xóa bỏ sự can thiệp có chủ đích trong lựa chọn giới tính khi mang thai ở tỉnh Lạng Sơn trong thời gian qua chưa đem lại hiệu quả, tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh chưa được khắc phục.

Bảng 2.27: Tỷ số giới tính khi sinh năm 2009 và 2019

Đơn vị: Số bé trai/100 bé gái

	01/4/2009			01/4/2019		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC	110,5	110,6	110,5	111,5	110,8	111,8
Tỉnh Lạng Sơn	106,7	98,9	108,9	118,7	131,3	115,5
Trung du và miền núi phía Bắc	108,5	112,4	107,8	114,2	117,7	113,4

SRB của khu vực thành thị cao gấp đôi khu vực nông thôn, tương ứng là 131,3 và 115,5 bé trai/100 bé gái. Nguyên nhân của sự khác biệt này có thể do quan niệm trọng nam khinh nữ ăn sâu vào tiềm thức của người dân từ trước đến nay mà việc xóa bỏ quan niệm này còn là một quá trình lâu dài. Việc lựa chọn giới tính trước khi sinh phản ánh tình trạng bất bình đẳng giới sâu sắc. Mất cân bằng giới tính khi sinh là do một số nguyên nhân như: do phong tục

con trai nối dõi tông đường, thờ cúng tổ tiên, việc tiếp cận các dịch vụ y tế dễ dàng hơn trong việc lựa chọn giới tính thai nhi khi mang thai hoặc chuẩn đoán giới tính thai nhi dẫn tới việc nạo phá thai vì lý do lựa chọn giới tính,... Việc lựa chọn giới tính trước khi sinh phản ánh tình trạng bất bình đẳng giới tính sâu sắc. Tình trạng thiếu hụt số trẻ em gái quan sát được gần đây ở nhiều quốc gia sẽ dẫn đến tình trạng thiếu hụt phụ nữ ở tất cả các nhóm tuổi trong tương lai. Cấu trúc dân số trong những thập kỷ tới sẽ mang dấu ấn của việc lựa chọn giới tính hiện tại, với quy mô dân số nam vượt trội trong một thời gian dài. Theo các nhà khoa học xã hội, tác động chính của hiện tượng mất cân bằng giới tính sẽ liên quan tới quá trình hình thành và cấu trúc gia đình, đặc biệt là hệ thống hôn nhân. Nam giới trẻ tuổi sẽ bị dư thừa so với nữ do tỷ lệ nữ giới đang giảm dần trong cùng một thế hệ và kết quả là họ có thể phải đối mặt với việc khó tìm kiếm bạn đời. Trì hoãn hôn nhân trong nam giới hoặc gia tăng tỷ lệ sống độc thân là những khả năng có thể xảy ra trong tương lai do tình trạng thiếu phụ nữ trong độ tuổi kết hôn.

III. MỨC CHẾT

Mức chết là thông tin quan trọng trong nghiên cứu nhân khẩu học và nhiều ngành khoa học khác có liên quan như dịch tễ học, y tế công cộng,... Trong nghiên cứu nhân khẩu học, mức chết đóng vai trò quan trọng cùng với mức sinh để xác định tỷ lệ tăng dân số. Quy mô dân số, cấu trúc tuổi và cơ cấu giới tính hiện nay là các kết quả của mức sinh và mức chết trong quá khứ. Quy mô dân số, cấu trúc tuổi và cơ cấu giới tính tương lai sẽ được quyết định bởi mức sinh và mức chết hiện tại. Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), chết (hay tử vong) là sự mất đi vĩnh viễn tất cả những biểu hiện của sự sống ở một thời điểm nào đó, sau khi có sự kiện sinh sống xảy ra. Như vậy, sự kiện chết xảy ra chỉ sau khi có sự kiện sinh ra sống được. Sống lâu và sống khỏe luôn là mong ước của loài người và là mục tiêu phát triển con người của các quốc gia trên thế giới. Tuy nhiên, giảm mức chết, tăng tuổi thọ không phải là một quá trình dễ dàng vì nó phụ thuộc nhiều vào điều kiện môi trường, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học công nghệ, y tế,...

1. Tỷ suất chết thô

Theo kết quả của Tổng điều tra năm 2019, CDR của tỉnh Lạng Sơn là 8,9 người chết/1000 dân (cả nước 6,3 người chết/1000 dân và vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 7,2 người chết/1000 dân), trong đó nam giới là 10,8 người chết/1000 dân (cả nước 7,1 người chết/1000 dân và vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 8,6 người chết/1000 dân); nữ giới là 6,8 người chết/1000 dân (cả nước 5,6 người chết/1000 dân và vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 5,8 người chết/1000 dân).

Bảng 2.28: Mức chết chia theo giới tính năm 2019

	Đơn vị tính	Tổng số	Nam	Nữ
Tỷ suất chết thô	%	8,9	10,8	6,8
Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi	Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống	17,3	19,5	15,0
Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi	Trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống	26,0	33,5	18,1

CDR có xu hướng tăng, năm 1999 CDR của tỉnh Lạng Sơn là 8,01 người chết/1000 dân, năm 2009 CDR là 7,3 người chết/1000 dân và năm 2019 tăng lên 8,9 người chết/1000 dân. CDR tăng lên không có nghĩa là Lạng Sơn đang phải đối mặt với những vấn đề về chăm sóc sức khỏe, dịch bệnh, thiên tai... mà nguyên nhân ở đây chủ yếu là do thay đổi về cơ cấu dân số.

Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi đã giảm khá nhanh từ 65,06 năm 1999 xuống 19,7 năm 2009 và 17,3 năm 2019 (trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống); cả nước là 36,7 năm 1999 và 16,0 năm 2009, xuống còn 14 năm 2019 (trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống); vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 24,5 năm 2009, xuống còn 20,8 năm 2019 (trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống). Trong đó, nam giới là 19,5 người chết/1000 dân (cả nước 15,8 người chết/1000 dân và vùng Trung du và miền núi phía Bắc

là 23,4 người chết/1000 dân); nữ giới là 15,0 người chết/1000 dân (cả nước 12 người chết/1000 dân và vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 18,1 người chết/1000 dân).

Kết quả Tổng điều tra cho thấy, tỉnh Lạng Sơn đã đạt được nhiều tiến bộ trong nỗ lực chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em góp phần vào giảm mức chết trẻ em dưới 1 tuổi. IMR năm 2019 là 17,3 trẻ em tử vong trên 1000 trẻ em sinh sống, giảm so với năm 2009 (20 trẻ em tử vong trên 1000 trẻ em sinh sống), IMR năm 2019 của nam cao hơn của nữ 4,5 điểm phần nghìn.

Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi (U5MR) chủ yếu phản ánh về tình trạng dinh dưỡng và phòng chữa bệnh cho trẻ em. Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi năm 2019 là 26 (trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống), cao hơn cả nước và thấp hơn vùng Trung du và miền núi phía Bắc lần lượt là (21 và 31,5 trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống).

Tỷ suất chết trẻ em nam dưới 5 tuổi năm 2019 là 33,5 (trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống), cao hơn cả nước và thấp hơn vùng Trung du và miền núi phía Bắc lần lượt là (27,3 và 40,1 trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống), cao hơn tỷ suất chết trẻ em nữ dưới 5 tuổi là 18,1 trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh sống.

2. Tuổi thọ trung bình

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tuổi thọ trung bình của tỉnh là 72,3 năm, nam là 69,7 năm và nữ là 75,1 năm. Tuổi thọ trung bình của nam luôn thấp hơn nữ. Tuổi thọ trung bình của tỉnh thấp hơn cả nước (73,6 năm) và cao hơn Vùng Trung du và miền núi phía Bắc (71,1 năm); tuổi thọ trung bình nam giới của tỉnh thấp hơn cả nước (71 năm) và cao hơn Vùng Trung du và miền núi phía Bắc (68,4 năm); tuổi thọ trung bình nữ giới của tỉnh thấp hơn cả nước (76,3 năm) và cao hơn Vùng Trung du và miền núi phía Bắc (74,1 năm).

Kết quả Tổng điều tra cho thấy, tuổi thọ trung bình của tỉnh tăng từ 71,5 tuổi năm 2009 lên 72,3 tuổi năm 2019. Tuổi thọ trung bình giữa nam và nữ qua hai cuộc Tổng điều tra 2009 và 2019 lần lượt là nam 68,8 tuổi - 69,7 tuổi

và nữ là 74,4 tuổi - 75,1 tuổi. Kết quả này cho thấy thành tựu trong công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân và sự phát triển kinh tế - xã hội đã góp phần làm tăng tuổi thọ trung bình của người dân.

IV. DI CƯ

Người di cư là những đối tượng thay đổi nơi cư trú của mình (vùng; tỉnh, thành phố; quận, huyện, thành phố) trong vòng 5 năm trước thời điểm Tổng điều tra. Chỉ xem xét những người từ 5 tuổi trở lên. Di cư tác động trực tiếp đến quy mô dân số. Sự xuất cư của một bộ phận dân số từ một vùng nào đó làm cho quy mô dân số của nó giảm đi và ngược lại, số người nhập cư nhiều sẽ làm cho quy mô dân số tăng lên. Mặt khác, số lượng di cư thuần túy có thể không lớn, song nếu số xuất và nhập cư lớn, chắc chắn chất lượng của dân số có nhiều thay đổi, sự hiện diện của những người mới đến sinh sống mang theo những đặc điểm khác những người đã di dời đi nơi khác sinh sống.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, có 14.374 người từ 5 tuổi trở lên di chuyển trong cùng một đơn vị hành chính cấp huyện, trong đó nữ là 10.492 người, chiếm 73%. Có 4.611 người di cư giữa các huyện trong tỉnh, trong đó nữ là 3.380 người, chiếm 73,3%. Có 4.769 người di cư từ tỉnh khác đến Lạng Sơn, trong đó nữ là 2.637 người, chiếm 55,3% và có 429 người từ nước ngoài nhập cư vào tỉnh Lạng Sơn, trong đó nữ là 204 người, chiếm 47,55%.

Bảng 2.29: Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên theo nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm 01/4/2019				
		Cùng xã/phường	Xã/phường khác cùng huyện	Huyện/TP khác trong tỉnh	Tỉnh/TP khác	Nước ngoài
TOÀN QUỐC	100,0	92,5	2,7	1,4	3,2	0,2
Tỉnh Lạng Sơn	100,0	96,6	2,0	0,6	0,7	0,1
Nam	100,0	97,9	1,1	0,3	0,6	0,1
Nữ	100,0	95,1	3,0	1,0	0,8	0,1

Số liệu bảng 2.29 cho thấy mối quan hệ hữu cơ của di cư với sự phát triển kinh tế. Thập kỷ 1999 - 2009 là thời kỳ nền kinh tế phát triển mạnh mẽ kèm theo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ cũng như sự bùng nổ của các khu công nghiệp, chế xuất. Tuy nhiên, tới thập kỷ 2009 - 2019, việc thực hiện thành công các chương trình, mục tiêu, dự án kinh tế - xã hội tại các địa phương mà điển hình là chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới đã thu hẹp khoảng cách kinh tế giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, miền, qua đó làm giảm số lượng di cư trong giai đoạn này.

Bảng 2.30: Tỷ suất nhập cư, tỷ suất xuất cư và tỷ suất di cư thuần chia theo giới tính, 01/4/2019

Đơn vị tính: ‰

	Tỷ suất nhập cư			Tỷ suất xuất cư			Tỷ suất di cư thuần		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	22,2	22,1	22,3	22,2	22,1	22,3	-	-	-
Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	5,2	4,7	5,7	23,1	20,8	25,3	-17,8	-16,1	-19,6
Tỉnh Lạng Sơn	6,7	5,9	7,5	43,4	33,1	54,1	-36,7	-27,3	-46,6

V. GIÁO DỤC

Giáo dục có vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển của mỗi quốc gia, dân tộc, địa phương. Đồng thời, giáo dục có tác động tích cực đến đời sống cá nhân, qua đó góp phần xóa đói giảm nghèo và tạo điều kiện cho họ tìm được việc làm có thu nhập tốt hơn.

1. Tình hình đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ lệ đi học chung của bậc tiểu học là 100,5%, bậc THCS là 97,7%, bậc THPT là 80,4%. Ở cấp tiểu học, có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn về tỷ lệ đi học chung (100,1% so với 100,6%). Điều này minh chứng cho các nỗ lực của Đảng và Nhà nước trong việc

khuyến khích và tạo cơ hội cho trẻ em được đến trường, đồng thời cũng thể hiện nhận thức về tầm quan trọng của việc đi học đối với con cái của các ông bố, bà mẹ.

Đánh giá về tỷ lệ đi học chung theo giới tính, ở cấp học thấp (tiểu học và THCS), không có nhiều sự khác biệt về cơ hội đi học giữa trẻ em trai và trẻ em gái. Bậc tiểu học, tỷ lệ đi học chung của trẻ em trai là 98,6%, của trẻ em gái là 98,7%; bậc THCS tương ứng là 94,1% và 95,4%; bậc THPT, tỷ lệ đi học chung của trẻ em trai thấp hơn trẻ em gái 14 điểm phần trăm.

2. Tình hình biết đọc biết viết

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên là 95,4%, tăng 2,2 điểm phần trăm so với năm 2009. Trong 10 năm qua, tỷ lệ biết chữ của nữ tăng 3,2 điểm phần trăm; khoảng cách chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa nam và nữ được thu hẹp đáng kể. Năm 2009, tỷ lệ biết chữ của nam là 95,7%, cao hơn của nữ 4,8 điểm phần trăm; đến năm 2019, tỷ lệ biết chữ của nam đạt 96,6%, cao hơn tỷ lệ này của nữ 2,5 điểm phần trăm.

Bảng 2.31: Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính và khu vực năm 2009 và 2019

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Giới tính		Khu vực	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
2009	93,2	95,7	90,9	97,8	92,1
2019	95,4	96,6	94,1	98,8	94,5

Tỷ lệ biết chữ của dân số sống tại khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn do có khoảng cách phát triển giữa hai khu vực. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, nhờ có chính sách phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ nên sự chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa khu vực thành thị và nông thôn đang dần thu hẹp, với chênh lệch 4,3 điểm phần trăm, thấp hơn so với mức chênh lệch 5,7 điểm phần trăm năm 2009.

Không có sự chênh lệch quá lớn giữa nam và nữ về tỷ lệ biết đọc biết viết. Tuy nhiên, nếu xét theo từng nhóm tuổi, có sự chênh lệch khá rõ ở nhóm dân số cao tuổi. Ở độ tuổi trẻ, tỷ lệ biết đọc biết viết của nam và nữ là tương đương nhau; độ tuổi càng lớn, tỷ lệ biết đọc biết viết của nữ giới càng thấp so với nam giới. Sự khác biệt này được thấy rõ ở nhóm dân số từ 60 tuổi trở lên. Đây là hệ quả của những thiệt thòi mà phụ nữ phải chịu trong quá khứ (cách đây 45-50 năm). Tuy nhiên, tình trạng này đã được cải thiện rất nhiều trong những năm gần đây, càng ở những nhóm tuổi nhỏ, tỷ lệ biết chữ giữa hai giới càng gần sát nhau hơn.

3. Trình độ giáo dục

3.1. Trình độ học vấn

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, số người có trình độ học vấn từ THPT trở lên của tỉnh chiếm 33,4% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên. Giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn có sự chênh lệch về trình độ học vấn cao nhất của dân số từ 15 tuổi trở lên. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ học vấn thấp (chưa tốt nghiệp tiểu học, tốt nghiệp tiểu học và tốt nghiệp THCS) ở khu vực thành thị thấp hơn so với nông thôn; ngược lại, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ học vấn cao hơn (tốt nghiệp từ THPT trở lên) ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn. Trong đó, tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên chưa tốt nghiệp tiểu học ở khu vực nông thôn cao hơn gần năm lần so với thành thị (lần lượt là 3,14% và 15,05%); tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ trên THPT của khu vực thành thị lại cao hơn gần hai lần so với khu vực nông thôn (lần lượt là 21,77% và 12,37%).

Như vậy, sự phát triển kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng tốt ở khu vực thành thị đã tạo cơ hội cho người dân nơi đây được tiếp cận với các dịch vụ giáo dục dễ dàng. Điều này làm cho người dân khu vực thành thị có ưu thế hơn so với khu vực nông thôn ở những cấp học có trình độ cao hơn. Ngoài ra, khu vực thành thị cũng là điểm đến hấp dẫn hơn trong việc thu hút người có trình độ cao tới sinh sống và làm việc.

3.2. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Lạng Sơn có 80,89% dân số từ 15 tuổi trở lên không có trình độ CMKT. Một phần ba trong số 19,11% người có trình độ CMKT là người có trình độ từ đại học trở lên (chiếm 6,22%). Tỷ lệ dân số có CMKT đã tăng lên đáng kể so với năm 2009, tăng 6,51 điểm phần trăm (năm 2009: 12,6%). Tỷ lệ dân số có trình độ đại học trở lên tăng mạnh nhất, gấp hơn hai lần so với năm 2009 (năm 2009: 2,5%). Điều này cho thấy 10 năm qua, giáo dục đại học và trên đại học của Lạng Sơn đã có những bước chuyển mình, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh và đất nước. Tuy nhiên, Lạng Sơn cần chú trọng và nỗ lực hơn nữa trong giáo dục, đào tạo nghề để có được nguồn nhân lực có kỹ năng tốt phục vụ công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên được đào tạo CMKT ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn: Đào tạo trình độ cao đẳng và dưới cao đẳng ở khu vực thành thị cao hơn ba lần khu vực nông thôn; đào tạo trình độ đại học và trên đại học ở thành thị cao hơn 6 lần so với khu vực nông thôn. Tuy nhiên, không có sự khác biệt đáng kể khi xét theo giới tính, tỷ trọng nam có trình độ từ sơ cấp trở lên thấp hơn nữ 0,91 điểm phần trăm, lần lượt là 18,67% và 19,58%.

Mặc dù đã có nhiều cải thiện nâng cao trình độ CMKT thời gian qua nhưng Lạng Sơn cần tiếp tục nỗ lực hơn nữa trong việc đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động nhằm kết nối cung - cầu giữa giáo dục - đào tạo với người sử dụng lao động để có thể đáp ứng phù hợp nhất về cả số lượng và chất lượng cho thị trường lao động, đặc biệt là yêu cầu nhân lực thực hiện cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và tận dụng có hiệu quả thời kỳ “cơ cấu dân số vàng”.

VI. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

1. Lực lượng lao động

Lạng Sơn có tỷ trọng lực lượng lao động trong dân số từ 15 tuổi trở lên chiếm 0,9% cả nước. Theo khu vực: tỷ trọng ở khu vực thành thị chiếm 0,5%; tỷ trọng ở khu vực nông thôn chiếm 1,1%. Theo giới tính: Nam chiếm tỷ trọng 0,9%; nữ chiếm tỷ trọng 0,9%.

Bảng 2.32: Phân bố lực lượng lao động theo thành thị, nông thôn năm 2009 và 2019

Đơn vị tính: %

	2009		2019	
	Phân bố lực lượng lao động	Tỷ trọng nữ	Phân bố lực lượng lao động	Tỷ trọng nữ
TOÀN QUỐC	100,0	48,0	100,0	47,3
Thành thị	26,9	47,1	31,9	47,3
Nông thôn	73,1	48,3	68,1	47,4
Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	13,8	49,9	13,7	49,3
Tỉnh Lạng Sơn	100,0	49,6	100,0	49,4
Thành thị	16,7	50,8	20,5	52,2
Nông thôn	83,3	49,4	79,5	48,6

Năm 2019, Lạng Sơn có tỷ trọng lực lượng lao động nữ chiếm 49,4% trong tổng số lực lượng lao động (năm 2009 tỷ trọng nữ chiếm 49,6%). Theo khu vực: tỷ trọng ở khu vực thành thị chiếm 20,5% (năm 2009: 16,7%); tỷ trọng ở khu vực nông thôn chiếm 79,5% (năm 2009: 83,3%). Tỷ trọng nữ chiếm 48,6% (năm 2009: 49,4%).

Tỷ trọng lực lượng lao động của các huyện, thành phố chiếm trong tổng số toàn tỉnh có sự khác biệt: Huyện Hữu Lũng chiếm tỷ trọng cao nhất (15,01%), tiếp đến là thành phố Lạng Sơn (13,03%), huyện Lộc Bình (10,69%), huyện Cao Lộc (10,14%)... các huyện chiếm tỷ trọng lực lượng lao động thấp như: huyện Đình Lập (3,6%), huyện Văn Lãng (6,59%) và huyện Bình Gia (6,94%).

Tỷ trọng lực lượng lao động nữ ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn (52,17% và 48,62%). Lực lượng lao động nữ đều cao hơn so với lao động nam ở 10 huyện (dao động ở mức 48,38% đến 49,8%); duy chỉ có thành phố Lạng Sơn có tỷ trọng lao động nữ trong lực lượng lao động chiếm 51,21%.

2. Trình độ học vấn

Sau 10 năm, trình độ học vấn của LLLĐ đã được nâng cao; phân bố LLLĐ theo trình độ học vấn cao nhất đạt được tăng mạnh ở các nhóm trình độ cao và giảm mạnh ở các nhóm trình độ thấp: LLLĐ đã tốt nghiệp THPT trở lên tăng 10,65 điểm phần trăm so với năm 2009 (năm 2019 là 17,67%; năm 2009 là 7,03%); LLLĐ đã tốt nghiệp THCS giảm 8,49 điểm phần trăm so với năm 2009 (năm 2009 là 37,77%; năm 2009 là 29,28%); gần như không thay đổi đối với nhóm tốt nghiệp tiểu học và giảm mạnh ở nhóm trình độ thấp hơn (chưa bao giờ đi học giảm 2,08 điểm phần trăm; chưa tốt nghiệp tiểu học giảm 16,8 điểm phần trăm).

Nhìn chung, trình độ học vấn của người lao động đã được nâng cao, tuy nhiên vẫn còn có sự khác biệt giữa các huyện, thành phố trong tỉnh.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, số người tham gia lực lượng lao động có trình độ từ trung học cơ sở trở lên chiếm 55,45% lực lượng lao động toàn tỉnh. Tỷ trọng này cao hơn nhiều so với kết quả từ Tổng điều tra năm 2009 (chỉ đạt 36,31%). Lạng Sơn có tỷ lệ lực lượng lao động có trình độ học vấn từ trung học cơ sở trở lên thấp hơn so với các tỉnh trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc (63,5%) và cả nước (67,6%).

Trình độ học vấn của nguồn lao động là điều kiện tiên đề để địa phương thực hiện được kế hoạch nâng cao chất lượng nguồn lao động phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội mà Đảng bộ tỉnh Lạng Sơn đã đề ra.

3. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Mặc dù có nguồn lực trẻ và dồi dào nhưng trình độ tay nghề và chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động của tỉnh vẫn còn rất thấp.

Dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia LLLĐ được đào tạo CMKT từ sơ cấp trở lên là 19,11%; tương đương với vùng Trung du và miền núi phía Bắc (19%) và thấp hơn so với bình quân chung của cả nước (23,1%). So với năm 2009, tỷ lệ này tăng 6,31 điểm phần trăm (từ 12,8% lên 19,11%).

Như vậy, sau 10 năm, tỷ lệ lực lượng lao động qua đào tạo tuy đã tăng mạnh nhưng vẫn còn đến 80,89% người lao động chưa được đào tạo chuyên môn

kỹ thuật. Con số này đặt ra nhiều vấn đề để cấp ủy, chính quyền, doanh nghiệp và mỗi người dân trong tỉnh phải cố gắng, nỗ lực hơn nữa trong thời gian tới nhằm giải quyết bài toán nâng cao chất lượng nguồn lao động, tăng năng suất lao động và tạo động lực phát triển kinh tế.

4. Tỷ lệ thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15 tuổi trở lên tỉnh Lạng Sơn là 1,88%. Trong đó: Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị là 3,56%; khu vực nông thôn là 1,54%. Kết quả này thể hiện số người thất nghiệp của tỉnh cao hơn vùng Trung du và miền núi phía Bắc (1,2%) và thấp hơn cả nước (2,05%).

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động tỉnh Lạng Sơn là 1,98%. Trong đó: Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị là 3,77%; khu vực nông thôn là 1,6%. Kết quả này thể hiện số người thất nghiệp của tỉnh cao hơn vùng Trung du và miền núi phía Bắc (1,24%) và thấp hơn cả nước (2,16%).

Những người thất nghiệp thường có độ tuổi khá trẻ, tỷ lệ thất nghiệp ở nhóm tuổi 15-24 là 5,65%. Thực trạng này tồn tại ở cả khu vực thành thị và nông thôn, tương ứng (18,3% và 4,07%). Thanh niên từ 15- 24 tuổi chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số lao động thất nghiệp của toàn tỉnh. Nguyên nhân, ở những độ tuổi này nhiều người mới bắt đầu tìm việc làm và hầu hết họ đều có nhu cầu làm việc. Thông thường lao động nam ở độ tuổi này muốn kén chọn công việc nên tỷ lệ thất nghiệp cao hơn nữ (tương ứng 5,67% và 5,62%).

Ở phần lớn các nhóm tuổi, tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị đều cao hơn khu vực nông thôn. Điều này cũng xảy ra tương tự đối với lao động nam thường thất nghiệp nhiều hơn số lao động nữ. Tuy nhiên, chỉ ở nhóm tuổi trên 50, lao động nữ thất nghiệp nhiều hơn nam, do ở độ tuổi này nữ ít có cơ hội tìm việc làm hơn nam.

VII. ĐIỀU KIỆN Ở VÀ SINH HOẠT CỦA HỘ DÂN CƯ

Thực hiện Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 được ban hành theo Quyết định số 2127/QĐ-TTg ngày 30/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ, nhiều nhiệm vụ, giải pháp phát triển

nhà ở đã được thực hiện hiệu quả. Trong 10 năm qua, điều kiện nhà ở và sinh hoạt của hộ dân cư đã được cải thiện, đặc biệt là ở khu vực thành thị. Hầu hết các hộ dân cư đã có nhà để ở và đang sống trong các ngôi nhà kiên cố hoặc bán kiên cố; diện tích nhà ở bình quân đầu người tăng; đặc biệt, điều kiện sinh hoạt của hộ dân cư đã được cải thiện đáng kể.

1. Nhà ở

Tại thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019, 100% hộ dân cư đều có nhà ở. Phân loại chất lượng nhà ở của hộ dân cư dựa trên thông tin về vật liệu chính của ba bộ phận cấu thành nhà ở, bao gồm cột (trụ, hoặc tường chịu lực), mái và tường/bao che. Dựa trên cách phân loại này, nhà ở của hộ dân cư được chia thành hai loại: Nhà kiên cố hoặc bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ. Nhà kiên cố hoặc bán kiên cố là nhà có từ hai kết cấu chính trở lên được làm bằng vật liệu bền chắc; nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ là nhà chỉ có một trong ba kết cấu chính hoặc không có kết cấu chính nào được làm bằng vật liệu bền chắc.

Bảng 2.33: Tỷ lệ các loại nhà năm 2009 và 2019

Đơn vị tính: %

	2009		2019	
	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	Tỷ lệ hộ có nhà ở thiếu kiên cố hoặc đơn sơ	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	Tỷ lệ hộ có nhà ở thiếu kiên cố hoặc đơn sơ
TOÀN QUỐC	84,8	15,2	93,1	6,9
Thành thị	94,1	5,9	98,2	1,8
Nông thôn	80,7	19,3	90,3	9,7
Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	72,6	27,4	84,4	15,6
Tỉnh Lạng Sơn	73,8	26,2	90,1	9,9
Thành thị	96,7	3,3	98,6	1,4
Nông thôn	67,0	33,0	87,8	12,2

Tỷ lệ hộ sống trong nhà kiên cố hoặc bán kiên cố chiếm tới 90,1% tổng số hộ có nhà ở, tăng gần 1,5 lần trong vòng 20 năm qua (năm 1999 là 58,41%, năm 2009 là 73,8%). Trong đó, tỷ lệ hộ sống trong nhà kiên cố hoặc bán kiên cố ở khu vực thành thị cao hơn nông thôn, tương ứng là 98,57% và 87,78%. Tỷ lệ hộ sống trong những ngôi nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ chỉ chiếm 9,9%, giảm 16,4 điểm phần trăm so với năm 2009. Tỷ lệ này ở khu vực nông thôn cao hơn gần 11 điểm phần trăm so với khu vực thành thị (lần lượt là 12,22% và 1,43%). Sống trong những ngôi nhà riêng lẻ là hình thức chủ yếu của các hộ dân cư. Tỷ lệ hộ sống trong nhà riêng lẻ là 99,8% và trong các nhà chung cư là 0,2%.

Tất cả các hộ dân cư của Lạng Sơn đều có nhà ở. Tại thời điểm ngày 01/4/2019, Lạng Sơn có 1.239 hộ hiện đang đi mượn tạm chỗ ở với lý do hộ đó đang trong thời gian xây dựng nhà ở.

Diện tích nhà ở bình quân đầu người của tỉnh Lạng Sơn năm 2019 là 21,9 m²/người, cao hơn năm 2009 (19,4 m²/người). Trong đó, khu vực thành thị 31,03 m²/người, khu vực nông thôn 19,6 m²/người. Như vậy, diện tích nhà ở bình quân đầu người khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn là 11,43 m²/người.

2. Điều kiện ở và sinh hoạt

2.1. Điều kiện ở

Cùng với sự phát triển về nhà ở thì điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư cũng được cải thiện rõ rệt. Có 98,1% hộ sử dụng điện lưới thấp sáng, tăng 9,8 điểm phần trăm so với năm 2009. Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (hố xí tự hoại và bán tự hoại) cũng tăng mạnh. Toàn tỉnh hiện có 58,29% hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh, tăng gần 33,09 điểm phần trăm so với năm 2009. Tỷ lệ hộ dân cư khu vực thành thị sử dụng hố xí hợp vệ sinh là 96,55%, cao hơn 48,88 điểm phần trăm ở khu vực nông thôn. Điều này cho thấy, điều kiện vệ sinh của người dân đang dần được cải thiện. Tuy vậy, vẫn còn 4,39% hộ không sử dụng hố xí hợp vệ sinh, trong đó đa phần là các hộ ở khu vực nông thôn (5,6%).

Việc sử dụng nhiên liệu chính để nấu ăn, sinh hoạt của các hộ dân cư Lạng Sơn như sau: Tỷ lệ hộ dùng nhiên liệu chính để nấu ăn bằng điện và ga/bioga là 52,9%, bằng than và củi là 47,1%.

Tỷ lệ hộ dân cư sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh là 90,17%, trong đó 25,29% hộ sử dụng nguồn nước máy. Có sự chênh lệch về tiếp cận sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh giữa khu vực thành thị và nông thôn: tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh ở khu vực thành thị là 99,53%, ở khu vực nông thôn là 87,57%. Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh như nước khe/mỏ không được bảo vệ, nước giếng đào không được bảo vệ và các nguồn nước không hợp vệ sinh khác là 9,83%, giảm 21,87 điểm phần trăm so với năm 2009.

2.2. Tiện nghi sinh hoạt

Ti vi, đài (radio, radio cassetts), máy vi tính (máy bàn, laptop), điện thoại cố định, di động, máy tính bảng được xem là những thiết bị điện tử, nghe nhìn giúp hộ dân cư có thể tiếp cận tới thông tin văn hóa, xã hội và công nghệ thông tin. Trong đó, ti vi đã trở thành một loại thiết bị sinh hoạt không thể thiếu của hầu hết các hộ gia đình ở cả khu vực nông thôn và thành thị. Toàn tỉnh có tới 91,15% hộ có sử dụng ti vi, tăng 11,45 điểm phần trăm so với năm 2009 (79,7%). Chênh lệch giữa thành thị và nông thôn là 7,29 điểm phần trăm, tương ứng (96,85% và 89,56%).

Tỷ lệ hộ còn sử dụng đài (radio, radio cassetts) hiện chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ (9,7% tổng số hộ của tỉnh); trong đó, thành thị (13,86%) và nông thôn (8,55%). Tỷ lệ hộ sử dụng máy vi tính (máy bàn, laptop) là 17,87%, tăng 11,35 điểm phần trăm so với năm 2009. Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cũng cho thấy có sự khác biệt rõ ràng về tỷ lệ hộ sử dụng máy vi tính giữa thành thị và nông thôn (tương ứng 49,21% và 9,17%), điều này phản ánh sự chênh lệch về trình độ phát triển công nghệ thông tin giữa hai khu vực.

Ngoài các thiết bị sinh hoạt nghe nhìn đã đề cập ở trên, các thiết bị phục vụ sinh hoạt cơ bản khác cũng được phần lớn hộ dân cư sử dụng và tăng đáng kể so với năm 2009. Tăng cao nhất là tỷ lệ hộ sử dụng điện thoại và tủ lạnh, tăng lần lượt 57,63% và 56,96% (năm 2009: 36,3% và 23,1%); tỷ lệ hộ

sử dụng máy giặt, tăng 21,31% (năm 2009: 6,3%, năm 2019: 27,61%); tiếp đến là tỷ lệ hộ sử dụng điều hòa nhiệt độ tăng 11,32% (năm 2009: 1,9%, năm 2019: 13,22%). Điều này cho thấy tiện nghi sinh hoạt của hộ dân cư đã được cải thiện rõ rệt.

Đa số các hộ dân cư sử dụng phương tiện giao thông cá nhân có động cơ (ô tô, xe gắn máy, xe đạp điện, xe máy điện và ô tô) cho mục đích sinh hoạt của hộ (91,14% và 6,77%). Trong đó, số hộ sử dụng ô tô, xe gắn máy, xe đạp điện, xe máy điện tăng 19,34 điểm phần trăm so với năm 2009. Tỷ lệ hộ sử dụng phương tiện giao thông cá nhân có động cơ cao hơn của cả nước (87,8%). Việc gia tăng sử dụng phương tiện giao thông có động cơ của cá nhân trong thời gian qua đã tạo áp lực về giao thông và cơ sở hạ tầng, gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng không nhỏ đến sức khỏe của người dân, đặc biệt ở các khu đô thị và địa phương đông dân cư. Đây là một trong những cản trở của quá trình tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

VIII. KẾT LUẬN

Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 cho thấy, 10 năm qua (2009-2019), quy mô dân số của Lạng Sơn tăng bình quân hàng năm là 0,65%, cao hơn giai đoạn 10 năm trước (1999-2009) là 0,4%. Quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh và rộng khắp tại nhiều địa phương đã tác động đến quá trình phát triển kinh tế, tạo việc làm cho người lao động. Trình độ dân trí phần nào đã được cải thiện, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết tăng; hầu hết trẻ em trong độ tuổi đi học phổ thông đang được đến trường. Ngoài ra, những nỗ lực của Lạng Sơn nhằm tăng cường bình đẳng giới cũng đã đạt được một số thành công nhất định trong những năm qua. Điều kiện nhà ở của các hộ dân cư đã được cải thiện rõ rệt, đặc biệt ở khu vực thành thị. Hầu hết các hộ dân cư đều có nhà ở và chủ yếu sống trong các ngôi nhà kiên cố và bán kiên cố; diện tích nhà ở bình quân đầu người tăng lên đáng kể, sát với mục tiêu Chiến lược nhà ở quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn 2030 do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định 2127/QĐ-TTg ngày 30/11/2011. Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận nhỏ hộ dân cư sống trong các ngôi nhà thiếu kiên cố và đơn sơ

hoặc nhà ở có diện tích bình quân dưới 8 m²/người. Đây là những đối tượng cần quan tâm trong chính sách cải thiện điều kiện nhà ở dân cư trong thời gian tới.

Kết quả thể hiện ở số liệu của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 cho thấy, nỗ lực và hiệu quả của nhiều chính sách trong thời gian qua đã được thực hiện tốt. Thành quả này có được là nhờ những chủ trương, đường lối, chính sách và sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng và Chính phủ, cấp ủy đảng và chính quyền các cấp của tỉnh Lạng Sơn trong nhiều năm qua và sự tin tưởng cùng những nỗ lực không ngừng của mỗi người dân trong công cuộc xây dựng và phát triển./.

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LẠNG SƠN

GIẢI ĐOẠN 2016 - 2020

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in: VƯƠNG NGỌC LAM

Trình bày sách: THANH HẰNG

Thiết kế bìa, minh họa: HỒNG THÁI

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

-
- In 100 cuốn, khổ 17x24cm, tại Nhà xuất bản Thống kê - Công ty Cổ phần In và Thương mại Đông Bắc, Địa chỉ: Số 15, ngõ 14, phố Pháo Đài Lãng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
 - Số xác nhận ĐKXB: 4453-2021/CXBIPH/02-27/TK do Cục Xuất bản - In và Phát hành cấp ngày 06/12/2021.
 - QĐXB số 190/QĐ-NXBTK ngày 21/12/2021 của Giám đốc NXB Thống kê.
 - In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2021.
 - ISBN: 978-604-75-2075-6